

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 28 (2 - 2016)

MỤC LỤC

1	<i>Lê Thị Mai Anh</i>	Nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp logistics Việt Nam hiện nay	5
2	<i>Nguyễn Thị Bình</i>	Phương pháp xác định giá vốn của hàng tồn kho theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	13
3	<i>Phan Thị Dang</i>	Đánh giá của du khách quốc tế về du lịch Phú Quốc	18
4	<i>Lê Thị Diệp</i> <i>Ngô Thị Trung Anh</i>	Giải pháp hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	28
5	<i>Nguyễn Thị Hồng Điệp</i> <i>Lương Thị Phương Thanh</i>	Các nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe của người cao tuổi Việt Nam	37
6	<i>Thiều Việt Hà</i>	Chi ngân sách Nhà nước với việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở Việt Nam: Một số vấn đề cần quan tâm	46
7	<i>Trần Thị Hằng</i>	Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam hai mươi năm sau bình thường hóa quan hệ (1995-2015): Thực trạng và triển vọng	53
8	<i>Nguyễn Việt Hoàng</i>	Giải pháp cho phát triển du lịch MICE tại Thanh Hóa	63
9	<i>Trần Thị Thu Hương</i>	Các đặc điểm xã hội ảnh hưởng đến huy động nguồn lực tài chính xây dựng nông thôn mới tại các xã miền núi Thanh Hóa	75
10	<i>Lê Thị Lan</i> <i>Lê Thị Nương</i>	Sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới: Nghiên cứu điển hình xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	83

11	<i>Nguyễn Cẩm Nhung</i>	Huy động nguồn lực tài chính xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	94
12	<i>Trịnh Duy Huy</i>	Vấn đề con người và phát huy nhân tố con người trong các Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới	105
13	<i>La Thị Quế</i>	Một số giải pháp nhằm nâng cao tính độc lập xét xử của tòa án trong Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay	111
14	<i>Mai Thị Quý</i>	Sự biến động các giá trị truyền thống dân tộc trước thách thức của toàn cầu hóa	120
15	<i>Lê Thị Thắm</i>	Một số biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế	127

JOURNAL OF SCIENCE
HONG DUC UNIVERSITY
N^o28 (2 - 2016)

CONTENT

1	<i>Le Thi Mai Anh</i>	Enhancing competitive capacity for Vietnam's logistics enterprises today	5
2	<i>Nguyen Thi Binh</i>	Methods to determine the cost of inventory by circular 200/2014/TT-BTC	13
3	<i>Phan Thi Dang</i>	Evaluation of international tourist about Phu Quoc tourism	18
4	<i>Le Thi Diep</i> <i>Ngo Thi Trung Anh</i>	Solutions to complete analysis of business performance at the seafood processing enterprises in Thanh Hoa province	28
5	<i>Nguyen Thi Hong Diep</i> <i>Luong Thi Phuong Thanh</i>	Factors affecting health of the Vietnamese elderly	37
6	<i>Thieu Viet Ha</i>	State budget expenditures with implementation poverty reduction targets in Viet Nam: Some attention issues	46
7	<i>Tran Thi Hang</i>	The United States's direct investment to Vietnam twenty years after diplomatic normalization (1995-2015): Reality and prospects	53
8	<i>Nguyen Viet Hoang</i>	Solutions for developing the MICE tourism in Thanh Hoa	63
9	<i>Tran Thi Thu Huong</i>	Social characteristics affecting mobilization of financial resource to construct new rural at mountainous communes in Thanh Hoa province	75

10	<i>Le Thi Lan, Le Thi Nuong</i>	Participation of the people in constructing the new rural: typical studies Thieu Do commune, Thieu Hoa district, Thanh Hoa province	83
11	<i>Nguyen Cam Nhung</i>	Mobilization financial resources to construct new rural in Yen Dinh district, Thanh Hoa province	94
12	<i>Trinh Duy Huy</i>	Human problems and promoting human factors in the party congress documents in renovation period	105
13	<i>La Thi Que</i>	A number of solutions to enhance the court's independent judicial in Vietnam the rule of law	111
14	<i>Mai Thi Quy</i>	Movement of traditional ethnic value before the challenges of globalization	120
15	<i>Le Thi Tham</i>	Some changes of the Vietnamese family in the international integration period	127

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS VIỆT NAM HIỆN NAY

Lê Thị Mai Anh¹

TÓM TẮT

Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế khiến việc luân chuyển hàng hóa giữa các khu vực diễn ra ngày càng mạnh mẽ, kéo theo những nhu cầu mới về vận tải, lưu kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ khác. Tại nhiều quốc gia phát triển, ngành giao nhận vận tải đã phát triển mạnh và đóng góp không nhỏ vào GDP. Logistics trở thành ngành có vai trò then chốt trong quá trình phân phối hàng hóa từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng và là cầu nối thương mại toàn cầu. Qua đó, chúng ta có thể thấy được vai trò quan trọng của hoạt động logistics trong hoạt động kinh tế dịch vụ của nền kinh tế. Ngành logistics của Việt Nam hiện là một ngành còn non trẻ, vì vậy ngành này hiện nay cần có sự chú trọng đầu tư, tìm cách nâng cao hiệu quả hoạt động hơn nữa để có thể cạnh tranh với các công ty logistics của nước ngoài đang mở rộng hoạt động tại Việt Nam. Bài viết tập trung khái quát thực trạng cũng như đưa ra một số giải pháp cơ bản để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Logistics, dịch vụ, giao nhận, năng lực cạnh tranh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, ngành logistics đã và đang phát triển rất nhanh và trở thành một ngành kinh doanh hấp dẫn. Tại Việt Nam, logistics đang là ngành dịch vụ mang lại nguồn lợi hàng tỷ USD. Tuy nhiên, nguồn lợi này không nằm trong tay các doanh nghiệp Việt Nam mà lại đang chảy về túi của các công ty nước ngoài. Vì vậy, phải làm thế nào để doanh nghiệp giao nhận Việt Nam có thể phát triển và tận dụng được lợi thế cạnh tranh để khai thác mảng thị trường hấp dẫn này? Năm vừa qua, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định mậu dịch tự do mở cửa cho các công ty có vốn nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh logistics. Vì vậy, các doanh nghiệp logistics Việt Nam cần có một sự chuẩn bị vững chắc, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trước sự xâm nhập ồ ạt của các doanh nghiệp nước ngoài ngay khi chúng ta gia nhập sân chơi chung. Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả viết bài: “Nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp logistics Việt Nam hiện nay”.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Một số lý luận chung về ngành logistics

Dưới góc độ doanh nghiệp, thuật ngữ “logistics” thường được hiểu là hoạt động quản lý chuỗi cung ứng (supply chain management) hay quản lý hệ thống phân phối vật

¹ ThS. Giảng viên Học viện Tài chính

chất (physical distribution management) của doanh nghiệp đó. Có rất nhiều khái niệm khác nhau về logistics trên thế giới và được xây dựng căn cứ trên ngành nghề và mục đích nghiên cứu về dịch vụ logistics. Tuy nhiên, theo Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 (Điều 233) quy định “Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao”.

Như vậy, hoạt động logistics không chỉ gắn liền với hoạt động kho vận, giao nhận vận tải, mà còn lên kế hoạch, sắp xếp dòng chảy nguyên, vật liệu từ nhà cung ứng đến nhà sản xuất, sau đó luân chuyển hàng hóa từ khâu sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, tạo nên sự liên thông trong toàn xã hội theo những phương án tối ưu hóa, giảm chi phí luân chuyển và lưu kho. Bên cạnh đó, dịch vụ logistics còn là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng, xử lý hàng hư hỏng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

Logistics được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, nếu theo hình thức tổ chức hoạt động thì có các hình thức sau:

Logistics bên thứ nhất (1PL): chủ sở hữu hàng hóa tự mình tổ chức và thực hiện các hoạt động *logistics* để đáp ứng nhu cầu bản thân.

Logistics bên thứ hai (2PL): người cung cấp dịch vụ logistics bên thứ hai sẽ cung cấp dịch vụ cho các hoạt động đơn lẻ trong dây chuyền logistics như vận tải, lưu kho bãi, thanh toán, mua bảo hiểm để đáp ứng nhu cầu của chủ hàng. Trong hình thức này, chưa tích hợp các hoạt động đơn lẻ thành chuỗi cung ứng đồng nhất.

Logistics bên thứ ba (3PL): là người thay mặt cho chủ hàng quản lý và thực hiện các dịch vụ logistics cho từng bộ phận. 3PL tích hợp các dịch vụ khác nhau, kết hợp chặt chẽ việc luân chuyển, tồn trữ hàng hóa, xử lý thông tin, trong dây chuyền cung cấp của khách hàng.

Logistics bên thứ tư (4PL): người cung cấp dịch vụ là người tích hợp (integrator), gắn kết các nguồn lực, tiềm năng và cơ sở vật chất khoa học kỹ thuật của mình với các tổ chức khác để thiết kế, xây dựng và vận hành các giải pháp chuỗi logistics. 4PL hướng đến quản lý cả quá trình logistics.

Logistics bên thứ năm (5PL): được nói tới trong lĩnh vực thương mại điện tử, các nhà cung cấp dịch vụ logistics cung cấp dịch vụ trên cơ sở nền tảng là thương mại điện tử.

2.2. Thực trạng của ngành logistics Việt Nam

Logistics làm tốt sẽ đảm bảo dịch vụ tốt hơn, chi phí thấp hơn, hiệu quả hơn cho doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Năm 2014, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), chỉ số năng lực logistics quốc gia (LPI) của Việt Nam đứng thứ 53 trên 155 nước khảo sát và đứng thứ 5 khu vực ASEAN (không tính Brunei) sau Malaysia, Thái Lan, Indonexia và

Singapore. Ở vị trí này, hệ thống logistics Việt Nam được đánh giá ở mức trung bình trên thế giới, và nếu so với vị trí số 1 của Singapore thì Việt Nam còn cách vị trí đó tương đối xa.

Hiện nay, các doanh nghiệp logistics Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp các dịch vụ đơn lẻ, một số công đoạn của chuỗi dịch vụ quan trọng này. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp logistics của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quy mô và năng lực còn nhiều hạn chế, song tính hợp tác và liên kết để tạo ra sức cạnh tranh lại còn rất yếu nên làm cho khả năng cạnh tranh thấp, cụ thể như sau:

Thứ nhất, quy mô doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics nhỏ, kinh doanh manh mún.

Theo Bộ Công thương, dịch vụ logistics ở Việt Nam có quy mô 20-22 tỷ USD/năm, chiếm 20,9% GDP của cả nước. Và nếu chỉ tính riêng khâu quan trọng nhất trong logistics là vận tải, chiếm từ 40-60% chi phí thì cũng đã là một thị trường dịch vụ khổng lồ. Tuy nhiên, nguồn lợi hàng tỷ đô này lại đang chảy vào túi các nhà đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ có một phần rất nhỏ trong miếng bánh khổng lồ và đang ngày càng phình to của thị trường dịch vụ logistics. Đây thực sự là một thị trường mơ ước mà các tập đoàn nước ngoài đang thêm muốn và tập trung khai phá.

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), ước tính có khoảng hơn 1.200 doanh nghiệp trong ngành kho vận. Đây là một con số khá lớn, tuy nhiên trên thực tế, trừ những công ty quốc doanh, đa phần lại là những doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ với quy mô vốn góp chỉ từ 4 - 6 tỷ đồng. Trong khi đó, mặc dù chỉ có khoảng 25 công ty kho vận đa quốc gia đang hoạt động ở Việt Nam như DHL, UPS, FedEx,... nhưng lại chiếm tới 70% đến 80% thị phần kho vận.

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chỉ đóng vai trò là nhà thầu phụ hay đại lý cho các công ty nước ngoài. Các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam hiện chỉ đáp ứng được 1/4 nhu cầu thị trường logistics, và mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ cho một số công đoạn của chuỗi dịch vụ khổng lồ này. Do vốn ít nên cơ cấu tổ chức doanh nghiệp cũng đơn giản, không thật sự chuyên sâu, không tổ chức được các văn phòng đại diện ở nước ngoài nên nguồn thông tin bị hạn chế, các công việc ở nước ngoài đều phải thông qua các đại lý của các công ty đa quốc gia.

Hầu hết doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia thị trường dịch vụ logistics mới chỉ đóng vai trò như những nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các công ty logistics nước ngoài, như đảm nhận việc khai báo hải quan, cho thuê phương tiện vận tải, kho bãi... Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này vẫn chủ yếu tập trung vào các hoạt động giao nhận truyền thống như mua bán cước, thu phí giao nhận, kê khai hải quan... mà chưa thực sự quan tâm tới các dịch vụ gia tăng giá trị như kho bãi, đóng gói, quản lý đơn hàng, thay mặt chủ hàng làm các thủ tục xuất nhập khẩu như khai hải quan, thực hiện các nghĩa vụ với các bên thứ ba thay mặt chủ hàng... Rất ít doanh nghiệp có đủ sức tổ chức, điều hành toàn bộ quy trình hoạt động logistics. Nói cách khác, Việt Nam còn thiếu những nhà cung cấp dịch vụ logistics trọn gói "Door to Door" (dịch vụ logistics bên thứ 4 cho hàng hóa xuất nhập khẩu). Hoạt động logistics chuyên nghiệp đòi hỏi phải tích hợp được hàng loạt các dịch vụ vận tải, giao nhận, thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu thành một chuỗi liên tục để đảm bảo hàng hóa được vận chuyển trọn gói từ nhà sản xuất - vận tải - người tiêu dùng.

Thứ hai, thiếu sự kết nối giữa doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp logistics.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp xuất - nhập khẩu Việt Nam vẫn còn tập quán “mua CIF, bán FOB” (nghĩa là, với giá dựa trên việc giao hàng theo giá thành, bảo hiểm, cước vận chuyển, thì trách nhiệm sẽ chuyển từ người bán sang người mua khi hàng nhập cảng đến. Còn với giá dựa trên việc giao hàng theo phương tiện vận chuyển, trách nhiệm này chuyển ngay tại cảng nước ngoài. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu, thậm chí, phó thác cho đối tác nước ngoài quyền chủ động thuê vận tải. Hơn nữa, rất nhiều doanh nghiệp xuất - nhập khẩu của Việt Nam thực chất chỉ làm hàng gia công cho nước ngoài. Do vậy, quyền nhập nguyên liệu và xuất thành phẩm thuộc về đơn vị đặt hàng gia công, tức bên nước ngoài.

Thứ ba, hạ tầng cơ sở logistics tại Việt Nam còn nghèo nàn, qui mô nhỏ, bố trí bất hợp lý

Theo Bộ Giao thông - Vận tải, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông của Việt Nam bao gồm trên 17.000km đường nhựa, hơn 3.200km đường sắt, 42.000km đường thủy, 266 cảng biển và 20 sân bay. Tuy nhiên, chất lượng của hệ thống này là không đồng đều, có những chỗ chưa đảm bảo về mặt kỹ thuật. Hiện tại, chỉ có khoảng 20 cảng biển có thể tham gia việc vận tải hàng hóa quốc tế, các cảng đang trong quá trình container hóa nhưng chỉ có thể tiếp nhận các đội tàu nhỏ và chưa được trang bị các thiết bị xếp dỡ container hiện đại, còn thiếu kinh nghiệm trong điều hành xếp dỡ container.

Đường hàng không hiện nay cũng không đủ phương tiện chở hàng (máy bay) cho việc vận chuyển vào mùa cao điểm. Chỉ có sân bay Tân Sơn Nhất là đủ sức chứa các máy bay chở hàng quốc tế. Khả năng bảo trì và phát triển đường bộ còn thấp, đường không được thiết kế để vận chuyển container, các đội xe tải chuyên dùng hiện đã cũ kỹ, năng lực vận tải đường sắt không được vận dụng hiệu quả do chưa được hiện đại hóa. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lượng hàng hóa vận chuyển đường sắt chiếm khoảng 15% tổng lượng hàng hóa lưu thông. Tuy nhiên, đường sắt Việt Nam vẫn đang đồng thời sử dụng 2 loại khổ ray khác nhau (1.000 và 1.435mm) với tải trọng thấp. Chuyến tàu nhanh nhất chạy tuyến Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh (1.630km) hiện vẫn cần đến 32 tiếng đồng hồ. Và khá nhiều tuyến đường liên tỉnh, liên huyện đang ở tình trạng xuống cấp nghiêm trọng.

Thứ tư, nguồn nhân lực logistics vừa thiếu vừa yếu

Logistics là một ngành còn quá mới mẻ nên cho đến hiện nay cả nước vẫn chưa có một nguồn nhân lực được đào tạo chuyên nghiệp, có kinh nghiệm và hiểu biết luật pháp quốc tế. Khảo sát của Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về chất lượng nhân lực logistics cho thấy 53,3% doanh nghiệp thiếu đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn và kiến thức về logistics, 30% doanh nghiệp phải đào tạo lại nhân viên và chỉ có 6,7% doanh nghiệp hài lòng với chuyên môn của nhân viên. Thông tin từ Viện Nghiên cứu và Phát triển logistics Việt Nam cho biết, trong 3 năm tới, trung bình các doanh nghiệp dịch vụ logistics cần thêm 18.000 lao động, các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ cần trên 1 triệu nhân sự có chuyên môn về logistics, hiện hàng ngàn doanh nghiệp đang rất lúng túng khi tìm kiếm lao động làm trong lĩnh vực này. Điều này cho thấy, nguồn nhân

lực logistics có chất lượng quá thấp. Với trình độ nguồn nhân lực và điều kiện phát triển như hiện nay, có thể nói đây là khó khăn lớn cho ngành Logistics Việt Nam.

Thứ năm, trình độ công nghệ logistics còn yếu kém

Theo đánh giá của Hiệp hội Giao nhận kho vận Việt Nam (VIFFAS) thì trình độ công nghệ trong logistics ở VN so với thế giới vẫn còn yếu kém. Việc liên lạc giữa công ty giao nhận, logistics với khách hàng, hải quan chủ yếu vẫn là thủ công, giấy tờ. Trong khi những nước như Singapore, Thailand, Malaysia... đã áp dụng thương mại điện tử (EDI) cho phép các bên liên quan liên lạc với nhau bằng kỹ thuật mạng tin học tiên tiến, thông quan bằng các thiết bị điện tử. Trong vấn đề vận tải đa phương thức, các hình thức tổ chức vận tải như biển, sông, bộ, hàng không... vẫn chưa thể kết hợp một cách hiệu quả, chưa tổ chức tốt các điểm chuyển tải. Phương tiện vận tải còn lạc hậu, cũ kỹ nên năng suất lao động thấp. Trình độ cơ giới hóa trong bốc dỡ hàng hóa vẫn còn yếu kém, lao động thủ công vẫn phổ biến. Công tác lưu kho còn lạc hậu so với thế giới, chưa áp dụng tin học trong quản trị kho như mã vạch, chương trình quản trị kho.

Thứ sáu, pháp luật điều chỉnh hoạt động logistics

Luật Thương mại Việt Nam quy định hoạt động logistics là hành vi thương mại, công việc chính là cung cấp các dịch vụ phục vụ vận tải hàng hóa, tổ chức vận chuyển nhưng khi đảm nhận việc vận chuyển thì phải tuân theo pháp luật về vận chuyển. Tuy nhiên, hiện nay luật cũng chưa cụ thể hóa quy chế của người chuyên chở không có tàu (NVOCC-Non-vessel operating of common canifer) trong pháp luật về logistics. Việc cấp phép hoạt động cho các công ty tư nhân của chính quyền địa phương lại được thực hiện đại trà mà không xem xét khả năng tài chính, cơ sở vật chất của đơn vị xin phép hoạt động.

Các quy định về dịch vụ chuyển phát nhanh hiện nay còn coi là dịch vụ bưu điện chứ chưa được coi là một loại hình dịch vụ logistics và còn chịu sự điều tiết của các nghị định, thông tư về bưu chính viễn thông, đây là điều rất bất hợp lý.

Các rào cản phi thuế quan trong logistics, Nhà nước chưa có chính sách mở cửa rộng hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào hoạt động logistics tại Việt Nam. Còn phân biệt đối xử trong thuế và biểu phí cảng biển. Thủ tục thông quan còn nhiều khó khăn, phức tạp, mất nhiều thời gian và chi phí.

2.3. Một số giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp logistics Việt Nam

Trên cơ sở hiện trạng của hoạt động logistics ở nước ta như đã nêu trên đây, để ngành logistics thực sự là chìa khóa cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị của thương mại, nhằm tháo gỡ khó khăn - đẩy mạnh liên kết các doanh nghiệp logistics và xuất nhập khẩu, chúng ta cần phải:

Thứ nhất, thiết lập cơ chế liên kết hữu hiệu giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và logistics

Để có sự liên kết thường xuyên và hữu hiệu, các doanh nghiệp logistics cần chủ động nắm vững nghiệp vụ chuyên ngành thương mại, các quy tắc, các hiệp định thương

mại song phương, đa phương mà Việt Nam đã ký kết. Thường xuyên trao đổi thông tin có liên quan để giúp cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và logistics nắm bắt tình hình, hỗ trợ nghiệp vụ tiến tới xây dựng cổng thông tin giao dịch logistics tại mỗi khu vực phục vụ. Các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam cần chủ động làm việc với doanh nghiệp xuất - nhập khẩu Việt Nam, tư vấn và thuyết phục các doanh nghiệp này thay đổi phương thức “mua CIF, bán FOB”.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp dịch vụ logistics cũng cần nâng cao năng lực xây dựng mạng lưới ở nước ngoài và tính chuyên nghiệp để phục vụ khách hàng có chất lượng và uy tín. Bản thân các doanh nghiệp logistics phải quảng bá hoạt động của mình và cùng doanh nghiệp xuất - nhập khẩu cam kết đồng hành trong việc sử dụng và cung cấp dịch vụ logistics. Các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu cũng cần nhận thức các lợi ích trong việc thay đổi tập quán mua, bán truyền thống, chú ý đàm phán để giành quyền vận tải và logistics cũng như bảo hiểm để vừa tiết kiệm và chủ động trong chi phí, vừa tạo ra thế cạnh tranh giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng của mình.

Hiệp hội các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam với vai trò chủ chốt cần kết nối các doanh nghiệp trong ngành, tạo ra các doanh nghiệp đầu đàn, hợp tác chia sẻ các lợi thế nhằm giảm chi phí logistics, tạo ra sân chơi lành mạnh và mang tính cạnh tranh cao trong ngành logistics... nhằm gắn kết doanh nghiệp xuất - nhập khẩu và doanh nghiệp dịch vụ logistics.

Thứ hai, phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ logistics

Phát triển các loại hình dịch vụ logistics là yêu cầu rất quan trọng khi phần lớn doanh nghiệp logistics Việt Nam chỉ tập trung khai thác các mảng nhỏ trong chuỗi cung ứng dịch vụ logistics, mà hình thức phổ biến nhất là hình thức giao nhận vận tải. Đây chỉ là một phần rất nhỏ trong toàn bộ chuỗi giá trị gia tăng logistics. Các doanh nghiệp cần phát triển thêm các dịch vụ đa dạng như giao nhận hàng không, giao nhận hàng hải, gom hàng nhanh, quản lý đơn hàng... Để có thể tiếp cận việc cung ứng các dịch vụ mới, các doanh nghiệp logistics cần đảm bảo chất lượng dịch vụ và giảm giá thành các dịch vụ đang cung ứng bằng cách như đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cũ, mua sắm các trang thiết bị chuyên dụng mới, áp dụng các phương pháp quản trị logistics tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng hiện đại... Trong quá trình hoạt động và phát triển, các doanh nghiệp cần nhất quán chiến lược đa dạng hóa các loại hình dịch vụ cung cấp cho khách hàng, hướng tới dịch vụ trọn gói và tham gia vào toàn bộ chuỗi cung ứng của khách hàng.

Thứ ba, phát triển kết cấu hạ tầng logistics

Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng đồng bộ, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của ngành logistics. Theo đó, cần sớm hoàn thiện cảng, cảng thông quan nội địa, đường bộ, kho bãi, trang thiết bị và các định chế có liên quan. Nâng cao kết cấu hạ tầng hiện có bằng cách xây dựng cảng nước sâu và cảng khu vực trên các vùng. Hình thành các trung tâm logistics đặt ở những đầu mối giao thông thuận tiện cho việc chuyên chở. Từng bước nâng cấp các tuyến đường bộ trọng yếu, hình thành mạng lưới đường bộ đồng bộ và

hiện đại ở ba vùng kinh tế trọng điểm. Mở rộng và hiện đại hóa các đầu mối giao lưu quốc tế, phát triển các trục nối với các nước láng giềng.

Đối với kết cấu hạ tầng đường biển thì cần tập trung nâng cấp hệ thống cảng và đội tàu. Đối với kết cấu hạ tầng đường sông thì cần xây dựng các cảng trên cơ sở xác định các tuyến chính cùng với việc đầu tư trang thiết bị phù hợp. Đối với kết cấu hạ tầng đường sắt thì tập trung cải tạo và nâng cấp các tuyến hiện có, nghiên cứu và xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thì tập trung nâng cấp chất lượng các tuyến đường hiện có, mở rộng mặt đường và tăng tỉ lệ đường được trải nhựa.

Thứ tư, liên doanh, liên kết với các công ty logistics nước ngoài

Với tiềm lực nhỏ, doanh nghiệp trong nước cần tham gia vào những liên kết để phát huy lợi thế riêng trong cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, một công ty giao nhận có thể gắn kết cùng tổ chức kho bãi, vận tải, môi giới hoặc dịch vụ khác để hình thành chuỗi liên kết của một ngành hàng. Các đơn vị trong cùng ngành hàng cũng cần tính đến khả năng sáp nhập để trở thành đơn vị cung ứng lớn gồm nhiều tổ chức để đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp ngoài nước. Mặt khác, có thể liên doanh liên kết với các tổ chức logistics nước ngoài hướng vào tiếp nhận công nghệ, chuyên giao, tích lũy năng lực, vốn và kinh nghiệm để có thể hoạt động độc lập sau này.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác đào tạo logistics

Chính phủ và các cơ quan chức năng cần hỗ trợ, quan tâm trong xây dựng và hoạch định chính sách có định hướng, liên quan đến ngành logistics. Đề nghị mở các bộ môn và khoa logistics trong các trường đại học, cao đẳng kinh tế ngoại thương. Tìm kiếm các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế cho các chương trình đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước. Phối hợp và tranh thủ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ để có nguồn kinh phí đào tạo thường xuyên hơn.

Thứ sáu, Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý và thể chế chính sách

Nhà nước cần tạo một hành lang pháp lý vững chắc và một khung thể chế phù hợp nhằm tạo dựng, nuôi dưỡng và thúc đẩy thị trường dịch vụ logistics phát triển, làm đòn bẩy các ngành kinh tế khác, mặt khác, đảm bảo sự minh bạch, cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần tham gia.

Hải quan là một trong các khâu quan trọng nhưng cũng là điểm yếu của logistics Việt Nam. Để có thể coi đây là khâu đột phá tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, cần thiết lập hệ thống hải quan một cửa, thông quan điện tử với danh mục thuế biểu hài hòa, minh bạch và đặc biệt coi trọng việc kiểm tra. Hải quan có vai trò quan trọng trong đẩy nhanh chuỗi cung ứng hàng hóa, giảm thời gian đến với thị trường. Mỗi một ngày chậm trễ trong quy trình xuất khẩu sẽ làm giảm 1% kim ngạch xuất khẩu đối với các sản phẩm không nhạy cảm và 7% với các sản phẩm nhạy cảm với thời gian. Vì vậy, thủ tục hải quan cần được cải tiến nhanh hơn nữa. Song song với hành lang pháp lý, đảm bảo tính nhất quán, thông thoáng và hợp lý, việc cần làm là tiêu chuẩn hóa quy định về điều kiện kinh doanh, cấp phép.

3. KẾT LUẬN

Tại Việt Nam, logistics là một ngành còn mới mẻ và nhiều tiềm năng, nó đem lại nguồn lợi khổng lồ cho nền kinh tế quốc gia. Nhận thức được điều đó, trong thời gian gần đây các doanh nghiệp logistics Việt Nam đã được Chính phủ quan tâm hơn về mặt quy hoạch, chiến lược phát triển, các chính sách tạo thuận lợi về kinh doanh, thương mại XNK, hải quan, thuế... Nhưng các chính sách, thể chế ấy chưa thực sự đồng bộ, thiếu cập nhật đầy đủ, phù hợp với các tiến bộ, cũng như các yêu cầu đối với ngành dịch vụ trong bối cảnh mới. Do đó, để các doanh nghiệp logistics Việt Nam thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng của nó, cũng như cạnh tranh được với các doanh nghiệp logistics nước ngoài cần phải có sự hỗ trợ và quan tâm hơn nữa từ phía các cơ quan quản lý vĩ mô của Việt Nam, trên hết là bản thân các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đoàn Thị Hồng Vân (2006), *Quản trị Logistics*, Nxb. Thống kê.
- [2] Thái Anh Tuấn, Lê Thị Minh Tâm, Thái Thị Tú Phương (2014), *Nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành logistics Việt Nam*, Tạp chí Tài chính.
- [3] Luật Thương mại 2005.
- [4] Nghị định của Chính phủ số 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 quy định chi tiết luật thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

ENHANCING COMPETITIVE CAPACITY FOR VIETNAM'S LOGISTICS ENTERPRISES TODAY

Le Thi Mai Anh

ABSTRACT

The globalization of the economy makes the transfer of goods between the regions increase dramatically, accompanied by new demands on transport, storage and other support services. In many developing countries, freight industry has thrived and contributed significantly to GDP. Logistics become an industry which has main role in the distribution process of goods from the producer to the consumer and that are the global trade bridge . Thereby, we can see the importance of logistics activities in the economy. Vietnam's logistics industry is an infant industry, so this industry need investment, and improve its performance to be able to compete with foreign logistics companies which are expanding their markets in Vietnam. The paper will generalize real situations as well as provide some basic measures to improve competitive capacity for Vietnam's logistics enterprises today.

Keywords: *logistics, services, freight, competitive capacity*

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ VỐN CỦA HÀNG TỒN KHO THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC

Nguyễn Thị Bình¹

TÓM TẮT

Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký (22/12/2014) và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Một trong số các điểm mới nổi bật của Thông tư số 200/2014/TT-BTC so với QĐ số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC đó là sự thay đổi về các phương pháp xác định giá trị xuất kho của hàng tồn kho.

Từ khóa: Thông tư 200/TT-BTC, hàng tồn kho

1. MỞ ĐẦU

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc quản trị hàng tồn kho là một nội dung quan trọng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản xuất sản phẩm và giá vốn của hàng bán. Do vậy, doanh nghiệp cần quan tâm đến việc xác định trị giá hàng tồn kho thế nào để đảm bảo độ chính xác cao.

Mỗi phương pháp tính giá vốn hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào đặc điểm của hàng tồn kho, yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp [1].

2. NỘI DUNG

2.1. Các phương pháp xác định giá vốn của hàng tồn kho theo chuẩn mực 02 - Hàng tồn kho

Trong chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, Điều 13 nêu ra 4 phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho như sau:

Phương pháp giá thực tế đích danh: áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được. Theo phương pháp này, vật tư, hàng hóa thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính.

Phương pháp bình quân gia quyền: giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp. Như vậy, theo phương pháp này, giá vốn của vật tư, hàng hóa, sản phẩm xuất kho được xác định căn cứ vào đơn giá bình quân và số lượng xuất kho của từng loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa.

Phương pháp nhập trước xuất trước: áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Phương pháp nhập sau xuất trước: áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho [2].

2.2. Các phương pháp xác định giá trị xuất kho của hàng tồn kho theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp xác định giá trị của hàng tồn kho như sau:

Phương pháp thực tế đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được [1].

Theo phương pháp này sản phẩm, vật tư, hàng hóa xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đây là phương án tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán; chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó.

Phương pháp bình quân gia quyền (được sử dụng phổ biến nhất): Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp [1].

Giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của hàng tồn kho đầu kỳ và hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ, theo công thức sau:

$$\text{Giá thực tế} = \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

Đơn giá bình quân có thể được tính theo thời kỳ hoặc sau mỗi lô hàng nhập về, tùy thuộc vào từng doanh nghiệp, có thể lựa chọn cách tính theo 1 trong 3 phương pháp sau:

Theo đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ

Theo phương pháp này, thì đến cuối kỳ mới tính trị giá vốn của hàng xuất kho trong kỳ. Phương pháp này thích hợp đối với những doanh nghiệp có ít danh điểm hàng tồn kho, nhưng số lần nhập, xuất của mỗi danh điểm nhiều.

Tùy theo kỳ dự trữ của doanh nghiệp áp dụng, mà kế toán căn cứ vào số lượng, giá trị của vật tư, hàng hóa tồn đầu kỳ, nhập kho trong kỳ để tính đơn giá bình quân:

$$\text{Đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

Tính giá trị vật tư xuất kho theo phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ làm, và chỉ cần tính toán một lần vào cuối kỳ. Tuy nhiên độ chính xác không cao, việc tính toán dồn vào cuối tháng gây ảnh hưởng đến tiến độ của các phần hành khác. Ngoài ra, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

Sau mỗi lần nhập kho vật tư, hàng hóa, kế toán phải xác định lại đơn giá bình quân của từng loại vật tư theo công thức sau:

$$\text{Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế hàng nhập kho lần thứ n}}{\text{Số lượng hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập kho lần thứ n}}$$

Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên, đáp ứng kịp thời thông tin về giá trị hàng xuất kho ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, nhưng việc tính toán phức tạp, tốn nhiều công sức. Do đó, phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất kho ít.

Theo giá bình quân gia quyền cuối kỳ trước (Bình quân tồn đầu kỳ)

Dựa vào giá trị và số lượng hàng tồn kho cuối kỳ trước, kế toán tính đơn giá bình quân cuối kỳ trước để tính trị giá xuất kho vật tư.

$$\text{Đơn giá bình quân cuối kỳ trước} = \frac{\text{Trị giá thực tế vật tư, hàng hóa tồn kho cuối kỳ trước}}{\text{Số lượng vật tư, hàng hóa thực tế tồn kho cuối kỳ trước}}$$

Phương pháp nhập trước - xuất trước

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước, và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho [1].

Ưu điểm của phương pháp này giúp doanh nghiệp có thể tính được ngay trị giá vốn hàng xuất kho từng lần xuất hàng, đảm bảo tính kịp thời của thông tin. Tuy nhiên, nếu trong điều kiện giá trị của vật tư trên thị trường biến động nhiều, sẽ làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp có nhiều loại mặt hàng, tần suất phát sinh liên tục sẽ dẫn đến công việc hạch toán gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát đơn giá và số lượng của từng lô hàng nhập trước đó. Như vậy, phương pháp nhập trước - xuất trước chỉ thích hợp với những doanh nghiệp có ít danh điểm hàng tồn kho, số lần nhập kho của mỗi loại hàng tồn kho không nhiều.

Phương pháp giá bán lẻ (đây là phương pháp mới bổ sung theo Thông tư 200/TT-BTC)

Phương pháp này thường được dùng trong các đơn vị bán lẻ, để tính giá trị của hàng tồn kho với số lượng lớn các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và có lợi nhuận biên tương tự mà không thể sử dụng các phương pháp tính giá gốc khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ đi lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

Đối tượng áp dụng phương pháp giá bán lẻ là những đơn vị kinh doanh đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị, cửa hàng bán lẻ hoặc tương tự). Vì đặc điểm của loại hình kinh doanh siêu thị là chủng loại mặt hàng nhiều, mỗi mặt hàng lại có số lượng lớn. Khi bán hàng, các siêu thị không thể tính ngay giá vốn của hàng bán vì chủng loại và số lượng các mặt hàng bán ra hàng ngày rất nhiều, lượng khách hàng đông. Nên các đơn vị này thường xây dựng một tỷ lệ lợi nhuận biên trên giá vốn hàng mua vào để xác định ra giá bán của hàng hóa. Sau đó, căn cứ doanh số bán ra và tỷ lệ lợi nhuận biên, đơn vị sẽ xác định giá vốn hàng đã bán và giá trị hàng còn tồn kho.

Bỏ phương pháp nhập sau - xuất trước

Thực tế, phương pháp nhập sau - xuất trước hầu như không được áp dụng, nên Thông tư 200/2014/TT-BTC đã bỏ phương pháp này.

Nguyên nhân: Căn cứ vào hạn sử dụng và đặc điểm vật chất bình thường của hàng tồn kho, thì các loại sản phẩm nào sản xuất trước thì sẽ phải tiêu thụ trước. Ngoài ra, theo kinh nghiệm trên thế giới, khi nền kinh tế rơi vào tình trạng siêu lạm phát, doanh nghiệp mới nên sử dụng phương pháp Nhập sau - Xuất trước, do đó phương pháp này không phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam. Trong chuẩn mực kế toán quốc tế cũng có quy định riêng đối với nền kinh tế siêu lạm phát, nên các quy định trong Chuẩn mực kế toán hàng tồn kho cũng như các Chuẩn mực kế toán khác được xây dựng dựa trên điều kiện kinh tế bình thường. Theo đó, tháng 12/2003, chuẩn mực kế toán quốc tế về hàng tồn kho đã loại bỏ phương pháp Nhập sau - Xuất trước trong tính giá hàng xuất kho. Như vậy việc bỏ phương pháp Nhập sau - Xuất trước là phù hợp với xu hướng thực tiễn.

3. KẾT LUẬN

Để không ngừng tăng cường công tác quản trị hàng tồn kho và hoàn thiện các tiêu chuẩn kế toán sao cho phù hợp với tiến trình phát triển của nền kinh tế nước nhà, đồng thời kế thừa, tiếp thu những ưu điểm của hệ thống kế toán thế giới. Việc điều chỉnh, bổ sung các phương pháp tính giá vốn hàng tồn kho là phù hợp, đúng đắn trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- [2] Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- [3] Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế.

METHODS TO DETERMINE THE COST OF INVENTORY BY CIRCULAR 200/2014/TT-BTC

Nguyen Thi Binh

ABSTRACT

Circular 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance to guide the enterprise accounting system, applied after 45 days from the date of signing December 22, 2014 and applied for the financial year beginning on or after January 1, 2015. Those provisions which are contrary to this Circular are annulled. This Circular replaces for the enterprise accounting system issued Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006 of the Minister of Finance and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance.

One of the new points amended of Circular No. 200/2014/TT-BTC compared with the Decision No 15/2006/QĐ-BTC and Circular No. 244/2009/TT-BTC which is the amendment in the methods of determining the cost of inventory.

Keywords: *Circular 200/2014/TT-BTC, inventory*

ĐÁNH GIÁ CỦA DU KHÁCH QUỐC TẾ VỀ DU LỊCH PHÚ QUỐC

Phan Thị Dang¹

TÓM TẮT

Bài viết này dựa vào kết quả phỏng vấn du khách quốc tế (là những người thông thạo tiếng Anh) về du lịch ở đảo Phú Quốc. Tổng số mẫu dùng trong nghiên cứu là 100 mẫu, số mẫu này được tác giả phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi trong hai đợt (đợt I là từ tháng 11-12 năm 2014 và đợt II là từ tháng 02-6 năm 2015). Tác giả sử dụng thang đo Likert (từ 1 - Rất không hài lòng đến 5 - Rất hài lòng) để đánh giá mức độ hài lòng của du khách quốc tế về du lịch ở một số địa điểm du lịch nổi tiếng ở đảo Phú Quốc. Thêm vào đó, tác giả phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về du lịch ở đây. Kết quả của bài viết giúp hiểu rõ hơn về sự hài lòng của du khách quốc tế đối với du lịch ở đảo Phú Quốc. Qua nghiên cứu, tác giả có một số đề xuất giúp du lịch đảo Phú Quốc phát triển phù hợp hơn.

Từ khóa: Du lịch, thang đo Likert, Phú Quốc, Kiên Giang, đồng bằng sông Cửu Long

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phú Quốc, còn được mệnh danh là Đảo Ngọc, là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 22 đảo nằm trong vịnh Thái Lan. Đảo Phú Quốc cùng với các đảo khác tạo thành huyện đảo Phú Quốc trực thuộc tỉnh Kiên Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thị trấn Dương Đông, tọa lạc ở phía Tây Bắc, là thủ phủ của huyện đảo. Phú Quốc nằm cách thành phố Rạch Giá 120km và cách thị xã Hà Tiên 45km. Năm 2006, Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang bao gồm cả huyện này được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Ngành du lịch của Đảo phát triển mạnh trong những năm gần đây. Du khách đến với Phú Quốc ngày càng nhiều bao gồm cả du khách nội địa và quốc tế. Du lịch được xem như là “chìa khóa” giúp Phú Quốc nhận được nhiều sự đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh những mặt tích cực của sự phát triển thì cũng có những mặt trái đã và đang tác động xấu đến ngành du lịch của Đảo như vấn đề ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội,...

Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá sự hài lòng của du khách quốc tế (là những người thông thạo tiếng Anh) về du lịch trên đảo Phú Quốc. Cụ thể, tác giả sử dụng thang đo Likert ở 5 mức độ (từ 1 - Rất không hài lòng đến 5 - Rất hài lòng) để đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch trên đảo Phú Quốc bao gồm: cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; cơ sở lưu trú; phương tiện vận chuyển tham quan; dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí; an ninh, trật tự và an toàn; hướng dẫn viên du lịch và giá cả các loại dịch vụ. Đồng thời, tác giả còn phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách quốc tế. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp để giúp du lịch ở đảo Phú Quốc phát triển hài hòa hơn.

¹ ThS. Giảng viên Trường Đại học Cần Thơ.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

Thuật ngữ “sự hài lòng của du khách” - bắt nguồn từ thuật ngữ “sự hài lòng của khách hàng” trong lĩnh vực tiếp thị (Chen Y và CTV, 2012). Theo Chen và CTV (2012), từ những năm 60 của thế kỷ trước, nhiều học giả đã có những nghiên cứu về sự hài lòng của du khách. Pizam và CTV (1978) đã có những nghiên cứu tiên phong trong việc áp dụng lý thuyết về sự hài lòng của khách du lịch. Ở Việt Nam, có một số tác giả nghiên cứu về sự hài lòng như Nguyễn Văn Đính và Trần Thị Minh Hòa (2004); Hà Nam Khánh Giao (2011).

Có nhiều tác giả nghiên cứu về du lịch Phú Quốc như Đinh Công Thành (2012) với đề tài “Phân khúc thị trường du khách Phú Quốc”, bài viết tập trung xác định các tiêu chí và phân khúc thị trường du khách khi đến du lịch tại Phú Quốc. Thêm vào đó, Lương Thu Trâm (2009) với đề tài: “Một số giải pháp góp phần phát triển du lịch Phú Quốc”, tác giả dựa vào tình hình thực tế và nghiên cứu các khía cạnh có liên quan để đưa ra những giải pháp phát triển du lịch ở Phú Quốc. Nguyễn Thị Bé Ba với nghiên cứu về “Khai thác tiềm năng phát triển các loại hình du lịch ở huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang”. Tác giả phân tích những tiềm năng phát triển du lịch ở Phú Quốc và đưa ra những giải pháp giúp phát triển đa dạng các loại hình du lịch, điều này góp phần quan trọng vào việc khai thác hiệu quả lợi thế du lịch, đáp ứng nhu cầu du khách và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Từ việc tổng hợp các tài liệu có liên quan đến đề tài đã giúp cho tác giả có những định hướng nghiên cứu phù hợp hơn và tập trung phân tích những vấn đề liên quan theo hướng sâu hơn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 100 du khách quốc tế, là những du khách thông thạo tiếng Anh bằng bảng hỏi trong hai đợt (đợt I là từ tháng 11-12 năm 2014 và đợt II là từ tháng 02-6 năm 2015). Các địa điểm lấy mẫu là các địa điểm du lịch tập trung trên đảo Phú Quốc như Suối Tranh (25 mẫu), Bãi Dài (25 mẫu), Bãi Sao (25 mẫu), Làng chài Hàm Ninh (25 mẫu). Phương pháp lấy mẫu là phi xác suất thuận tiện. Sau khi sàng lọc còn lại 100 mẫu hợp lệ.

Phần mềm SPSS 16.0 for Windows được dùng để xử lý bảng hỏi thông qua các phương pháp sau: thống kê mô tả, phân tích tương quan giữa hai biến số (sử dụng hệ số tương quan Pearson) và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Khái quát mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 48,5% nam và 51,5% nữ với cơ cấu độ tuổi dưới 25 (20%), từ 25 - 34 (22%), từ 35 - 44 (25%), từ 45 - 54 (18,5%) và trên 54 (14,5%). Trình độ văn hóa của du khách phần lớn là đại học (43%), cao đẳng (29%), trên đại học (14%), trung cấp (9%), trung học phổ thông (5%). Nghề nghiệp của du khách là cán bộ viên chức (12,5%), kinh doanh - buôn bán (30%), công nhân (22%), sinh viên (17,5%), cán bộ hưu trí (15,5%), nông dân (2%) và khác (0,5%).

Những yếu tố hấp dẫn du khách khi lựa chọn du lịch Phú Quốc là khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, đẹp (27,5%); khí hậu trong lành, mát mẻ (24%); có nhiều danh lam thắng

cảnh đẹp (19,5%); thích hợp cho hoạt động dã ngoại, cắm trại (14,5%); có nhiều công trình lịch sử (9,5%); sự thân thiện, mến khách của người dân địa phương (4,5%) và thưởng thức đặc sản (0,5%).

Về những hoạt động của du khách khi đến các địa điểm du lịch Phú Quốc gồm: tham quan cảnh quan (35,5%), tham gia các trò chơi ở biển (34,5%), tìm hiểu đời sống người dân địa phương (21,5%), mua sắm (5%), thưởng thức đặc sản (3,5%).

4.2. Đánh giá của du khách quốc tế về du lịch Phú Quốc

4.2.1. Về cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch Phú Quốc

Du khách thể hiện đa phần ở mức Rất không hài lòng và Hài lòng đối với các biến đo lường về cơ sở hạ tầng ở Phú Quốc như sau:

Bảng 1. Mức độ hài của du khách về cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Bến thuyền - phà đón tiếp khách rộng rãi, an toàn	35%	28%	27%	6%	4%
2	Bãi đỗ xe tại các điểm du lịch rộng rãi, sạch sẽ	20%	21%	30%	19%	10%
3	Đường sá vào các địa điểm tham quan thuận tiện	19%	21%	20%	22%	18%
4	Nhà vệ sinh đầy đủ, sạch sẽ	28,5%	26,5%	22%	12,5%	10,5%

(Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.2. Về cơ sở lưu trú

Mức độ hài lòng của du khách quốc tế về cơ sở lưu trú được thể hiện như sau:

Bảng 2. Mức độ hài lòng của du khách về cơ sở lưu trú

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Sạch sẽ, thoáng mát, tiện nghi	30%	26%	29%	8%	7%
2	Rộng rãi, an toàn	22%	24%	35%	11%	8%
3	Nhân viên chuyên nghiệp	29%	34%	20%	10%	7%
4	Vị trí thuận lợi	12,5%	16%	30%	25,5%	16%

(Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.3. Về phương tiện vận chuyển tham quan

Du khách đánh giá các biến đo lường về phương tiện vận chuyển tham quan như sau:

Bảng 3. Mức độ hài lòng của du khách về phương tiện vận chuyển tham quan

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Áo phao đầy đủ (thuyền, phà)	33%	25%	28%	8%	6%
2	Rộng rãi, thoải mái, sạch sẽ	22%	24%	35%	11%	8%
3	Độ an toàn cao	29%	34%	20%	10%	7%
4	Tốc độ phù hợp	29.5%	26%	20%	15.5%	9%
5	Hiện đại, thân thiện môi trường	21%	27%	22%	15%	15%
6	Nhân viên có tính chuyên môn cao	19%	25%	30%	16%	10%

(Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.4. Về dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí

Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí được thể hiện ở các biến đo lường sau:

Bảng 4. Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Khu nhà ăn rộng, thoáng, sạch sẽ	30%	24%	25%	12%	9%
2	Có nhiều sản phẩm, hàng lưu niệm	16%	19%	25%	21%	19%
3	Có nhiều dịch vụ giải trí lành mạnh	21%	24%	25%	16%	14%

(Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.5. Về an ninh, trật tự và an toàn

Du khách thể hiện ở mức Rất không hài lòng và Không hài lòng về tình trạng chèo kéo, thách giá; có ăn xin; có trộm cắp tại các địa điểm du lịch ở Phú Quốc chiếm tỉ lệ cao.

Bảng 5. Mức độ hài lòng của du khách về an ninh, trật tự và an toàn

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Không có tình trạng chèo kéo, thách giá	33,5%	29,5%	23%	8%	6%
2	Không có tình trạng ăn xin	36%	25%	28%	6%	5%
3	Không có trộm cắp	27,5%	24,5%	22%	15,5%	10,5%

(Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.6. Về hướng dẫn viên du lịch

Du khách quốc tế thể hiện sự đánh giá của mình đối với hướng dẫn viên du lịch ở mức *Hài lòng* và *Rất hài lòng* chiếm tỉ lệ cao về hai biến đo lường: 1/ Thân thiện, lịch sự, nhiệt tình và 2/ Có kỹ năng thuyết trình, cụ thể như sau:

Bảng 6. Mức độ hài lòng của du khách về hướng dẫn viên du lịch

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Thân thiện, lịch sự, nhiệt tình	14%	15.5%	25%	19%	26.5%
2	Tính chuyên nghiệp cao	18%	22%	30%	16%	14%
3	Có kỹ năng thuyết trình	15%	14%	25%	26%	20%
4	Kiến thức tổng hợp tốt	24%	21%	25%	17%	13%

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

4.2.7. Về giá cả các loại dịch vụ

Giá cả các dịch vụ chưa hợp lí và du khách đánh giá ở mức *Hài lòng* và *Rất hài lòng* chiếm tỉ lệ thấp.

Bảng 7. Mức độ hài lòng của du khách về giá cả các loại dịch vụ

STT	Biến đo lường	Mức độ hài lòng				
		1. Rất không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Bình thường	4. Hài lòng	5. Rất hài lòng
1	Giá vé tham quan phù hợp	20%	19,5%	25%	20,5%	15%
2	Giá cả ăn uống phù hợp	25,5%	21%	24,5%	19%	10%
3	Giá cả mua sắm phù hợp	27,5%	22,5%	21%	18%	11%
4	Giá cả lưu trú phù hợp	20,5%	21,5%	28%	16%	14%

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, n = 100)

Tóm lại, du khách quốc tế thể hiện ở mức *Hài lòng* và *Rất hài lòng* chiếm tỉ lệ thấp, trong khi đó mức *Rất không hài lòng* và *Không hài lòng* chiếm tỉ lệ cao. Từ đó cho thấy du lịch ở đây còn nhiều hạn chế và cần có những giải pháp phù hợp hơn.

Bảng 8. Sự tương quan giữa mức độ hài lòng, dự định quay trở lại và giới thiệu đến người khác của du khách

		Mức độ hài lòng	Sự quay trở lại	Giới thiệu
Mức độ hài lòng	Tương quan Pearson	1		
	Sig. (2-phía)			

Sự quay trở lại	Tương quan Pearson	.558**	1	
	Sig. (2-phía)	.000		
Giới thiệu	Tương quan Pearson	.654**		1
	Sig. (2-phía)	.000		

(**): Mức ý nghĩa $\alpha \leq 0.01$ - Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, $n = 100$)

Từ bảng 8 cho thấy: với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$, độ tin cậy là 99% (kiểm định Pearson, 2 - phía), mức độ hài lòng tương quan thuận với dự định quay lại du lịch ở những lần tiếp theo của du khách. Theo Cao Hào Thi [7], $|r| < 0,4$: tương quan yếu; $|r| = 0,4 - 0,8$: tương quan trung bình; $|r| > 0,8$: tương quan mạnh. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa hai biến, $r = 0,558$, tương quan trung bình. Còn đối với mức độ hài lòng tương quan thuận với dự định giới thiệu đến người khác của du khách. Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa hai biến, $r = 0,654$, tương quan trung bình.

4.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách quốc tế về du lịch Phú Quốc

Để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách, tác giả sử dụng 7 biến đo lường: (1) Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; (2) Cơ sở lưu trú; (3) Phương tiện tham quan; (4) Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí; (5) An ninh, trật tự và an toàn; (6) Hướng dẫn viên du lịch; (7) Giá cả các dịch vụ.

Để loại bỏ những biến đo lường có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh (corrected item - total correclation) nhỏ hơn 0,3 (do không đủ độ tin cậy) và đảm bảo Cronbach's Alpha từ 0,8 - 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 - 0,8 thì thang đo lường sử dụng được). Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo các biến ở bảng 9 cho thấy, không có biến nào có hệ số tương quan biến nhỏ hơn 0,5 và Cronbach's Alpha = 0,839. Vậy thang đo lường các biến là tốt, do đó 7 biến đo lường đều phù hợp để phân tích nhân tố khám phá ở các bước tiếp theo.

Bảng 9. Cronbach's Alpha

Biến quan sát Cronbach's Alpha =0,839	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	0,550	0,844
Cơ sở lưu trú	0,611	0,824
Phương tiện vận chuyển tham quan	0,551	0,845
Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí	0,547	0,842
An ninh, trật tự và an toàn	0,627	0,817
Hướng dẫn viên du lịch	0,625	0,818
Giá cả các loại dịch vụ	0,555	0,847

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, $n = 100$)

Dùng kiểm định KMO (Kaiser - Meyer - Olkin Measure of sampling adequacy) và kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity) để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu. Theo Lê Văn Huy [5] $KMO \geq 0,9$: rất tốt; $KMO \geq 0,8$: tốt; $KMO \geq 0,7$: được; $KMO \geq 0,6$: tạm được; $KMO \geq 0,5$: xấu và $KMO < 0,5$: không thể chấp nhận được. Nếu kiểm định Bartlett có giá trị Sig. $> 0,05$ không nên áp dụng phân tích nhân tố [5]. Sau khi kiểm định, chỉ số KMO của dữ liệu = 0,879 và Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 $< 0,05$: có ý nghĩa thống kê (xem bảng 10). Dữ liệu thích hợp cho phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 10. Kiểm định KMO and Bartlett's

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser - Meyer - Olkin Measure of sampling adequacy		.879
Bartlett's Test of Sphesricity	Approx.Chi - square	395.366
	df	29
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, $n = 100$)

Trong phân tích nhân tố, tác giả sử dụng phép trích Principal Components với phép quay Varimax. Dựa vào bảng ma trận nhân tố (bảng 11) ta thấy các biến đo lường đều có phần chung với một và chỉ một nhân tố.

Bảng 11. Ma trận nhân tố

STT	Biến đo lường	Nhân tố
		1
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	0,731
2	Cơ sở lưu trú	0,755
3	Phương tiện vận chuyển tham quan	0,732
4	Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí	0,740
5	An ninh, trật tự và an toàn	0,760
6	Hướng dẫn viên du lịch	0,759
7	Giá cả các loại dịch vụ	0,735

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, $n = 100$)

Nhằm đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá, cần loại những biến đo lường có hệ số tải nhân tố không đạt tiêu chuẩn ở từng nhân tố. Hệ số nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của phân tích nhân tố khám phá [5]. $0,3 < \text{Hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ được xem là đạt mức tối thiểu, $0,4 < \text{Hệ số tải nhân tố} \leq 0,5$: quan trọng, hệ số tải nhân tố $> 0,5$: có ý nghĩa thực tiễn. Theo Lê Văn Huy [5] nếu chọn

tiêu chuẩn $0,3 < \text{Hệ số tải nhân tố} \leq 0,4$ thì cỡ mẫu ít nhất là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố $> 0,55$, nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì chọn hệ số tải nhân tố là 0,75. Mẫu nghiên cứu là 100, vì vậy biến đo lường được chọn khi có hệ số tải nhân tố $> 0,55$. Từ bảng 11 cho thấy, tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55.

Bảng 12. Ma trận điểm số nhân tố

STT	Biến đo lường	Nhân tố
		1
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	0,178
2	Cơ sở lưu trú	0,202
3	Phương tiện vận chuyển tham quan	0,179
4	Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí	0,183
5	An ninh, trật tự và an toàn	0,207
6	Hướng dẫn viên du lịch	0,206
7	Giá cả các loại dịch vụ	0,182

(Nguồn: Kết quả điều tra du khách năm 2014-2015, $n = 100$)

Từ bảng 12, ta có phương trình nhân tố khám phá như sau:

$$F = 0,178X_1 + 0,202X_2 + 0,179X_3 + 0,183X_4 + 0,207X_5 + 0,206X_6 + 0,182X_7$$

Sự hài lòng của du khách quốc tế đối với du lịch Phú Quốc chịu sự tác động của 7 nhân tố X_1 (Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch), X_2 (Cơ sở lưu trú), X_3 (Phương tiện vận chuyển tham quan), X_4 (Dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí), X_5 (An ninh, trật tự và an toàn), X_6 (Hướng dẫn viên du lịch) và X_7 (Giá cả các loại dịch vụ). Trong đó, X_5 , X_6 , X_2 có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của du khách vì có điểm số nhân tố lớn nhất lần lượt là: 0,207, 0,206, 0,202.

4.4. Các giải pháp nâng cao sự hài lòng của du khách quốc tế về du lịch Phú Quốc

Từ sự đánh giá mức độ hài lòng và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách, tác giả đưa ra một số giải pháp để giúp nâng cao sự hài lòng của du khách.

Đối với cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch: Nâng cấp, mở rộng các bến thuyền, phà để phục vụ du khách. Nâng cấp mở rộng đường sá đi vào điểm tham quan. Đảm bảo an toàn và vệ sinh tại các bãi đậu xe. Nhà vệ sinh tại các điểm tham quan phải được dọn dẹp thường xuyên, sạch sẽ, gọn gàng và có sẵn giấy vệ sinh để đáp ứng yêu cầu của du khách.

Đối với cơ sở lưu trú: Cơ sở lưu trú cần đảm bảo sạch sẽ, thoáng mát, hiện đại và an toàn. Cần tập huấn cho nhân viên phục vụ chuyên nghiệp hơn, thông thạo tiếng Anh.

Đối với phương tiện vận chuyển tham quan: Các phà, thuyền cần cung cấp đầy đủ áo phao trên mỗi chuyến. Đào tạo nhân viên có tính chuyên nghiệp hơn, tác phong hơn. Các phương tiện này cần phải hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm tạo cảm giác an toàn, thoải mái cho mỗi du khách.

Đối với dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí: Cần đảm bảo sạch sẽ, vệ sinh tại các nhà hàng và cửa hàng. Những khu vui chơi, giải trí cần đảm bảo an toàn cho du khách, có nhân viên phụ trách nhằm đảm bảo du khách an toàn khi tham gia vào các trò chơi, đặc biệt là trẻ em.

Đối với an ninh, trật tự và an toàn: Quản lý an ninh, trật tự, an toàn tại điểm du lịch chặt chẽ và xuyên suốt. Cần có những quy định để xử lý nghiêm những đối tượng làm mất trật tự số tại các điểm du lịch.

Đối với hướng dẫn viên du lịch: Đào tạo hướng dẫn viên có trình độ về ngoại ngữ, khả năng diễn đạt, tác phong chuyên nghiệp và có kiến thức tổng hợp. Đẩy mạnh việc đào tạo và có chính sách khuyến khích người dân địa phương quay về quê hương phục vụ.

Đối với giá cả các loại dịch vụ: Cần điều tiết lại giá cả các loại dịch vụ cho phù hợp hơn. Đồng thời, cần ghi rõ giá các sản phẩm, mặt hàng bày bán bằng tiếng Anh.

5. KẾT LUẬN

Thị trường khách quốc tế là một thị trường giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của du lịch biển đảo. Để du lịch Phú Quốc phát triển theo hướng bền vững thì cần đẩy mạnh đào tạo về nhân lực thông thạo ngoại ngữ; hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn; gìn giữ những nét đẹp của văn hóa bản địa và bảo tồn cảnh quan và môi trường tự nhiên. Thêm vào đó, giá cả các dịch vụ cũng như những mặt hàng khác tại các điểm du lịch ở Phú Quốc cần điều chỉnh cho phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Bé Ba (2013), *Khai thác tiềm năng phát triển các loại hình du lịch ở huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh, 49(83), tr.180-186.
- [2] Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa (2004), *Giáo trình kinh tế du lịch*, Nxb. Lao động - Xã hội.
- [3] Hà Nam Khánh Giao (2011), *Giáo trình marketing du lịch*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 402 trang.
- [4] Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 186 trang.
- [5] Lê Văn Huy (2015), *Phân tích nhân tố và kiểm định Cronbach-Alpha*, <http://www.scribd.com/doc/43261603/Ch-III-Factor-Analysis-Cronbach-Alpha>, 37 trang, ngày truy cập 10/7/2015.
- [6] Đinh Công Thành (2012), *Phân khúc thị trường du khách Phú Quốc*, Tạp chí KT-XH, trang 70.
- [7] Cao Hào Thi (2015), *Tương quan hồi quy và tuyến tính*, <http://fita.hua.edu.vn/tthieu/files/TinUD/Ly%20thuyet%20Tuong%20quan--Hoi%20quyy.pdf>, 9 trang, truy cập ngày 10/6/2015.

- [8] Lương Thu Trâm (2009), *Một số giải pháp góp phần phát triển du lịch Phú Quốc*, luận văn ThS. Đại học Cần Thơ.
- [9] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1&2)*, Nxb. Hồng Đức, Hồ Chí Minh.

EVALUATION OF INTERNATIONAL TOURIST ABOUT PHU QUOC TOURISM

Phan Thi Dang

ABSTRACT

The article is based on the results of interviews of international tourists who are fluent in English about travelling on Phu Quoc island. The total number of sample used in this study was 100 samples, which were interviewed directly by the author with a questionnaire in two phases (phase I: from November to December in 2014 and phase II : from February to June in 2015). The author used Likert scale (from 1 - very dissatisfied to 5 - very satisfied) to assess the satisfaction level of international tourists about travelling in some famous places on Phu Quoc island. Moreover the author analyzed the factors affecting the satisfaction of tourists about travelling in here. The results of article help us more understand the satisfaction of international tourists for travelling on Phu Quoc island. In addition, the author has some suggestions to help Phu Quoc tourism more properly develop.

Keywords: *Tourism, Likert scale, Phu Quoc, Kien Giang, MeKong Delta*

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Lê Thị Diệp¹, Ngô Thị Trung Anh²

TÓM TẮT

Phân tích hiệu quả kinh doanh là một công tác cần được coi trọng và đầu tư đúng mức trong tất cả các doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội nói chung vì những ý nghĩa quan trọng của nó. Thông qua việc phân tích hiệu quả kinh doanh mà doanh nghiệp tìm ra được các nguyên nhân ảnh hưởng từ đó đưa ra được các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa quá trình phân tích chưa thực hiện đều tay, hệ thống chỉ tiêu rời rạc và không có sự thống nhất về phương pháp tính toán. Bài viết đánh giá khái quát thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh, làm cơ sở để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này trong thời gian tới.

Từ khóa: *Phân tích hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp chế biến thủy sản*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là tỉnh có nguồn lợi thủy sản lớn nhất trong các tỉnh nằm ở vùng biển Tây Vinh Bắc Bộ, Thanh Hóa có bờ biển dài 102km với 6 huyện, thị ven biển được hình thành bởi 5 cửa sông chính đổ ra biển với các ngư trường hải sản lớn và phong phú. Hàng năm, Thanh Hóa đã khai thác và nuôi trồng thủy sản với khối lượng lớn, giá trị xuất khẩu cao. Với những thuận lợi trên, hoạt động chế biến thủy sản ở Thanh Hóa có đủ điều kiện để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Để khai thác tốt tiềm năng, lợi thế về thủy sản của tỉnh, tỉnh Thanh Hóa đã đưa ra quan điểm phát triển thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hóa, ổn định; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa và phát triển bền vững gắn với việc tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản ở tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, hậu cần dịch vụ và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ, nhằm nâng cao hiệu quả trong phát triển thủy sản.

Thực tế thời gian qua, đã có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản, tuy nhiên hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này còn chưa cao. Xuất phát từ những nghiên cứu về hoạt động phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, bài viết của tác giả nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác phát triển hiệu quả khách hàng.

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức.

² SV khoa Quốc tế - Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát thực trạng công tác phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

2.1.1. Về tổ chức phân tích

Không thể không thừa nhận rằng, hiện nay đã có một số doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa quan tâm đến công tác phân tích hiệu quả kinh doanh dưới hình thức này hay hình thức khác tuy số lượng doanh nghiệp thuộc diện này chưa nhiều. Điều này cho thấy, đã có những doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích hiệu quả kinh doanh mặc dù chưa đầy đủ. Tuy nhiên, bên cạnh đó trong việc tổ chức phân tích ở các doanh nghiệp này vẫn còn có một số hạn chế nhất định như quy trình phân tích chưa được tổ chức khoa học, cụ thể, hoạt động phân tích không thường xuyên và nhân viên phân tích còn thiếu chuyên môn.

2.1.2. Về phương pháp phân tích

Thực tế tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay cho thấy rằng, phương pháp chính được sử dụng là phương pháp so sánh. Kết quả của quá trình phân tích ở các doanh nghiệp này là việc so sánh theo phương pháp truyền thống dưới dạng phân tích ngang (so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của Báo cáo tài chính). Theo các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, phân tích các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh cũng chính là xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.3. Về nội dung và hệ thống chỉ tiêu phân tích

Phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chỉ bao gồm phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh qua các chỉ tiêu kết quả được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận và sức sinh lời của các yếu tố đầu vào.

Tại các doanh nghiệp đã có các chỉ tiêu phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh, các chỉ tiêu đánh giá sức sinh lời của tài sản. Tuy nhiên, còn thiếu các chỉ tiêu phân tích liên quan đến chi phí, thêm vào đó, giữa các doanh nghiệp còn chưa thống nhất về hệ thống chỉ tiêu phân tích cũng như cách xác định các chỉ tiêu, đồng thời chưa phân tích được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh.

Bên cạnh sự không thống nhất về hệ thống chỉ tiêu phân tích, giữa các doanh nghiệp còn khác nhau cả về cách xác định một số chỉ tiêu. Ví dụ, để đánh giá sức sinh lợi của tài sản thì Công ty cổ phần XNK Thủy sản Thanh Hóa căn cứ vào trị số của các chỉ tiêu bình quân, còn Công ty CPTMVT&CB Hải sản Long Hải và Công ty cổ phần thương mại Thanh Bình thì căn cứ vào trị số của các chỉ tiêu tại thời điểm cuối năm. Khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong tính toán các doanh nghiệp sử dụng ngay trị số của các chỉ tiêu tại thời điểm cuối năm mà không lấy số bình quân, vì vậy sẽ làm giảm tính chính xác của chỉ tiêu phân tích.

2.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

2.2.1. Hoàn thiện tổ chức phân tích

Tổ chức một quy trình phân tích hợp lý sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị của các kết luận phân tích. Thêm vào đó, khi doanh nghiệp đã có một quy trình phân tích chuẩn hóa, công tác phân tích sẽ diễn ra thuận tiện và trở nên dễ dàng hơn. Do vậy, mỗi doanh nghiệp đều cần có một quy trình phân tích chuẩn để công việc phân tích được tiến hành thường xuyên, liên tục. Việc tổ chức phân tích hiệu quả kinh doanh như thế nào là hợp lý phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm tổ chức quản lý hay tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mỗi ngành nghề có đặc điểm và điều kiện sản xuất kinh doanh khác nhau nên cần nghiên cứu và vận dụng quy trình phân tích sao cho phù hợp nhất.

Với thực trạng hiện nay của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tác giả nhận thấy, các doanh nghiệp này thực sự chưa chuẩn hóa quy trình phân tích, do đó còn lúng túng khi tiến hành phân tích hiệu quả kinh doanh nên chưa tiến hành thường xuyên hoạt động này. Xuất phát từ thực trạng này, tác giả đề xuất một quy trình phân tích ứng dụng cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

Bảng 1. Quy trình tổ chức phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

<u>Chuẩn bị phân tích</u>	<u>Thực hiện phân tích</u>	<u>Kết luận và báo cáo</u>
<ul style="list-style-type: none"> - Xác định mục tiêu phân tích. - Xác định phạm vi phân tích. - Xác định bộ phận phụ trách. - Xác định thời gian và phương pháp phân tích. - Lập kế hoạch tài chính cho phân tích. 	(Lựa chọn thông tin sử dụng trong phân tích) <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin trong và ngoài doanh nghiệp. - Kiểm tra độ tin cậy của thông tin. - Phân loại và xử lý thông tin. - Sử dụng thông tin vào phân tích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định căn cứ và chỉ rõ chỉ tiêu đạt hay không đạt hiệu quả. - Xác định nguyên nhân tác động mang tính tích cực hoặc tiêu cực. - Đề xuất phương án giải quyết.

2.2.2. Hoàn thiện phương pháp phân tích

Sau khi đã hoàn thiện một quy trình phân tích hiệu quả kinh doanh hoàn chỉnh, các doanh nghiệp cần lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp. Phương pháp phân tích không chỉ là một phương pháp đơn lẻ mà cần có sự kết hợp sử dụng nhiều phương pháp khác nhau.

Hiện nay, phương pháp phổ biến các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sử dụng trong phân tích hiệu quả kinh doanh là phương pháp so sánh gián đơn, phương pháp này mặc dù cũng đã cho phép đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu

hiệu quả kinh doanh nhưng chưa cho thấy được các nhân tố cụ thể tác động đến chỉ tiêu. Để bổ sung một số phương pháp giúp hoạt động phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp diễn ra trôi chảy và đánh giá được đầy đủ, chính xác các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tác giả đề xuất các doanh nghiệp nên sử dụng thêm một số phương pháp phân tích sau:

2.2.2.1. *Bổ sung nội dung áp dụng của phương pháp so sánh*

Đối với phương pháp so sánh đang sử dụng, các doanh nghiệp có thể bổ sung thêm phần so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với số trung bình ngành hoặc so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành. Mặc dù hiện nay việc thu thập số liệu thống kê để xác định hiệu quả kinh doanh trung bình của ngành thủy sản không được diễn ra thường xuyên và cũng không được xác định riêng cho ngành chế biến thủy sản nhưng nếu doanh nghiệp có một căn cứ để so sánh thì kết luận phân tích sẽ chặt chẽ hơn. Căn cứ vào các nghiên cứu đã được công bố, doanh nghiệp hoàn toàn có cơ sở để đánh giá hoạt động kinh doanh của mình đã hiệu quả hay chưa, mặc dù cơ sở đó có thể không đảm bảo tính chặt chẽ toàn diện (vì không được thống kê thường xuyên). Sở dĩ hiện nay sau quá trình phân tích các doanh nghiệp vẫn đưa ra kết luận một cách tùy tiện về hiệu quả kinh doanh của mình vì chưa có cơ hội tiếp cận hoặc thờ ơ không tìm hiểu các thông tin thống kê vì cho rằng không cần thiết.

2.2.2.2. *Áp dụng phương pháp chi tiết*

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp chỉ xác định các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh dựa trên các số liệu tổng hợp do đó không cho thấy được hiệu quả cụ thể khi sản xuất kinh doanh từng loại sản phẩm, từng khoảng thời gian hay từng thị trường mang lại. Vì vậy, khi phân tích, các doanh nghiệp cần chi tiết cả các chỉ tiêu kết quả đầu ra và nguồn lực đầu vào nếu có liên quan đến nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trong quá trình tạo lập nguồn thông tin kế toán có một số chỉ tiêu (như doanh thu, giá vốn...) đã được chi tiết riêng cho từng đối tượng hay từng khoảng thời gian hay từng thị trường..., nhà phân tích chỉ cần thu thập các số liệu kế toán chi tiết là có thể sử dụng được. Bên cạnh đó, cũng có rất nhiều chỉ tiêu có liên quan đến nhiều đối tượng (như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, giá trị còn lại của tài sản cố định, lợi nhuận...), để có thể sử dụng trong phân tích, doanh nghiệp cần chi tiết các chỉ tiêu. Theo tác giả, phương pháp chi tiết đơn giản nhất mà các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có thể sử dụng ngay đó là chia theo tỷ lệ chi phí hoặc tỷ lệ đóng góp trong doanh thu theo công thức phân bổ sau:

$$\text{Mức chi phí phân bổ cho đối tượng X} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng chi phí định mức}} \times \text{Chi phí định mức của đối tượng X}$$

$$\text{Mức giá trị phân bổ cho đối tượng X} = \frac{\text{Tổng giá trị cần phân bổ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Mức đóng góp vào doanh thu của đối tượng X}$$

Sau khi đã chi tiết các chỉ tiêu, nhà phân tích có thể tiến hành phân tích cụ thể cho từng đối tượng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách sử dụng phương pháp so sánh. Như vậy, sự kết hợp phương pháp chi tiết với phương pháp so sánh sẽ giúp các doanh nghiệp đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách chi tiết, cụ thể hơn.

2.2.2.3. Áp dụng phương pháp loại trừ

Phương pháp tiếp theo tác giả đề xuất sử dụng là phương pháp loại trừ, tùy từng trường hợp cụ thể có thể dùng một trong hai dạng của phương pháp này là phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp số chênh lệch. Phương pháp này giúp nhà phân tích có thể đánh giá tác động của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, từ đó xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu.

2.2.3. Hoàn thiện nội dung và hệ thống chỉ tiêu phân tích

Với việc chuẩn bị tốt một quy trình phân tích với các phương pháp phân tích phù hợp, doanh nghiệp còn cần có một hệ thống chỉ tiêu phân tích hợp lý sao cho kết quả tác động cuối cùng của phân tích hiệu quả kinh doanh chính là nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Căn cứ vào các nghiên cứu thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tác giả đề xuất các nội dung hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh ở các doanh nghiệp này bao gồm:

2.2.3.1. Bổ sung nhóm chỉ tiêu tốc độ luân chuyển của chi phí hay các yếu tố đầu vào

Đối với nhóm chỉ tiêu tốc độ luân chuyển của chi phí hay yếu tố đầu vào, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cũng đã phân tích khá nhiều chỉ tiêu nhưng các chỉ tiêu vẫn chưa có sự gắn kết chặt chẽ với đặc thù sản xuất, kinh doanh của ngành. Thêm vào đó, việc tính toán các chỉ tiêu vẫn chỉ dựa trên số liệu cuối kỳ kế toán mà chưa xét đến các biến động trong kỳ. Do vậy, theo tác giả, cần điều chỉnh và bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển sau đây mới đảm bảo thể hiện rõ nét các đặc thù của ngành công nghiệp chế biến thủy sản:

Trước hết, đối với các chỉ tiêu phân tích mà các doanh nghiệp đã sử dụng trong phân tích, cần điều chỉnh cách xác định chỉ tiêu dùng trong tính toán. Việc điều chỉnh được tiến hành bằng cách: đối với các chỉ tiêu được lấy từ Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích của doanh nghiệp cần sử dụng số bình quân giữa đầu kỳ và cuối kỳ hoặc số bình quân tại nhiều thời điểm trong kỳ (cuối tháng, cuối quý) nhằm đảm bảo không bỏ qua sự biến động của chỉ tiêu trong kỳ; đối với các chỉ tiêu lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhà phân tích có thể sử dụng ngay chỉ tiêu của kỳ tính toán.

Tiếp theo, bài viết đề xuất bổ sung một số chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu đầu tiên cần bổ sung là “Số vòng quay tổng tài sản”. Chỉ tiêu này cho biết khả năng sử dụng các loại tài sản của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh. Trong kỳ, tài sản quay càng nhiều vòng thì hiệu quả sử dụng tài sản sẽ càng cao, hiệu quả sử dụng của tổng

tài sản sẽ chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả sử dụng của từng loại tài sản trong tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn. Thêm vào đó, việc phân tích chỉ tiêu này còn là cơ sở để doanh nghiệp phân tích mức độ ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản”. Công thức xác định chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Số vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu thứ hai cần bổ sung là “Số vòng quay nguyên vật liệu”. Lý do tác giả đề nghị bổ sung chỉ tiêu này trong hệ thống chỉ tiêu phân tích là vì hiện nay hầu hết các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nguyên vật liệu chiếm đến 70% giá thành sản xuất sản phẩm, do đó đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của nguyên vật liệu qua phân tích chỉ tiêu “Số vòng quay nguyên vật liệu” là rất cần thiết. Công thức xác định chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Số vòng quay nguyên vật liệu} = \frac{\text{Tổng giá nhập kho nguyên vật liệu}}{\text{Giá trị nguyên vật liệu tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu cuối cùng tác giả đề nghị bổ sung là “Số vòng quay vốn chủ sở hữu”. Mặc dù trong cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng hiện nay để đối phó với những khó khăn trong việc tiếp cận những nguồn vốn vay, các doanh nghiệp lại có xu hướng bổ sung thêm và gia tăng sử dụng vốn chủ sở hữu. Mặt khác, sử dụng vốn chủ sở hữu lại có nguy cơ làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, tác giả đề nghị khi phân tích hiệu quả kinh doanh, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần tính toán và phân tích tốc độ luân chuyển của vốn chủ sở hữu qua chỉ tiêu “Số vòng quay vốn chủ sở hữu”, với công thức xác định như sau:

$$\text{Số vòng quay vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Thêm vào đó, sau khi đã xác định được các chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển, Công ty còn có thể sử dụng ngay số liệu đã tính được của chỉ tiêu “Số vòng quay tổng tài sản” để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sử dụng các loại tài sản đến sự thay đổi của chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản”. Các số liệu đã có có thể giúp nhà phân tích đưa ra nhận định ban đầu chính là: khả năng sử dụng các loại tài sản tăng lên sẽ góp phần làm tăng khả năng sinh lời của tài sản.

Tóm lại, bổ sung đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của chi phí hay các yếu tố đầu vào không chỉ có tác dụng trong quá trình vận dụng các công cụ phân tích tiên tiến mà còn giúp các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gắn kết các chỉ tiêu hiệu quả với đặc thù sản xuất, kinh doanh của mình.

2.2.3.2. Bổ sung nhóm chỉ tiêu sức sinh lời của chi phí hay các yếu tố đầu vào

Nhóm chỉ tiêu sức sinh lời của chi phí hay các yếu tố đầu vào là nhóm chỉ tiêu quan trọng nhất khi phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Qua phân tích nhóm chỉ

tiêu này, nhà phân tích có thể đưa ra các kết luận tương đối đầy đủ về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, đối với nhóm chỉ tiêu sức sinh lời của chi phí hay các yếu tố đầu vào, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phải đảm bảo phân tích đầy đủ, không bỏ sót bất kỳ chỉ tiêu nào. Để đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu “sức sinh lời”, tác giả đề nghị bổ sung thêm chỉ tiêu “Sức sinh lời của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, có công thức xác định như sau:

$$\text{Sức sinh lời của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}}$$

Chỉ tiêu này tác giả đề xuất các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sử dụng vì trong giá thành sản xuất sản phẩm thủy sản thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm đến 70%, do đó biến động của chi phí này sẽ tác động rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cũng giống như việc tính toán các chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của chi phí hay các yếu tố đầu vào, khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá sức sinh lời, nhân viên phân tích tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vẫn sử dụng chỉ tiêu có tính thời điểm. Vì thế, với tất cả các chỉ tiêu được lấy từ Bảng cân đối kế toán, các doanh nghiệp cần sử dụng số bình quân.

Như vậy, với việc phân tích đầy đủ các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là nhóm chỉ tiêu sức sinh lời của chi phí hay các yếu tố đầu vào, kết hợp với các phương pháp phân tích từ tổng hợp đến cụ thể, chi tiết, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có thể hoàn thiện hoạt động phân tích hiệu quả kinh doanh của mình nhằm có những đánh giá toàn diện về hoạt động kinh doanh và đưa ra các kết luận hợp lý.

2.2.3.3. Thực hiện nội dung đánh giá hiệu quả xã hội

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ thực sự được coi là có hiệu quả khi vừa đạt được hiệu quả kinh doanh vừa đảm bảo hiệu quả xã hội. Hiện nay, tất cả các doanh nghiệp đều quan tâm đến những tác động đối với xã hội khi đưa ra các quyết sách cho hoạt động kinh doanh của mình, các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Tuy nhiên, nội dung đánh giá hiệu quả xã hội vẫn chưa được các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa quan tâm đánh giá, thậm chí các doanh nghiệp cũng chưa có sự quan tâm thích đáng đến các tác động từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đối với xã hội, có chăng chỉ là những thống kê về số lượng công ăn việc làm doanh nghiệp đã tạo ra hay tình hình thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tác giả đề xuất các nội dung đánh giá hiệu quả xã hội bao gồm:

Một là, doanh nghiệp cần quan tâm hơn đến thu nhập của người lao động, đặc biệt là lao động trực tiếp sản xuất. Hiện nay mức thu nhập bình quân không quá 3.000.000 đồng/1 lao động, với mức thu nhập này người lao động không đủ chi trả cho các nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. Mặt khác, đối với các thị trường trên thế giới thì sở dĩ mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu với giá rẻ là do chi phí nhân công quá thấp nên để

bị kiện chống bán phá giá. Vì thế, tác giả đề xuất các doanh nghiệp ngành chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cần quan tâm hơn nữa đến chế độ lương, thưởng của công nhân viên, đặc biệt là công nhân trực tiếp sản xuất và ngay từ bây giờ phải có những động thái tăng lương, tăng thu nhập cho người lao động. Thêm vào đó, các doanh nghiệp còn cần quan tâm theo dõi và điều chỉnh thu nhập của người lao động cho phù hợp với hiệu quả kinh doanh của mình. Làm được như vậy, một mặt doanh nghiệp có thể góp phần nâng cao hiệu quả xã hội, mặt khác có thể góp phần chống lại nguy cơ bị kiện bán phá giá từ các thị trường Mỹ và EU - thị trường nhập khẩu sản phẩm thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Hai là, tạo công ăn việc làm và hơn thế nữa là công ăn việc làm ổn định cho người lao động không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả xã hội mà còn giúp các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chủ động về nguồn nhân lực, từ đó đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

Ba là, hiện nay có khá nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vẫn chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường nên việc xử lý các chất thải và khí thải chỉ mới được thực hiện qua loa. Do đó, theo tác giả, để doanh nghiệp có thể phát triển bền vững, bản thân doanh nghiệp phải quan tâm thực sự đến vấn đề môi trường ngay từ bây giờ nếu không sẽ là quá muộn. Quan tâm bảo vệ môi trường thể hiện ở việc doanh nghiệp thường xuyên cải tạo, nâng cấp thiết bị xử lý chất thải đang có hoặc nâng cấp, đầu tư mới đối với các thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, không đảm bảo xử lý tốt chất thải. Để thực hiện được điều này, bản thân các doanh nghiệp phải nhận thức rõ tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung từ đó xác định được vai trò và trách nhiệm của mình trong quá trình tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh.

Tóm lại, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ thực sự hiệu quả khi đạt được hiệu quả kinh doanh và hiệu quả xã hội. Giải quyết tổng hòa mối quan hệ giữa hiệu quả kinh doanh và hiệu quả xã hội không chỉ giúp doanh nghiệp có những chính sách hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp nâng cao cơ hội phát triển bền vững.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đã khái quát thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp để hoàn thiện hoạt động phân tích hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

Bài viết cho thấy: không thể chối bỏ vai trò của hoạt động phân tích hiệu quả kinh doanh đối với hoạt động của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nói riêng, của các doanh nghiệp sản xuất nói chung. Quá trình phân tích hiệu quả kinh doanh chỉ thực sự mang lại giá trị phục vụ quản lý cao khi có sự liên kết chặt chẽ từ tổ chức hoạt động phân tích, phương pháp, nội dung và chỉ tiêu phân tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Công ty cổ phần thương mại Thanh Bình (2012, 2013), *Báo cáo tài chính*.
- [2] Công ty CPTMVT&CB Hải sản Long Hải (2012, 2013), *Báo cáo tài chính*.
- [3] Công ty cổ phần XNK Thủy sản Thanh Hóa (2012, 2013), *Báo cáo tài chính*.
- [4] Cục Thuế Thanh Hóa (2014), *Các số liệu về doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*.
- [5] Nguyễn Văn Công (2011), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [6] Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- [7] Sở NN&PTNT Thanh Hóa (2013), *Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2013; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển thủy sản tỉnh Thanh Hóa năm 2014*.
- [8] Sở NN&PTNT Thanh Hóa (2014), *Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2014; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển thủy sản tỉnh Thanh Hóa năm 2015*.
- [9] Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa (2011), *Phát triển kinh tế - xã hội vùng biển đến năm 2015; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng ven biển Thanh Hóa thời kỳ đến năm 2020*.
- [10] <http://snnptnt.thanhhoa.gov.vn;www.thanhhoatax.gov.vn;ww.fistenet.gov.vn>

SOLUTIONS TO COMPLETE ANALYSIS OF BUSINESS PERFORMANCE AT THE SEAFOOD PROCESSING ENTERPRISES IN THANH HOA PROVINCE

Le Thi Diep, Ngo Thi Trung Anh

ABSTRACT

Analysis of business performance is a task should be valued and invested properly in all enterprises in particular and society in general because of its significance. Through the analysis of business performance that enterprises seek out the causes affecting, thereby offering solutions to improve the efficiency of their business operations. However, in the seafood processing enterprises in Thanh Hoa province, the analysis process is not performed uniformly, discrete indicator system and no consensus on the method of calculation. This article appreciates situation analysis of business performance at the seafood processing enterprises in Thanh Hoa province in recent years, from that proposed a number of measures to complete analysis of business performance, as a basis to improve business performance of these enterprises in coming years.

Keywords: *Analysis of business performance, seafood processing enterprises*

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Điệp¹, Lương Thị Phương Thanh²

TÓM TẮT

Già hóa dân số tạo sức ép nặng nề cho ngân sách Nhà nước về vấn đề chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (NCT), với trung bình chi phí điều trị cho một NCT gấp 7-8 lần so với trẻ em. Bài viết này phân tích các yếu tố liên quan tới sức khỏe như tuổi, giới tính, hoàn cảnh gia đình, vị thế xã hội, bảo hiểm y tế, sự hỗ trợ của các thành viên khác trong gia đình... là hết sức cần thiết để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách chăm sóc người cao tuổi tốt hơn, có sự chuẩn bị về hệ thống y tế, phúc lợi xã hội để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho NCT.

Từ khóa: Người cao tuổi, sức khỏe, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Số liệu thống kê dân số cho thấy, Việt Nam đang ở cuối của thời kỳ “quá độ dân số” với ba đặc trưng rõ rệt, đó là: tỷ suất sinh giảm, tỷ suất chết giảm và tuổi thọ tăng. Kết quả là, dân số trẻ em có xu hướng giảm nhanh, dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh và dân số cao tuổi cũng bắt đầu tăng nhanh. Điều tra Dân số giữa kỳ năm 2013 của Tổng cục Thống kê (TCTK, 2013) cho thấy, tỷ lệ người cao tuổi (NCT - là những người từ 60 tuổi trở lên) đã ở mức 10,5% tổng dân số. Theo định nghĩa của UNFPA (2011) thì Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ dân số “bắt đầu già”(aging). Chỉ số già hóa (được tính bằng tỷ số giữa dân số cao tuổi với dân số trẻ em) tăng nhanh từ 35,5 năm 2009 lên 43,5 năm 2013. Nếu sử dụng định nghĩa người cao tuổi là những người từ 65 tuổi trở lên thì dự báo dân số của TCTK (2011) cho thấy, Việt Nam mất chưa tới 20 năm để chuyển từ giai đoạn “bắt đầu già” (aging, dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 7% tổng dân số) sang giai đoạn dân số “già” (aged, dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 14% tổng dân số) - ít hơn số năm cần thiết mà hai nước khu vực luôn được coi là có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất là Nhật Bản và Thái Lan đã trải qua (tương ứng 26 năm và 22 năm).

Việc tiếp cận dịch vụ y tế (DVYT) của NCT còn nhiều khó khăn, rào cản. Tỷ lệ NCT không tiếp cận được các DVYT nói chung là 15,8%. Nguyễn Việt Cường (2010), đã chỉ ra nguyên nhân không tiếp cận được DVYT của NCT như không đủ điều kiện kinh tế, không có người đưa đi khám, do hệ thống y tế còn yếu và thiếu thuốc men, trang thiết bị và một phần do khoảng cách đi lại. Chi phí điều trị được coi là một trong những rào cản lớn nhất cản trở việc tiếp cận DVYT của NCT. Nghiên cứu của Phạm Đỗ Thắng và cộng sự (2009) cho thấy trung bình chi phí điều trị cho một NCT gấp 7- 8 lần so với trẻ em.

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

² CN. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Phân tích các yếu tố liên quan tới sức khỏe, giới tính, hoàn cảnh gia đình, vị thế xã hội, bảo hiểm y tế, sự hỗ trợ của các thành viên khác trong gia đình... là hết sức cần thiết để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách chăm sóc người cao tuổi tốt hơn, có sự chuẩn bị về hệ thống y tế, phúc lợi xã hội để đáp ứng nhu cầu CSSK cho NCT.

2. SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Số liệu

Các số liệu sử dụng trong phân tích sẽ gồm có các số liệu thống kê có tính đại diện quốc gia từ Điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011.

Số liệu điều tra Quốc gia về người cao tuổi (VNAS) năm 2012. Điều tra Quốc gia về người cao tuổi năm 2012 đã khảo sát 4007 người từ 50 tuổi trở lên tại 12 tỉnh, thành đại diện cho 6 khu vực sinh thái. Tuy nhiên, trong phạm vi luận văn nghiên cứu viên chỉ thực hiện các phân tích trên 2.789 người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tại 12 tỉnh thành, đại diện cho 6 khu vực sinh thái Việt Nam là: Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng và Tiền Giang. Thời gian thực hiện điều tra từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012. Trong số những người lớn tuổi, có 1.683 là nữ và 1.106 là nam giới; 2.050 người sống ở các khu vực nông thôn và 739 người sống tại các khu vực đô thị.

VNAS cung cấp thông tin chi tiết về cá nhân (ví dụ độ tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, v.v...), cuộc sống gia đình (sống sắp xếp, các mối quan hệ gia đình, chăm sóc và được chăm sóc, v.v...), cộng đồng và các mối quan hệ xã hội (sự tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tiếp cận với các nguồn thông tin chính sách...). Những mẫu thông tin đã được chuẩn hóa trong gia đình và sức khỏe các khảo sát lớn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Liên quan đến tình trạng làm việc, VNAS có câu hỏi cụ thể về quá khứ những người lớn tuổi và các tác phẩm hiện nay.

2.2. Phương pháp

Sử dụng mô hình hồi quy propit để đánh giá xác suất các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi.

Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe NCT, ở đó bao gồm các yếu tố về nhân khẩu học (giới tính, tuổi, học vấn, hôn nhân, nghề nghiệp), các yếu tố về đặc điểm hộ gia đình và hoàn cảnh sống (hoàn cảnh sống, chăm sóc cháu chắt, hỗ trợ kinh tế cho các thành viên khác, bị đối xử không tốt trong gia đình như bị nói nặng lời, bị từ chối nói chuyện, bị đe dọa hoặc đánh đập, được tham gia vào các quyết định trong gia đình, tình trạng kinh tế hộ gia đình), các yếu tố về an sinh xã hội, hiểu biết về quyền lợi của NCT (lương hưu, tham gia các hoạt động câu lạc bộ xã/thôn, có thẻ bảo hiểm y tế, sử dụng thuốc lá, rượu/bia), hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe, mức độ hài lòng về các mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và xã hội và một số vấn đề về sức khỏe tâm thần.

3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Với số liệu VNAS (2011), sử dụng phần mềm STATA12 xử lý số liệu có kết quả bảng sau:

3.1. Các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Bảng 3.1 đánh giá tỷ lệ các nhân tố nhân khẩu học bao gồm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của NCT.

Bảng 3.1. Yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tỷ đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
Giới tính				
<i>Nam</i>	59,2*	83,9***	64,6***	n = 2.789
<i>Nữ</i>	67,9	90,6	73,0	
Nhóm tuổi				
<i>60-69</i>	56,7**	81,1***	63,8**	n = 2.789
<i>70-79</i>	67,2	90,0	76,5	
<i>80</i>	74,8	97,7	75,7	
Trình độ học vấn				
<i>Không đi học</i>	79,8***	89,2***	66,0	n = 2.772
<i>Tiểu học và dưới tiểu học</i>	68,1	92,7	71,9	
<i>Trung học cơ sở</i>	49,8	80,4	73,6	
<i>Trung học phổ thông</i>	46,8	74,9	60,5	
<i>Trung cấp/cao đẳng/đại học trở lên</i>	47,6	81,0	76,0	
Tình trạng hôn nhân				
<i>Đang sống cùng vợ/chồng</i>	59,9***	85,7**	70,2	n = 2.789
<i>Khác</i>	73,5	92,1	71,3	
Nghề nghiệp chính hiện tại				
<i>Có việc làm</i>	57,8**	80,5***	60,1***	n = 2.769
<i>Không làm gì</i>	68,5	92,5	77,4	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

Có sự khác biệt rất rõ về tình trạng sức khỏe của NCT theo giới tính. Tỷ lệ phụ nữ cao tuổi tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình yếu cao hơn so với nam giới cao tuổi 67,9% so với 59,2%, $p < 0,05$. Bên cạnh đó, phụ nữ cao tuổi cũng cho biết họ bị hạn chế chức năng và mắc bệnh mạn tính cao hơn so với nam giới cao tuổi (tỷ lệ tương ứng là 90,6% so với 83,9% bị hạn chế chức năng và 73,0% so với 64,6% bị mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính, $p < 0,001$).

Khi phân tích tình trạng sức khỏe của NCT theo 3 nhóm tuổi (1) 60 - 69 tuổi, (2) 70 - 79 tuổi, (3) ≥ 80 tuổi, ta thấy, NCT càng cao tuổi thì tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình yếu, bị hạn chế chức năng và mắc bệnh mạn tính càng nhiều.

Trình độ học vấn cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến việc tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu và bị hạn chế chức năng, ở đó những người có học vấn càng thấp thì tỷ lệ tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu càng cao (79,8% ở những NCT không đi học so với chỉ 46,8% NCT học THPT, $p < 0,001$). Đối với tình trạng hạn chế chức năng, những NCT có học vấn tiểu học, dưới tiểu học và không đi học có tỷ lệ bị hạn chế chức năng cao nhất và tỷ lệ thấp nhất là những NCT có học vấn THPT.

So với những NCT đang sống cùng vợ/chồng thì tỷ lệ NCT không sống cùng vợ/chồng tự đánh giá tình trạng sức khỏe của mình yếu và bị hạn chế chức năng cao hơn (tỷ lệ tương ứng là 57,8% so với 68,5%, $p < 0,001$ và 92,1% so với 85,7%, $p < 0,01$).

Nghề nghiệp cũng là một yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe của NCT, ở đó những người không có việc làm tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, bị hạn chế chức năng và mắc bệnh mạn tính cao hơn so với tỷ lệ này ở những NCT có việc làm ($p < 0,001$).

3.2. Các yếu tố về gia đình và hoàn cảnh sống ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Các yếu tố về gia đình và hoàn cảnh sống ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của NCT như: sống cùng người khác hay sống một mình, có phải chăm sóc cháu chắt không, có phải hỗ trợ kinh tế cho các thành viên khác không, có được tôn trọng và thể hiện vị thế của mình trong gia đình không, kinh tế hộ gia đình. Kết quả bảng 3.2.

Bảng 3.2. Yếu tố về gia đình và hoàn cảnh sống ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
- Sống cùng với: <i>Một mình</i> <i>Người khác</i>	80,7*** 63,2	89,7 87,6	75,8 70,2	n = 2.789
- Người cao tuổi phải chăm sóc cháu chắt: <i>Có</i> <i>Không</i>	57,4** 68,7	84,6* 89,7	75,6* 69,2	n = 2.655
- Hỗ trợ kinh tế cho thành viên khác: <i>Có</i> <i>Không</i>	66,4** 55,1	81,1** 89,4	71,6 70,3	n = 2.789
- Bị nói nặng lời: <i>Không</i> <i>Có</i>	78,1** 60,9	86,3 91,3	70,9 71,6	n = 2.789

- Bị từ chối nói chuyện:				n = 2.789
<i>Không</i>	62,0*	86,8	70,4	
<i>Có</i>	83,1	88,2	86,6	
- Bị đe dọa hoặc đánh đập:				n = 2.789
<i>Không</i>	62,2***	86,7**	70,8	
<i>Có</i>	99,9	98,9	83,3	
- Được hỏi ý kiến trong các quyết định của gia đình:				n = 2.789
<i>Không được hỏi</i>	76,0***	93,5*	71,3	
<i>Được hỏi và nghe theo</i>	74,2	87,9	72,6	
<i>Được hỏi nhưng không nghe theo</i>	59,0	85,2	70,7	
- Kinh tế hộ gia đình:				n = 2.789
<i>Giàu</i>	55,4***	85,5	76,2*	
<i>Nghèo</i>	76,0	89,7	65,4	
<i>Trung bình</i>	64,8	88,7	68,0	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

Sống một mình cũng ảnh hưởng đến việc tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, tỷ lệ những người sống một mình tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn so với những NCT sống chung với người khác (80,7% so với 63,2%, $p < 0,001$).

Bên cạnh đó, các yếu tố khác về gia đình cũng có liên quan đến tình trạng sức khỏe của NCT, với tỷ lệ tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, bị hạn chế chức năng cao hơn ở những người không phải chăm sóc cháu chắt. Nhưng những người phải chăm sóc cháu chắt lại mắc bệnh mạn tính cao hơn ($p < 0,05$). Những NCT phải hỗ trợ kinh tế cho các thành viên khác trong gia đình tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn so với những người không phải hỗ trợ kinh tế (66,4% so với 55,1%, $p < 0,01$), tuy nhiên tỷ lệ bị hạn chế chức năng lại thấp hơn (81,1% so với 89,4%, $p < 0,01$).

Cách đối xử của các thành viên trong gia đình với NCT cũng có liên quan đến tình trạng sức khỏe của NCT. NCT từng bị từ chối nói chuyện hay từng bị đánh đập, đe dọa trong 12 tháng qua thì tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn so với những người không bị những hành động đó, việc NCT từng bị đánh đập, đe dọa cũng có liên quan đến bị hạn chế chức năng, với 98,9% những người đã từng bị đánh đập, đe dọa bị hạn chế chức năng so với tỷ lệ này ở NCT không bị là 86,7% ($p < 0,01$).

Những NCT không được tham gia vào các quyết định của gia đình tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, bị hạn chế chức năng và bị mắc bệnh mạn tính cao hơn so với những NCT được tham gia vào các quyết định trong gia đình.

Kinh tế hộ gia đình có ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của NCT. NCT có kinh tế hộ gia đình thuộc loại nghèo tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao nhất ($p < 0,001$), nhưng tỷ lệ bị mắc bệnh mạn tính thấp nhất ($p < 0,05$).

3.3. Các yếu tố an sinh xã hội và tham gia hoạt động cộng đồng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Bảng 3.3. Yếu tố an sinh xã hội ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
- Lương hưu				n =2.781
<i>Không</i>	48,1**	87,7	68,8**	
<i>Có</i>	66,5	87,9	82,3	
- Bảo hiểm y tế				n =2.781
<i>Không</i>	55,4**	84,7	56,2***	
<i>Có</i>	67,3	88,8	75,7	
- Tham gia hoạt động CLB xã/thôn				n =2.789
<i>Có</i>	58,6*	87,8	74,5	
<i>Không</i>	67,3	87,6	68,3	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

NCT có lương hưu, có BHYT và không tham gia các hoạt động của xã/thôn tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn (66,5%; 67,3%; 67,3%) so với NCT không có lương hưu (48,1%; 55,4%; 58,6%), không có BHYT và tham gia các hoạt động của thôn/xã ($p < 0,05$). Bên cạnh đó, tỷ lệ NCT có lương hưu và có BHYT mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính cũng cao hơn so với tỷ lệ này ở NCT không có lương hưu và không có BHYT ($p < 0,01$).

3.4. Các yếu tố thuộc về hiểu biết của NCT về các quyền lợi ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi.

Sự hiểu biết về quyền ưu tiên sử dụng dịch vụ y tế, biết về phòng khám cho NCT có ảnh hưởng đến sức khỏe, thể hiện qua tỷ lệ tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, chức năng bị hạn chế và mắc bệnh mạn tính.

Bảng 3.4. Yếu tố hiểu biết các quyền lợi ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
- Biết về quyền ưu tiên sử dụng dịch vụ y tế	58,6	84,3*	73,6	n =2.788
- Không biết	65,4	88,6	69,0	
- Biết về phòng khám cho NCT	63,4	84,6	76,6**	n =2.781
- Không biết	62,3	87,6	69,0	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

So với NCT không biết về quyền lợi được ưu tiên sử dụng dịch vụ y tế thì NCT biết về quyền này bị hạn chế chức năng thấp hơn. Bên cạnh đó, NCT biết về phòng khám dành cho NCT bị mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính cao hơn so với NCT không biết.

3.5. Các yếu tố thuộc về hành vi ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi.

Hút thuốc lá/thuốc lào, sử dụng đồ uống có cồn như rượu, bia... là những yếu tố được xem là có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe. Bảng 3.5 thể hiện sự ảnh hưởng của các yếu tố đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi.

Bảng 3.5. Yếu tố hành vi ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
Hút thuốc lá/thuốc lào				n =2.789
<i>Có</i>	57,2*	77,8***	54,6***	
<i>Không</i>	66,0	90,4	74,7	
Sử dụng đồ uống có cồn (rượu/bia..)				n =2.789
<i>Có</i>	47,2***	80,9***	59,4***	
<i>Không</i>	70,8	90,4	74,8	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

So với NCT không hút thuốc lá/thuốc lào hay sử dụng đồ uống có cồn thì NCT có sử dụng tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu, bị hạn chế ít nhất 1 chức năng và mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính đều thấp hơn ($p < 0,001$).

3.6. Các yếu tố hài lòng về mối quan hệ gia đình, cộng đồng và xã hội ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi.

Bảng 3.6 phân tích các nhân tố thể hiện sự hài lòng hay không về mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và xã hội đến tình trạng sức khỏe của NCT.

Bảng 3.6. Yếu tố hành vi ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của người cao tuổi

Biến số	Tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu	Ít nhất 1 chức năng bị hạn chế	Mắc ít nhất 1 bệnh mạn tính	Tổng
- Hài lòng với mối quan hệ với gia đình				n=2.566
<i>Không</i>	71,8**	90,3	70,8	
<i>Có</i>	60,2	85,	71,0	

- HÀi lòng về sự tôn trọng của những người trẻ trong gia đình với NCT				n=2.546
<i>Không</i>	71,4	88,5	72,0	
<i>Có</i>	60,9	86,4	70,7	
- HÀi lòng về sự tôn trọng của những người trẻ tuổi trong cộng đồng với NCT				n=2.492
<i>Không</i>	65,1	87,2	67,4	
<i>Có</i>	65,9	86,3	71,6	
- HÀi lòng về cuộc sống hiện tại				n=2564
<i>Không</i>	75,0***	89,9	71,3	
<i>Có</i>	57,5	85,5	70,7	

(Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$)

NCT không hài lòng với môi quan hệ trong gia đình tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn so với NCT hài lòng (tỷ lệ tương ứng là 71,8% so với 60,2%, $p < 0,01$). Bên cạnh đó, so với NCT hài lòng về cuộc sống hiện tại thì NCT không hài lòng tự đánh giá tình trạng sức khỏe yếu cao hơn (tỷ lệ tương ứng là 57,5% so với 75,0%, $p < 0,001$).

4. KẾT LUẬN

Già hóa dân số và giải quyết các vấn đề do già hóa dân số đang là vấn đề cấp thiết hiện nay đối với các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Dân số già tạo áp lực tài chính đối với ngân sách nhà nước để thực hiện chăm sóc sức khỏe cho người già. Yếu tố liên quan tới sức khỏe như tuổi, giới tính, hoàn cảnh gia đình, vị thế xã hội, bảo hiểm y tế, sự hỗ trợ của các thành viên khác trong gia đình... là hết sức cần thiết để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách chăm sóc người cao tuổi tốt hơn, có sự chuẩn bị về hệ thống y tế, phúc lợi xã hội để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho NCT. Từ đó cần có những giải pháp phù hợp tác động vào từng đối tượng theo từng tiêu chí để có sự đầu tư thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bui, T. C., S. A. Truong, D. Goodkind, J. Knodel, and J. Friedman, (1999), “*Vietnamese Older people amidst Transformations of Social Welfare Policy*”, Population Studies Center (PSC) Research Report No. 99-436. Ann Arbor, MI: University of Michigan.
- [2] Bhorat Haroon, (2003), “*Estimates of Poverty Alleviation in South Africa, with an Application to a Universal Income Grant*”, Working Paper 03/75, Development Policy Research Unit, School of Economics, University of Cape Town.

- [3] Cem Mete and T.Paul Schultz, (June 2002), “*Health and labor force participation of the elderly in Taiwan*”, Center discussion paper No.846.
- [4] Evans, M., I. Gough, S. Harkness, A. McKay, T. H. Dao, and L. T. N. Do, (2007), “*The Relationship between Old Age and Poverty in Viet Nam*”, United Nations Development Program (UNDP) Vietnam Policy Dialogue Paper 2007-08. Hanoi, Vietnam: UNDP Vietnam.
- [5] Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Viện Nghiên cứu Y xã hội học (ISMS) và Công ty Nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC): “*Kết quả điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam*”, tổ chức ngày 04/5/2012.
- [6] UNFPA, (2011), “*Già hóa dân số ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và các vấn đề chính sách*”, Hà Nội: UNFPA.
- [7] Phạm Đỗ Thắng và Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Xem xét các chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nhằm giải quyết những thay đổi về cơ cấu tuổi ở Việt Nam*.
- [8] Gia đình và Trẻ em Ủy ban Dân số (2006), *Nghiên cứu một số đặc trưng của người cao tuổi Việt Nam và đánh giá mô hình chăm sóc người cao tuổi đang áp dụng*, tại trang web <http://danso.giadinhh.net.vn/du-lieu-dan-so/nghien-cuu-mot-so-dac-trung-cua-nguoi-cao-tuoi-viet-nam-va-danh-gia-mo-hinh-cham-soc-nguoi-cao-tuoi-dang-ap-dung-20111201023051956.htm>, truy cập ngày 01/02/2014.

FACTORS AFFECTING HEALTH OF THE VIETNAMESE ELDERLY

Nguyen Thi Hong Diep, Luong Thi Phuong Thanh

ABSTRACT

Aging makes heavy pressure for the state budget on health care issues for the elderly, with the average cost of treatment for each elderly as 7-8 times as compared with children. This article analyses factors related to health, such as age, gender, family situation, social status, health coverage, the support of the other members in family ... which are essential to provide information for policy-makers to develop policies for caring the elderly , preparation healthl system and social welfare to meet the needs of health care for the elderly.

Keywords: *Elderly, health, Vietnam*

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỚI VIỆC THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

Thiều Việt Hà¹

TÓM TẮT

Giảm nghèo là vấn đề xã hội không chỉ được quan tâm ở mỗi một quốc gia mà còn là vấn đề mang tính toàn cầu. Những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam cũng đã đặt ra lộ trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Nhờ việc thực thi các chính sách có sử dụng nguồn chi ngân sách Nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội các vùng miền đặc biệt khó khăn, đại bộ phận đời sống người dân đã được tăng lên một cách rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ dân cư vẫn chưa thoát nghèo và việc thoát nghèo vẫn thiếu tính bền vững. Bài viết này đề cập đến thực trạng chi ngân sách Nhà nước cho giảm nghèo ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, cách thức đạt được mục tiêu giảm nghèo trong thời gian tới và đồng thời chỉ ra một số vấn đề cần quan tâm trong việc sử dụng ngân sách Nhà nước cho mục tiêu giảm nghèo ở Việt Nam.

Từ khóa: Chi ngân sách Nhà nước, giảm nghèo, Việt Nam

1. QUAN NIỆM VỀ NGHÈO

Nghèo đang là vấn đề quan tâm của tất cả các quốc gia từ nước phát triển đến những nước đang phát triển. Nghèo đói không đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề xã hội, chính trị và văn hóa. Theo Ủy ban Liên hợp quốc về các quyền văn hóa, kinh tế và xã hội năm 2001 thì “Nghèo là tình trạng thiếu thốn nguồn lực, năng lực, sự lựa chọn, sự an toàn và quyền lực cần thiết một cách thường xuyên và lâu dài để đáp ứng các điều kiện sống một cách đầy đủ và các quyền về chính trị xã hội, kinh tế, văn hóa và các quyền công dân khác”.

Quan điểm của Chính phủ Việt Nam về nghèo được thể hiện trong Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo (tháng 5/2002): “Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế, xã hội và phong tục tập quán của địa phương”.

Theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo của Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành tháng 9/2010 áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015 quy định: Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng - 520.000 đồng/

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

người/tháng. Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng - 650.000 đồng/người/tháng.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo yêu cầu phải có sự sử dụng đồng bộ các công cụ tài chính kết hợp với việc thực hiện các chính sách hỗ trợ về mặt kinh tế, xã hội khác. Trong đó việc sử dụng nguồn chi ngân sách Nhà nước (NSNN) luôn giữ vai trò chủ đạo. Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, Chính phủ có thể có hai cách lựa chọn hoặc kết hợp cả hai cách thức này: một là trợ cấp trực tiếp cho người nghèo, hai là tạo cơ hội cho họ tự vươn lên thoát nghèo. Lựa chọn thứ nhất, có thể giúp người dân vượt qua được khó khăn trước mắt nhưng bên cạnh đó cũng có những tác động tiêu cực khi tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại của người dân vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Lựa chọn thứ hai được xem là hướng đi lâu dài để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Thông qua phát triển nền kinh tế thị trường là cách để người dân có nhiều cơ hội hơn trong giao lưu, trao đổi hàng hóa và dịch vụ - những hoạt động cần thiết tạo ra thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, những mặt trái của nền kinh tế thị trường sẽ tác động mạnh mẽ đến người nghèo cũng như những bộ phận dân cư khác. Điều này đặt ra một yêu cầu, đó là Chính phủ phải sử dụng, phối hợp hai cách thức trên như thế nào cho hợp lý để nâng cao hiệu quả chi NSNN cũng như hạn chế những mặt trái khi sử dụng các giải pháp để thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững ở Việt Nam.

2. THỰC TRẠNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

2.1. Chi NSNN cho giảm nghèo giai đoạn 2005 - 2015

2.1.1. Về nguồn vốn thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2005 - 2015

Tổng nguồn vốn NSNN thực hiện mục tiêu giảm nghèo từ năm 2005 đến năm 2012 là 734.000 tỷ đồng (bình quân trên 90.000 tỷ đồng/năm), chiếm trên 12% tổng chi ngân sách Nhà nước.

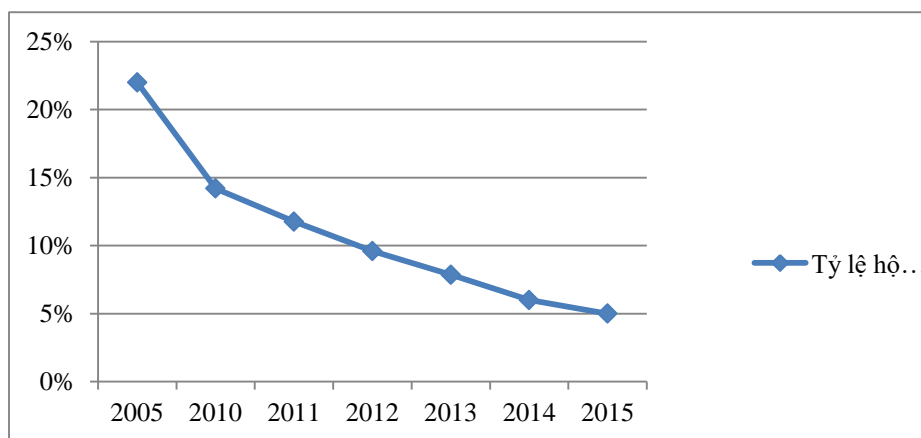
Nguồn lực này được bố trí để thực hiện rất nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư trực tiếp như chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình 135 và chương trình hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, chương trình bố trí dân cư, hỗ trợ nhà ở, khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi... và ưu đãi về tín dụng. Các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội, phát huy hiệu quả rõ rệt. Giai đoạn 2006 - 2010, đã có 6,8 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi với mức vay bình quân 8,8 triệu đồng/lượt/hộ đạt 103,3% kế hoạch. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo được triển khai ở 218 xã thuộc 35 tỉnh với 27.566 hộ tham gia... Nổi bật là trong giai đoạn 2011-2012, ngân sách trung ương và địa phương đã bố trí 22.303 tỷ đồng để hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người nghèo, hộ đồng bào dân tộc, hộ cận nghèo... hỗ trợ 12.475 tỷ đồng để thực hiện chính sách giảm nghèo trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Ngân sách trung ương bố trí 2.213 tỷ đồng để đào tạo nghề cho lao động nông thôn và hỗ trợ các huyện nghèo xuất khẩu lao động...

Tổng nguồn vốn NSNN cho mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2012 - 2015 là 27.509 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách trung ương là 20.509 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 74,55% (trong đó 17.972 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 2.537 tỷ đồng vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương là 4.000 tỷ đồng chiếm 14,54%; còn viện trợ nước ngoài và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác là 3.000 tỷ đồng chỉ chiếm 10,9%. Như vậy, nguồn kinh phí từ ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2012 - 2015. Về định mức vốn đầu tư, hỗ trợ của Chương trình 135 giai đoạn III, năm 2012 và 2013 thực hiện theo định mức và vốn đã được phân bổ; năm 2014 và 2015 tăng 1,5 lần so với so với định mức vốn năm 2013; các năm tiếp theo bố trí tăng thêm phù hợp với khả năng NSNN.

Về kết quả giảm nghèo

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp và huy động các nguồn lực, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% (năm 2005) xuống còn 7,8% (năm 2013) và 6% năm 2014. Với những giải pháp đồng bộ về chính sách và ưu tiên nguồn lực, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 6% năm 2014. Cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn dưới 5% theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn khoảng 33,20% cuối năm 2014; bình quân giảm trên 5%/năm.

Bảng 1. Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2015)

Như vậy, trong những năm qua bình quân tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 5%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020 và Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 phê duyệt nội dung chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015. Đời sống của hộ nghèo, người nghèo từng bước được nâng lên, phần đầu từng bước tiến tới giảm nghèo bền vững.

2.2. Chi NSNN cho việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020

Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2016 - 2020 là giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân từ 1-1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, trong đó: tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện, xã nghèo giảm bình quân từ 3-4%/năm; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, cận nghèo; cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, xã nghèo được củng cố, tăng cường; thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng 2 lần so với năm 2015. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 2%/năm, riêng các huyện, xã nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn. Giai đoạn 2016-2020, đẩy mạnh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là các xã nghèo, huyện nghèo.

Dự kiến NSNN dành 11.000 tỷ đồng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng mức vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước tối thiểu là 46.161 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 41.449 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 4.712 tỷ đồng. Trong quá trình điều hành, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để có thể hỗ trợ thêm cho Chương trình và có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện.

Để thực hiện hiệu quả chính sách, chương trình giảm nghèo bền vững, Ban Chỉ đạo Trung ương đã đề ra 5 nhiệm vụ, 3 nhóm giải pháp trọng tâm và đề xuất hướng sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo trong thời gian tới. Trong đó chú trọng giải pháp trọng tâm là: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả chính sách, chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011- 2015; các địa phương cụ thể hóa mục tiêu chương trình giảm nghèo vào các chỉ tiêu và kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm và có kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện; nhân rộng các mô hình, điển hình làm tốt về giảm nghèo; chủ động lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, nhất là Chương trình xây dựng nông thôn mới... trong đó chi ngân sách Nhà nước là nguồn vốn giữ vai trò chủ đạo, định hướng cho mục tiêu giảm nghèo của toàn xã hội. Còn lại là từ 6 nguồn khác như vốn ODA, trái phiếu Chính phủ; vốn vay hợp tác quốc tế; vốn tín dụng ưu đãi; huy động hỗ trợ từ doanh nghiệp; Quỹ vì người nghèo; vốn lồng ghép các chương trình, dự án giảm nghèo... Với quan điểm đa dạng hóa nguồn lực tập trung, ưu tiên cho giảm nghèo, thời gian qua, cùng với nguồn lực đầu tư của Nhà nước, chương trình giảm nghèo đã huy động được nguồn lực của cộng đồng, của các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án khác cho mục tiêu giảm nghèo. Cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo thời gian qua cơ bản được các địa phương đồng tình, tập trung và ưu tiên nguồn lực cho các địa bàn nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Những con số thống kê về tình hình chi NSNN trong thời gian vừa qua và trong thời gian tới đã chứng tỏ vai trò hết sức quan trọng của NSNN đầu tư cho giảm nghèo đảm bảo an sinh xã hội và đã mang lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên, kết quả công cuộc xóa

đói giảm nghèo ở nhiều địa phương vẫn chưa vững chắc, tình trạng tái nghèo vẫn xảy ra, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng vẫn còn những khoảng cách đáng kể, đặc biệt là những địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng biên giới khó khăn đòi hỏi phải có những thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM TRONG VIỆC SỬ DỤNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

Thứ nhất, công tác giảm nghèo đang gặp phải những thách thức, nhất là kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo cao, gần 50% số hộ nghèo tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu; số hộ nghèo ở đô thị tăng lên trước những khó khăn kinh tế... Công tác điều hòa, phối hợp các chương trình, chính sách liên quan giảm nghèo của các cơ quan quản lý Nhà nước, các địa phương chưa đồng bộ dẫn đến nguồn lực còn bị dàn trải, trùng lặp, lồng ghép chính sách đạt hiệu quả chưa cao, đã ảnh hưởng đến đầu tư và huy động nguồn lực cho chính sách giảm nghèo. Giai đoạn (2006 - 2010), nguồn vốn cho giảm nghèo bố trí đạt hơn 90% so với kế hoạch, song không đồng đều và chưa thật sự đáp ứng tiến độ. Trong đó, từ năm 2006 đến 2009, ngân sách chi bố trí được 57% kinh phí, còn lại tập trung vào năm 2010. Giai đoạn (2011 - 2013), nguồn vốn bố trí đạt 64% kế hoạch, nhưng việc bố trí thường chậm, mức đầu tư thấp; ở cấp địa phương, việc bố trí nguồn vốn và giải ngân khó khăn, cách thức phân bổ còn phân tán, dàn trải... Nhìn chung, chúng ta chưa hoàn thành mục tiêu giảm nghèo và những năm tới vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi phải có sự đổi mới mạnh mẽ hơn về cơ chế điều hành, phương thức quản lý để phân bổ nguồn lực giảm nghèo phù hợp giai đoạn phát triển mới, khi tính chất nghèo không còn trải rộng mà tập trung ở một số nhóm đối tượng, một số địa bàn khó khăn.

Thứ hai, hiệu quả công tác giảm nghèo là kết quả tác động, lồng ghép của nhiều chính sách với các nguồn lực dành cho giảm nghèo; do đó, đòi hỏi xây dựng cơ chế điều hành tương xứng mới mang lại hiệu quả cao nhất trong việc sử dụng nguồn lực. Trong đó, việc nghiên cứu, điều chỉnh, đề xuất các chính sách, chương trình giảm nghèo đặc thù, phù hợp điều kiện từng vùng miền là việc làm hết sức cần thiết. Chẳng hạn như cần phải xây dựng và thực hiện chính sách tiếp cận người nghèo, phân bổ ngân sách minh bạch và hiệu quả, đồng thời giám sát có hệ thống các chính sách và chương trình xóa đói giảm nghèo ở cấp xã; cụ thể hóa các mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho từng đối tượng dân cư (ví dụ như ở khu vực thành thị/nông thôn, nhóm dân tộc thiểu số)... sẽ giúp giải quyết nguy cơ bất bình đẳng, nguy cơ tái nghèo, đồng thời cũng giúp cho việc phân bổ ngân sách và giám sát các kết quả đạt được hiệu quả hơn.

Thứ ba, ở một số địa phương nguồn lực đầu tư còn thấp so với nhu cầu thực tế; vẫn còn một số người nghèo nhưng thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo, trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng, thậm chí có tình trạng không muốn vươn lên để được giữ trong danh sách hộ nghèo. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện

nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn hơn 50%, cá biệt còn hơn 70%; Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước. Cần phải có những định hướng chính sách giảm nghèo chung trong những năm tiếp theo là tiến tới giảm dần các chính sách hỗ trợ mang tính trợ cấp, không gắn với điều kiện nhằm khuyến khích tính chủ động, vươn lên của người nghèo; sẽ mở rộng chính sách hỗ trợ đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Đồng thời, việc quy định thời gian hỗ trợ chính sách với hộ nghèo cũng sẽ được quy định cụ thể, nếu thiếu ý chí vươn lên, trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo sẽ tạm dừng việc hỗ trợ, bảo đảm công bằng trong thực hiện chính sách.

Thứ tư, các bộ, ngành vẫn chưa khai thác, huy động được nhiều nguồn lực tại chỗ, trong dân và chính người nghèo, nguồn vốn thực hiện mục tiêu giảm nghèo chủ yếu vẫn là nguồn ngân sách trung ương; quan điểm trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn ngân sách vẫn tồn tại không ít ở một số địa phương và người nghèo. Vì vậy, cần phải có những chính sách thu hút, khuyến khích người dân nâng cao ý thức tích lũy để nâng cao hiệu quả của việc giảm nghèo, chống tái nghèo. Trong thời gian tới, việc ban hành chính sách mới cần có sự phân loại ưu tiên thực hiện theo nhóm đối tượng (hộ nghèo được ưu tiên nhất, sau đó mới đến hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo), có lộ trình cụ thể; giảm dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp “cho không”; tập trung ưu tiên thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, học nghề, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới... sắp xếp lại các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng tập trung, tinh giản (chỉ còn khoảng 2 chương trình). Hàng năm, Nhà nước hỗ trợ trọn gói ngân sách cho địa phương để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trên địa bàn đồng thời các bộ, ngành ban hành cơ chế quản lý, giám sát thực hiện mục tiêu, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện ở địa phương.

Thứ năm, hiện nay có quá nhiều chính sách (khoảng 70 chính sách và 16 chương trình mục tiêu quốc gia) giảm nghèo dẫn đến sự chồng chéo, chia cắt, manh mún làm hạn chế khả năng tác động, chuyển biến rõ nét về đời sống của người nghèo... Các bộ, ngành hữu quan nên tiếp tục nghiên cứu cơ chế điều hành, lồng ghép các chương trình tốt hơn, trong đó tập trung quản lý đầu ra; nghiên cứu chuẩn nghèo đa chiều, đồng thời khắc phục tính hành chính và phong trào trong thực hiện chính sách giảm nghèo...

4. KẾT LUẬN

Xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách và trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư. Để thực hiện được mục tiêu giảm nghèo mà Đảng và Chính phủ đặt ra vào năm 2020 thì cần phải được sự quan tâm, kết hợp hành động không chỉ của các bộ, ban, ngành liên quan mà còn là sự quan tâm của toàn xã hội. Thành tựu xóa đói giảm nghèo trong thời gian qua và trong những năm tới sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 09/2011/QĐ -TTg về Qui định chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015.
- [2] Tôn Thu Hiền (2011), *Sử dụng một số công cụ tài chính nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở các tỉnh Tây Nguyên*, Luận án tiến sỹ kinh tế.
- [3] <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/cung-suy-ngam/item/21308202-%C3%B0oi-moi-co-che-dieu-hanh-cong-tac-giam-ngheo.html>
- [4] http://www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx
- [5] <http://www.xaluan.com/modules.php?name=News&file=article&sid=718556 #ixzz>
- [6] <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2015-06-22/11000-ty-dong-giam-ngheo-ben-vung-giai-doan-2016-2020-21993.aspx>

**STATE BUDGET EXPENDITURES WITH IMPLEMENTATION
PORVERTY REDUCTION TARGETS IN VIET NAM: SOME
ATTENTION ISSUES**

Thieu Viet Ha

ABSTRACT

Poverty reduction is a social problem not only interested in each country but also globally. In recent years, the Vietnamese government has also set out a roadmap for implementation of poverty reduction targets. Thanks to the implementation of the policies that use the State budget resources for socio-economic development in particularly difficult areas, the majority of people's lives have been increased dramatically, the rate of poverty households was plummeted. However a small part of the population still out of poverty and poverty reduction is still unsustainable. This article refers to the reality porverty reduction in Vietnam in recent years, the way to achieve the poverty reduction targets in the coming years and also pointed out some inadequacy issues that need to be resolved in implementing poverty reduction targets in the future.

Keywords: *State budget expenditures, poverty reduction, Vietnam*

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA HOA KỲ VÀO VIỆT NAM HAI MƯƠI NĂM SAU BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ (1995-2015): THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

Trần Thị Hằng¹

TÓM TẮT

Cách đây tròn 20 năm, Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức bình thường hóa quan hệ, mở ra một trang mới trong lịch sử hai nước. Với sự nỗ lực của cả hai bên, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã phát triển mạnh mẽ. Hai nước giờ đây đã trở thành Đối tác toàn diện của nhau trên tất cả các lĩnh vực, trong đó nổi bật là kinh tế. Kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã tăng vọt từ mức 451 triệu USD năm 1994 lên gần 35 tỷ USD năm 2014; tính đến ngày 20-3-2015, Hoa Kỳ có 735 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 11,06 tỷ USD; xếp thứ 7 trong tổng số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến thực trạng đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam từ khi bình thường hóa đến năm 2015 và đánh giá triển vọng FDI Hoa Kỳ vào Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp, Hoa Kỳ, thực trạng, triển vọng, Việt Nam

1. FDI CỦA HOA KỲ VÀO VIỆT NAM 1995-2015

1.1. Về quy mô vốn đầu tư

Từ khi Hoa Kỳ chính thức xóa bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam vào năm 1994, hoạt động đầu tư trực tiếp của các công ty Hoa Kỳ vào Việt Nam đã có bước nhảy vọt. Nếu từ năm 1988, khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực, đến năm 1993, các công ty Hoa Kỳ mới chỉ đầu tư “nhỏ giọt” vào Việt Nam 6 dự án với tổng số vốn khoảng 3,3 triệu đô la, chủ yếu là để thăm dò, thì chỉ trong 10 tháng đầu năm 1994, số đầu tư của các đối tác Hoa Kỳ vào Việt Nam đã lên 267 triệu đô la với 22 dự án [1; tr55]. Ngay sau khi Tổng thống Bill Clinton tuyên bố Hoa Kỳ và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi cấp đại sứ vào ngày 11-7-1995, nhịp độ đầu tư của các công ty Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng lên rất nhanh. Đến cuối năm 1995, đã có 150 văn phòng đại diện, khoảng 400 công ty Hoa Kỳ hoạt động tại Việt Nam, trong đó có nhiều công ty lớn như GE, Capitallar, Conoco, Ford, Chrysler, AIG, USA Telecom..., thị trường Việt Nam ngày càng được chú ý ở Hoa Kỳ.

¹ ThS. Giảng viên khoa Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

Chỉ 2 năm sau khi lệnh cấm vận được dỡ bỏ, Hoa Kỳ đã vượt lên thứ 6 trong danh sách 10 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam sau Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore và Thụy Điển. Năm 1995, đã tạo ra một bước đột biến mới với 19 dự án đầu tư của Hoa Kỳ với tổng số vốn đầu tư là 397,871 triệu USD. Vị trí này Hoa Kỳ tiếp tục giữ trong các năm 1996, 1997, mặc dù cả số dự án lẫn tổng vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam giảm mạnh do tác động của nhiều nhân tố khách quan. Đến năm 1998, sau hai năm theo xu hướng giảm, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam lại tạo được bước tăng đột biến với số vốn đầu tư tăng hơn 3 lần so với năm trước đạt 306,955 triệu USD với 15 dự án [1; tr57]. Mặc dù vậy, thứ hạng của Hoa Kỳ đã tụt xuống vị trí thứ 8 trong danh sách 10 nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam năm này. Năm 1999, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam có xu hướng giảm.

Từ năm 2000, dưới hiệu ứng của Hiệp định Thương mại (BTA), dòng vốn FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam có xu hướng phục hồi. Theo số liệu ở Bảng 1 ta thấy, năm 2001, có 24 dự án được cấp phép với tổng vốn đạt 102,2 triệu USD. Năm 2002, có 35 dự án được cấp phép với tổng vốn đạt 192,1 triệu USD; năm 2003, có 24 dự án với tổng vốn 73,5 triệu USD; năm 2004, có 27 dự án với tổng vốn đạt 83,8 triệu USD; năm 2005, có 55 dự án với tổng vốn đạt 286,4 triệu USD. Trong những năm này, Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) của Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng không đáng kể, nhưng đến năm 2006, vốn ĐTNN của Hoa Kỳ tăng vọt và đạt 56 dự án được cấp phép với tổng vốn 4.706,7 triệu USD. Năm 2007, ĐTNN của Hoa Kỳ với số dự án được cấp phép tăng nhưng vốn đầu tư giảm còn 410,4 triệu USD, nhưng sang năm 2008 bắt đầu tăng trở lại, có 81 dự án được cấp phép với số vốn đạt 1.916,1 triệu USD [2; tr247].

Bảng 1. Số liệu thu hút FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam (2001 - 2008)

Đơn vị: Triệu USD

<i>Năm</i>	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
<i>Số dự án</i>	24	35	24	27	55	56	70	81
<i>Tổng vốn ĐT</i>	102,2	192,1	73,5	83,8	286,4	4.706,7	410,4	1.916,1
<i>%</i>		87,6	-61,7	14,0	241,8	1.543,4	-91,3	366,9
<i>Tổng vốn điều lệ</i>	48,7	71,5	30,7	48,6	148,7	496,7	196,7	685,4
<i>%</i>		46,8	57,1	58,3	205,9	234,0	-60,4	248,5

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Năm 2009, Hoa Kỳ có 43 dự án đầu tư đăng ký mới vào Việt Nam với 5.948,2 triệu USD, bằng 36,4% tổng số vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam năm 2009 và tăng 291% so năm 2008. Trong số 43 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong năm 2009 thì Hoa Kỳ là nước xếp thứ nhất. Có thể thấy, số vốn đăng ký mới của Hoa Kỳ trong năm 2009 nhiều hơn tổng số vốn đăng ký mới của Hoa Kỳ từ năm 1988 đến 2008

(trên 5 tỉ USD) [3]. Trong khi tổng vốn FDI đăng ký mới vào Việt Nam năm 2009 giảm 70% so với năm 2008 thì sự gia tăng đột biến của Hoa Kỳ là tín hiệu mới rất đáng ghi nhận. Năm 2010, Hoa Kỳ đứng thứ 7/92 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với 556 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 13,075 tỷ USD [4].

Năm 2011, Hoa Kỳ đứng thứ 7 trong số gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, với tổng số vốn đầu tư đã đăng ký đạt 13,24 tỷ USD [5], chưa kể một số công ty Mỹ đầu tư tại Việt Nam thông qua các nước và vùng lãnh thổ thứ ba. Năm 2012, Procter & Gamble (P&G) - một công ty có tên tuổi khác của Mỹ cũng đã đầu tư thêm 80 triệu USD để khởi công mở rộng nhà máy Pampers Baby Care tại Bình Dương. Đến nay, vốn đầu tư của P&G vào Việt Nam đã tăng gấp 3 lần, đạt trên 200 triệu USD trong năm 2013 và sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới [5].

Theo số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì tính đến ngày 20-3-2015, Hoa Kỳ có 735 dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 11,06 tỷ USD; xếp thứ 7 trong tổng số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Quy mô bình quân vốn đầu tư cho một dự án của Hoa Kỳ là 15 triệu USD/dự án, cao hơn so với quy mô trung bình của một dự án FDI vào Việt Nam hiện nay là 14,3 triệu USD [6]. Tuy nhiên, những con số này chưa phản ánh hết luồng vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Việt Nam do có một số công ty Hoa Kỳ như Tập đoàn Intel, Coca Cola, Procter & Gamble, Chevron, ConocoPhillips... đầu tư vào Việt Nam thông qua các chi nhánh, công ty con của mình đăng ký tại một số nước khác như Singapore, Hồng Kông...

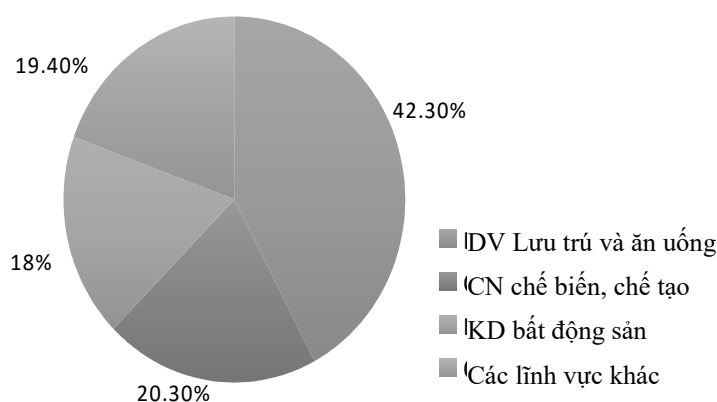
Nhìn lại tiến trình đầu tư FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong hai mươi năm qua ta có thể thấy, FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng mạnh, tạo thành những làn sóng đầu tư gắn liền với những sự kiện đặc biệt trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ như sau khi Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ (1995), Hiệp định Thương mại có hiệu lực (2001), Việt Nam gia nhập WTO (2007), Việt Nam và Hoa Kỳ trở thành đối tác toàn diện (2013). Mặc dù xen kẽ trong những làn sóng đầu tư đó có những thời điểm FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam giảm sút do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nhưng có thể thấy, 20 năm qua, đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng lên đáng kể, Hoa Kỳ đã trở thành nhà đầu tư xếp thứ 7 trong số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

1.2. Về cơ cấu đầu tư

Trong thời gian đầu sau khi bình thường hóa quan hệ, tỷ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp. Tính đến tháng 6-2000, tỷ trọng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào ngành công nghiệp cao hơn nhiều so với chỉ số tương ứng của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: 58,83% so với 38,78% [7; tr72]. Tuy nhiên, từ 2006 đến nay, vốn đầu tư của Hoa Kỳ mở rộng ra nhiều ngành như buôn bán, bán lẻ, sửa chữa; công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ lưu trú và ăn uống; hành chính và dịch vụ hỗ trợ; kinh doanh bất động sản; thông tin và truyền thông; vận tải kho bãi; xây dựng; tài chính

ngân hàng; giáo dục đào tạo.... Đến tháng 12.2015, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã đầu tư vào 17/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Trong đó đáng chú ý là vốn đầu tư của Hoa Kỳ tập trung vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng số vốn đăng ký xấp xỉ 4,68 tỷ USD và chiếm 42,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam, dù lĩnh vực này chỉ có 17 dự án. Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về tổng số dự án với 323 dự án nhưng tổng số vốn đăng ký chỉ đứng thứ hai với 2,24 tỷ USD, chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ 3 với 305 dự án và tổng vốn đầu tư là 2,05 tỷ USD, chiếm khoảng 18% vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Còn lại là các lĩnh vực khác chiếm khoảng 19,4% [6] (Bảng 2).

Bảng 2. Cơ cấu đầu tư



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Có thể thấy, cơ cấu đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ theo ngành thời gian qua vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý như: Các nhà đầu tư Hoa Kỳ luôn muốn thu hồi vốn nhanh và có lợi nhuận cao nên thường tập trung vào những ngành đáp ứng được yêu cầu này như các nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ...; các ngành chế biến nông sản và thực phẩm là thế mạnh của Việt Nam xong rất ít dự án và vốn đầu tư cho một dự án thường nhỏ; Các lĩnh vực cần thiết như văn hóa, giáo dục, y tế,... cũng chưa thu hút được nhiều các dự án đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ.

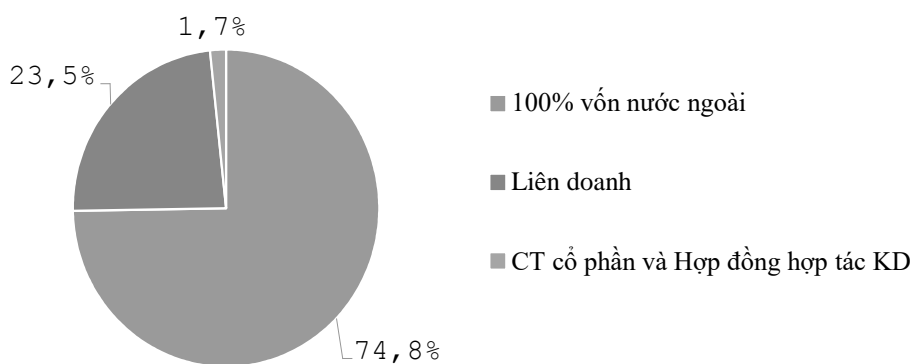
1.3. Về hình thức đầu tư

Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong thời gian qua tập trung vào 4 hình thức chủ yếu, bao gồm: 100% vốn nước ngoài; Liên doanh; Công ty cổ phần và Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Số liệu thống kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, đa số các nhà đầu tư Hoa Kỳ lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài với 599 dự án và gần 8,27 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm khoảng 81% dự án và chiếm 74,8% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại

Việt Nam. Hình thức liên doanh có 111 dự án với xấp xỉ 2,6 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 15% dự án và chiếm 23,5% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam [6]. Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng không đáng kể. Trong khi đó, hình thức đầu tư BOT vẫn chưa được các nhà đầu tư Hoa Kỳ quan tâm.

Như vậy, có thể thấy hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm đa số trong đầu tư của các doanh nghiệp Hoa Kỳ vào Việt Nam. Việc các nhà đầu tư Hoa Kỳ vẫn ưa chuộng hình thức này cũng khẳng định đây là hình thức đem lại nhiều lợi nhuận cao hơn, và chứng tỏ tiềm lực tài chính của các tổ chức kinh tế Việt Nam còn hạn chế. Tuy nhiên, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có thể đưa lại những hậu quả xấu như: Phía nước ngoài có thể thao túng một số lĩnh vực mà nhà nước Việt Nam khó có khả năng kiểm soát và làm cho Việt Nam phải lệ thuộc vào các doanh nghiệp nước ngoài; các doanh nghiệp Việt Nam có thể bị ì ạch do không đủ khả năng cạnh tranh; và do được tự chủ trong điều hành doanh nghiệp, phía nước ngoài có thể không đảm bảo các quy định về lao động, bảo vệ môi trường... Do đó, tăng cường quản lý một cách phù hợp là yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Bảng 3. Hình thức đầu tư



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1.4. Về địa bàn đầu tư

Trong những năm đầu sau khi Hoa Kỳ và Việt Nam bình thường hóa quan hệ, các doanh nghiệp Hoa Kỳ chủ yếu tập trung vào các tỉnh phía Nam, nơi có môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng và điều kiện kinh doanh tốt hơn các tỉnh thành khác trong cả nước. Ban đầu, Đồng Nai là địa phương Hoa Kỳ tập trung đầu tư nhiều nhất với hơn 230 triệu đô la chủ yếu tập trung vào công nghiệp, kể đến là Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, chỉ riêng Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 60,92% tổng đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam [7; tr72]. Trong thời gian gần đây, các nhà đầu tư Hoa Kỳ cũng bắt đầu hướng đến phía Bắc với các tỉnh, Thành phố như Hà Nội, Hải Dương, Hà Tây và miền Trung. Tính đến tháng 3/2015, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã có mặt tại 42/63 địa phương trong cả nước (tính cả khu vực dầu khí ngoài khơi). Trong đó, đứng đầu là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với 18 dự án và tổng vốn đăng ký là 5,3 tỷ USD, chiếm gần 50% tổng vốn

đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Thành phố Hải Phòng đứng thứ hai, thu hút được 13 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,2 tỷ USD, thứ ba là tỉnh Bình Dương có 970 dự án với 780,6 triệu USD, còn lại là một số địa phương khác [6].

Nếu xét về số lượng dự án, Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều dự án của Hoa Kỳ nhất nhưng đa phần là các dự án quy mô vốn nhỏ. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua đã thu hút được 298 dự án với 771 triệu USD tổng vốn đầu tư; chiếm 41,8% tổng số dự án và 6,5% tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Tuy nhiên, quy mô trung bình dự án FDI Hoa Kỳ tại TP. Hồ Chí Minh là 2,3 triệu USD; nhỏ hơn nhiều so với quy mô trung bình dự án FDI của Hoa Kỳ trên cả nước.

Như vậy, mặc dù hiện nay địa bàn đầu tư của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã được mở rộng nhưng đầu tư của Hoa Kỳ vẫn chủ yếu tập trung tại các địa phương thuộc trọng điểm kinh tế phía Nam, nơi có điều kiện hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động như thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương.

2. ĐÁNH GIÁ CHUNG

2.1. Những tác động của nguồn vốn FDI của Hoa Kỳ đối với Việt Nam

Thứ nhất, nguồn vốn FDI của Hoa Kỳ góp phần tích cực trong việc bổ sung nguồn vốn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta; cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, góp phần bù đắp sự thiếu hụt về ngoại tệ. Có thể nhận thấy rằng, mặc dù giá trị vốn đầu tư của Hoa Kỳ trong tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là rất nhỏ so với tiềm năng đầu tư của quốc gia này nhưng lượng vốn này cũng là đáng kể đối với Việt Nam.

Thứ hai, đầu tư của Hoa Kỳ đã góp phần nâng cao năng lực công nghệ của nền kinh tế Việt Nam. Thông qua việc tiếp nhận đầu tư của Hoa Kỳ, Việt Nam đã tiếp thu được công nghệ và kỹ thuật hiện đại vì Hoa Kỳ là nước nằm trong số các quốc gia có nền khoa học kỹ thuật phát triển nhất thế giới. Để có thể cạnh tranh được với các nhà đầu tư đến từ nhiều quốc gia khác, các nhà đầu tư Hoa Kỳ cần phải tận dụng những thế mạnh công nghệ của mình đem áp dụng vào thực tiễn kinh doanh mới hy vọng có thể chiếm được ưu thế so với các nhà đầu tư đó. Đây chính là một cơ hội cho Việt Nam trong việc tiếp nhận, học hỏi và nắm bắt những thành tựu khoa học - kỹ thuật đó.

Thứ ba, Cùng với đầu tư nước ngoài nói chung, FDI của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã góp phần quan trọng tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực cho đất nước. Nếu đem so sánh nguồn vốn đầu tư FDI và viện trợ của Hoa Kỳ ở Việt Nam giai đoạn này với thời kỳ trước năm 1975, chúng ta mới thấy được ý nghĩa và hiệu quả to lớn của nó.

2.2. Một số hạn chế

Mặc dù đã có bước phát triển nhưng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước. Đặc biệt, là siêu cường duy nhất thế giới thế nhưng đến hết năm 2015, Hoa Kỳ chỉ đứng thứ 7 trong số 101 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt

Nam. Bên cạnh đó, có sự quá chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam và Việt Nam sang Hoa Kỳ. Số vốn các doanh nghiệp Việt Nam đăng kí đầu tư sang Hoa Kỳ chỉ bằng 1/26 tổng số vốn các doanh nghiệp Hoa Kỳ đầu tư vào Việt Nam. Điều này phản ánh sự mất cân đối trong quan hệ đầu tư giữa hai bên.

Vốn FDI của Hoa Kỳ vào Việt Nam vẫn còn có sự mất cân đối về cơ cấu ngành nghề và vùng lãnh thổ. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ chủ yếu quan tâm đầu tư vào những lĩnh vực có tỉ suất lợi nhuận cao, nhanh thu hồi vốn và thường tập trung vào những địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi, cơ sở hạ tầng tốt mà chưa được phân bổ đều giữa các địa phương trong cả nước, điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa vùng đô thị và vùng nông thôn, giữa miền ngược và miền xuôi. Do đó, trong những năm qua, tuy nền kinh tế Việt Nam phát triển nhưng tình trạng phân hóa giàu nghèo giữa các vùng miền, giữa thành thị với nông thôn, miền núi ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Hơn nữa, FDI tập trung quá nhiều tại các thành phố lớn sẽ càng gia tăng sức ép cho các đô thị này về dân số, hạ tầng đô thị.

Nhiều dự án đầu tư của Hoa Kỳ triển khai còn chậm, hiệu quả chưa cao. Mặc dù khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có mức độ tăng trưởng khá nhưng vẫn có rất nhiều dự án triển khai không đúng tiến độ đăng kí; nhiều công ty Hoa Kỳ hoạt động kém hiệu quả do nhiều nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan. Điều này đã có những tác động tiêu cực đến bức tranh đầu tư nước ngoài của nước ta, làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư cũng như những quyết định đầu tư của họ.

3. TRIỂN VỌNG FDI CỦA HOA KỲ VÀO VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Có thể thấy, các doanh nghiệp Hoa Kỳ đang ngày càng hướng sang khu vực ASEAN, trong đó Việt Nam được đặc biệt chú ý. Theo kết quả khảo sát triển vọng kinh doanh ASEAN 2012-2013 (2012-2013 ASEAN Business Outlook Survey), trong số 350 nhà điều hành cấp cao của các doanh nghiệp Mỹ đang hoạt động, có đến 57% doanh nghiệp lựa chọn Việt Nam để mở rộng sản xuất kinh doanh, vượt xa nước xếp thứ 2 là Thái Lan (11%); Singapore (8%); Philippines (7%); Indonesia và Myanmar (6%); Campuchia và Malaysia (2%); Lào (1%) [8]. Rõ ràng, sự đánh giá cao của doanh nghiệp Hoa Kỳ đối với triển vọng đầu tư ở Việt Nam đã mở ra triển vọng phát triển cho quan hệ kinh tế, thương mại giữa hai nước. Đây là cơ hội các doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng nắm giữ, khai thác hiệu quả dòng vốn đầu tư từ Hoa Kỳ.

Sự hấp dẫn trong môi trường kinh doanh, đầu tư của Việt Nam đã thể hiện rõ bằng sự quan tâm của các doanh nghiệp Hoa Kỳ. Nếu như năm 2013, chỉ có 22 doanh nghiệp Hoa Kỳ đến tìm hiểu và quan tâm đến môi trường kinh doanh tại Việt Nam thì năm 2014, con số này đã tăng lên 33 [9]. Sự quan tâm này sẽ càng lớn hơn khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Theo Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Hồng Kông, việc Việt Nam chủ động tham gia Hiệp định TPP làm cho Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có Hoa Kỳ, khiến cho thị trường Việt Nam “khác biệt” so với các quốc gia khác tại khu vực ASEAN không phải là thành

viên TPP. Việt Nam hiện đang là sự lựa chọn ưu tiên của các công ty Hoa Kỳ có trụ sở tại Hồng Kông trong việc dịch chuyển đầu tư ra ngoài Trung Quốc. Nhiều công ty, tập đoàn lớn của Hoa Kỳ hiện đang có kế hoạch chuyển phần lớn cơ sở sản xuất sang Việt Nam như: Tập đoàn Nike, Inc, Ltd, P&G...

Có thể thấy, Việt Nam hiện đang có những yếu tố thuận lợi khiến các nhà đầu tư Hoa Kỳ quan tâm như: Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng tăng trưởng, Chính phủ Việt Nam có nhiều chính sách ưu đãi và các doanh nghiệp Việt Nam rất thiện chí hợp tác; người Việt Nam ham học hỏi và chăm chỉ, cần cù, chi phí nhân công rẻ và lao động ngày càng được nâng cao về chất lượng, dân số đông với mức thu nhập đang dần được cải thiện; tình hình kinh tế - xã hội ổn định. Với lợi thế nguồn vốn lớn, có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, có lượng Việt kiều đông đảo, quan hệ thương mại quy mô lớn... cùng với những điều kiện sẵn có của Việt Nam, làn sóng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam được kỳ vọng sẽ diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới. Nói về triển vọng trong quan hệ đầu tư Việt Nam - Hoa Kỳ, trong cuộc họp báo hồi tháng 01/2015, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, ông Ted Osius tỏ ra lạc quan về tác động TPP với kinh tế Việt Nam và đầu tư của Mỹ. “Thỏa thuận TPP sẽ cho phép Mỹ trở thành nhà đầu tư số 1 và đối tác số 1 của Việt Nam” [9].

Tóm lại, vượt qua sự nghi kỵ, đối đầu trong quá khứ, từ sau bình thường hóa đến nay, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam ngày càng phát triển tốt đẹp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh chóng trong hợp tác thương mại thì đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam trong hai mươi năm qua đã có bước tiến đáng kể, từ những đầu tư chỉ có tính chất “nhỏ giọt”, thăm dò ban đầu, đến nay Hoa Kỳ đã trở thành nhà đầu tư đứng thứ 7 trong số 101 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký hơn 11 tỉ USD tính đến hết năm 2015. Mặc dù vẫn chưa tương xứng với tiềm năng trong quan hệ giữa hai nước, song, với đà tăng trưởng đó, chắc chắn trong tương lai Hoa Kỳ có thể sẽ trở thành nhà đầu tư số 1 tại Việt Nam, như nhận định lạc quan của Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, ông Ted Osius. Tuy vậy, để thu hút FDI của Hoa Kỳ trong thời gian tới, Việt Nam cần:

Hoàn thiện môi trường đầu tư, trong đó hoàn thiện cả về mặt chính sách đầu tư và cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu thu hút vốn FDI trong giai đoạn mới. Cụ thể là cần hoàn thiện các chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài; minh bạch hóa chính sách đầu tư; hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài; tăng cường xúc tiến đầu tư với Hoa Kỳ thông qua nhiều hình thức như kết hợp với các chuyên viên thăm của những người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ, tổ chức các buổi hội thảo trong và ngoài nước giới thiệu các chính sách về đầu tư nước ngoài, tuyên truyền phổ biến các chính sách về đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh Việt Nam ra nước ngoài thông qua các ấn phẩm.

Nâng cao chất lượng đào tạo và chú trọng vào đào tạo nguồn nhân lực, tiếp tục nghiên cứu chính sách để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng và thay thế lao động nước ngoài cũng như bảo đảm giá nhân công thấp hơn so với các nước trong khu vực, tạo điều kiện và có chính sách hỗ trợ để các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động hợp tác giáo dục đào tạo nhằm trang bị những kiến thức, trình độ khoa học kỹ thuật cho người lao động.

Tiếp tục giữ vững môi trường kinh tế - xã hội ổn định nhằm tạo môi trường an ninh, an toàn cho các hoạt động đầu tư nước ngoài thông qua việc tăng cường công tác quốc phòng và an ninh. Đây là việc làm cần thiết nhằm tránh rơi vào tình trạng khủng hoảng như một số nước, làm mất lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Vy Hào (2008), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa đến năm 2006*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Nguyễn Thiết Sơn (chủ biên), (2011), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ: vấn đề, chính sách và xu hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Sinh Cúc, *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ Thực trạng 2009 và triển vọng 2010*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution = 1100 & print = true>.
- [4] <http://doanhnhantrenghean.org/?detail=36&ho-so-thi-truong-my-hoa-ky>
- [5] <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2013/23480/Dau-tu-truc-tiep-cua-My-vao-Viet-Nam-sau-khung-hoang.aspx>
- [6] <http://nhandan.com.vn/chungkhoan/chungkhoan-tinnganh/item/26079502-hoa-ky-dau-tu-17-21-nganh-tai-viet-nam.html>
- [7] Lê Viết Hùng (2014), *Tiến trình quan hệ kinh tế Hoa Kỳ - Việt Nam giai đoạn 2000-2012*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
- [8] <http://www.thanhvien.com.vn/kinh-te/suc-hut-viet-nam-trong-mat-gioi-dau-tu-my-56714.html>
- [9] <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/nha-dau-tu-my-xem-viet-nam-la-thi-truong-chien-luoc-3219620.html>
- [10] Phạm Khắc Lãm (2007), *Việt Nam - Hoa Kỳ, những triển vọng mới*, Nxb. Tạp chí Việt - Mỹ.
- [11] Bùi Thị Phương Lan (2011), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ 1994-2010*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] Trần Nam Tiến (2010), *Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ thực trạng và triển vọng*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [13] Phạm Xanh (2009), *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14] <http://www.vietnamtourism.gov.vn/>
- [15] <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/nha-dau-tu-my-xem-viet-nam-la-thi-truong-chien-luoc-3219620.html>
- [16] <http://dantri.com.vn/doanh-nghiep/coca-cola-viet-nam-co-dau-hieu-chuyen-gia-670846.htm>

THE UNITED STATES'S DIRECT INVESTMENT TO VIETNAM TWENTY YEARS AFTER DIPLOMATIC NORMALIZATION (1995-2015): REALITY AND PROSPECTS

Tran Thi Hang

ABSTRACT

Twenty years ago, Vietnam and the United States normalized the diplomatic relationships officially and opened a new page in the history of the two countries. Although there were still some skeptic and scrupulosity in the period of normalization, with the efforts of both countries, the cooperation between Vietnam and the United States have been flourishing. The two countries have been comprehensive partnership in all fields, especially is economic. The bilateral trade turnover between Vietnam and the United States has soared from 451 million USD in 1994 up nearly 35 billion USD in 2014; calculating at March 20, 2015, the United States has 735 valid investment projects in Vietnam with a total registered capital reaching 11.06 billion USD; ranged 7th in total of 101 countries and territories investing in Vietnam. Within the scope of this article, the author mentioned the real situations of the United States's direct investment in Vietnam since the beginning of normalization to 2015 and assessing the prospects for the United State's FDI to Vietnam in the coming years.

Keywords: *Direct investment, United States, reality, prospect, VietNam*

GIẢI PHÁP CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH MICE TẠI THANH HÓA

Nguyễn Việt Hoàng¹

TÓM TẮT

Nằm ở cửa ngõ của khu vực miền Trung và Bắc Bộ, Thanh Hóa được đánh giá là điểm đến tiềm năng, đầy thu hút đối với du khách với các sản phẩm du lịch đặc thù như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch văn hóa. Sau một năm đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia, du lịch Thanh Hóa đã khẳng định được sức hấp dẫn của mình với những con số kỷ lục đầy ấn tượng cả về lượng khách đến lẫn doanh thu và các dự án đầu tư. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều tranh cãi về khả năng phát triển một cách bền vững của du lịch Thanh Hóa do rất nhiều yếu tố: văn hóa ứng xử, tính mùa vụ, tính liên kết phát triển du lịch... Một sản phẩm du lịch được đánh giá là biện pháp hữu hiệu cho sự phát triển du lịch Thanh Hóa, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, cạnh tranh hóa hiện nay, đó là du lịch MICE (chữ viết tắt của Meeting (gặp gỡ, họp mặt, hội họp); Incentive (khen thưởng, khuyến khích); Convention/Conference (hội nghị, hội thảo/đại hội) và Exhibition/Event (triển lãm/sự kiện) bởi thế mạnh của MICE là loại hình du lịch không chịu ảnh hưởng bởi tính mùa vụ. Thế nào là du lịch công vụ? Điều kiện nào để phát triển du lịch công vụ? Thanh Hóa cần làm gì để thu hút và phát triển các sản phẩm du lịch công vụ? Đó sẽ là những vấn đề chính được thảo luận trong bài viết này.

Từ khóa: Du lịch công vụ, MICE, du lịch Thanh Hóa, sản phẩm du lịch

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuất hiện trên thế giới từ những năm đầu của thập kỷ 90, du lịch MICE được đánh giá là loại hình du lịch hiện đại, năng động và mang lại lợi nhuận đáng kể, góp phần quan trọng vào việc quảng bá hình ảnh và phát triển kinh tế quốc gia nói chung và tăng trưởng ngành dịch vụ du lịch nói riêng. Trong những năm gần đây, du lịch MICE đang ngày càng phát triển ở Việt Nam, nhất là ở các trung tâm du lịch lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang... Được đánh giá là điểm đến an toàn, thân thiện, bên cạnh đó là các lợi thế về sự đa dạng tài nguyên du lịch và sức thu hút từ các dự án đầu tư nước ngoài, Việt Nam là quốc gia có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp dịch vụ, đặc biệt là loại hình du lịch MICE.

Là địa phương có vị trí đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế Nam Thanh Bắc Nghệ, có khoảng cách không xa so với các trọng điểm du lịch phía Bắc và Trung Bộ, là đô thị loại I quốc gia, Thanh Hóa đã và đang được đầu tư mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực để có thể phát huy các thế mạnh của mình, trong đó có du lịch. Bên cạnh nguồn tài nguyên du

¹ ThS. Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

lịch phong phú; cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng và nhanh chóng hoàn thiện đi vào hoạt động phục vụ lượng khách du lịch đến với Thanh Hóa ngày càng tăng, nhất là khách quốc tế. Nhiều sự kiện kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội đã được tổ chức ở Thanh Hóa trong những năm qua; đặc biệt, sự kiện Năm Du lịch quốc gia 2015 với chủ đề “Kết nối các di sản thế giới” là một dấu ấn đặc biệt quan trọng, khẳng định vị trí của du lịch Thanh Hóa so với các tỉnh thành trong khắp cả nước. Năm 2015, ngoài các lễ hội lịch sử văn hóa: Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Mai An Tiêm...; lễ hội du lịch biển: Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa; các buổi biểu diễn nghệ thuật như: Cuộc thi tiếng hát Sao Mai, Du ca Việt, Đêm nhạc Trịnh, những ngày văn hóa Hà Nội tại Thanh Hóa... thì nét độc đáo nổi bật trong năm là các sự kiện văn hóa mang tính quốc tế với sự tham gia của hàng trăm nghệ sĩ, diễn viên của 15 đoàn nghệ thuật quốc tế đến từ các nước ASEAN, châu Á, châu Âu, như: Những ngày văn hóa Nhật Bản tại Thanh Hóa; Liên hoan âm nhạc các nước ASEAN; chương trình nghệ thuật “Cảm nhận nước Nga”... Tất cả đều có sức lan tỏa rất lớn, thu hút sự quan tâm của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Các sự kiện đó không chỉ diễn ra ở TP. Thanh Hóa - trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh, mà còn tỏa về cơ sở để phục vụ nhân dân và thu hút khách đến các địa phương đó.

Năm Du lịch quốc gia tại Thanh Hóa 2015 đã đi qua, cùng với lượng khách tăng đột biến, chất lượng nguồn nhân lực được chú trọng phát triển nâng cao, nhiều tuyến và điểm du lịch được đưa vào khai thác phục vụ khách, nhiều biến chuyển tích cực trong văn hóa ứng xử với khách du lịch, những sự kiện du lịch Thanh Hóa tổ chức đã để lại những ấn tượng hết sức tốt đẹp trong lòng du khách và bạn bè khắp trong, ngoài nước.

Với những lợi thế đó, Thanh Hóa được đánh giá là vùng đất giàu tiềm năng để trở thành một trung tâm du lịch MICE trong cả nước. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều địa phương trong khu vực, du lịch Thanh Hóa đang gặp nhiều khó khăn và thách thức, đó là: (1) Sự bất cập trong quan hệ cung - cầu trong các dịch vụ du lịch; (2) Số lượng buồng phòng tăng mạnh trong khi số lượng khách tăng chậm; (3) Những khó khăn trong tính mùa vụ du lịch; (4) Hạn chế trong đội ngũ lao động ngành dịch vụ du lịch, đặc biệt là lượng nhân viên có thể sử dụng ngoại ngữ một cách thành thạo. Để khắc phục những hạn chế, yếu kém đó của du lịch Thanh Hóa, đồng thời nâng tầm du lịch xứ Thanh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ, việc nghiên cứu phát triển loại hình du lịch MICE là một trong những giải pháp hiệu quả nhất ở thời điểm hiện nay.

2. KHÁI QUÁT VỀ DU LỊCH MICE

2.1. Khái niệm

Thuật ngữ MICE là từ viết tắt của các chữ cái đầu trong tiếng Anh bao gồm: Meeting (gặp gỡ, họp mặt, hội họp); Incentive (khen thưởng, khuyến khích); Convention/Conference (hội nghị, hội thảo/đại hội) và Exhibition/Event (triển lãm/sự kiện). Hiện nay, du lịch MICE được hiểu một cách tương đối phổ biến với khái niệm: “Du lịch MICE là một loại hình du lịch kết hợp của du khách giữa mục đích đi dự hội nghị, hội thảo, triển lãm, tham gia các sự kiện là chính với việc sử dụng các dịch vụ và tham quan du lịch” (Nguyễn Đình Hòa, 2009).

2.2. Đặc điểm nổi bật của du lịch MICE

MICE là loại hình du lịch có sự kết hợp với một hay nhiều hoạt động hội nghị, hội thảo, gặp gỡ, khen thưởng, triển lãm do các doanh nghiệp lữ hành tổ chức hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội, chính trị có chức năng, thẩm quyền phối hợp tổ chức. Như vậy, MICE có các đặc điểm như sau:

MICE là loại hình du lịch kết hợp công việc bao gồm các hoạt động M-I-C-E với tham quan du lịch, thưởng ngoạn các giá trị văn hóa, tự nhiên tại điểm đến.

Đối tượng chính của du lịch MICE chủ yếu là các tập đoàn hoặc các công ty trong và ngoài nước, những nhà tổ chức chuyên nghiệp, hiệp hội trong nước, quốc tế, thuộc chính phủ hoặc phi chính phủ.

Thời gian lưu lại dài ngày, chương trình hoạt động bận rộn chặt chẽ đòi hỏi phải có cách thức tổ chức khoa học.

Các đoàn khách MICE thường rất đông, từ vài trăm đến vài nghìn khách, có doanh thu và lợi nhuận lớn. Thường có biến động về số lượng và dịch vụ phụ thuộc vào quy mô, tính chất quan trọng của các cuộc hội nghị, hội thảo và số lượng khách đi trong đoàn.

Địa điểm tổ chức các hoạt động MICE thường là những hội trường lớn trong những trung tâm thương mại an toàn, hấp dẫn về phong cảnh.

Khách du lịch MICE là những cá nhân hoặc tổ chức có khả năng chi trả cao. Họ thường sử dụng những dịch vụ cao cấp và yêu cầu của họ mang tính đa dạng bao gồm yêu cầu cả lợi ích kinh tế của tổ chức lẫn lợi ích hưởng thụ cá nhân.

Yêu cầu liên kết và hợp tác chặt chẽ giữa các bên tham gia cung ứng dịch vụ MICE bao gồm các đơn vị: khách sạn, doanh nghiệp lữ hành, doanh nghiệp vận chuyển, các doanh nghiệp kinh doanh tổ chức sự kiện... nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt nhất đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

Đội ngũ nhân viên phục vụ được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên nghiệp cao, có tính sáng tạo, làm việc khoa học, có khả năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ tốt.

Chương trình du lịch MICE được thiết kế linh hoạt, phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách du lịch.

Du lịch MICE là không có tính vụ mùa rõ rệt.

3. TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH MICE TẠI THANH HÓA

3.1. Thực trạng hoạt động du lịch tỉnh Thanh Hóa

3.1.1. Về khách du lịch

Giai đoạn 2005 - 2012, Thanh Hóa đón 15.089.000 lượt khách, tăng bình quân 23,65%/năm, tăng gấp 3,21 lần so với giai đoạn 2001-2005; phục vụ 30.254.000 ngày khách, tăng bình quân 22,85%/năm, tăng gấp 3,25 lần so với giai đoạn 2001-2005. Trong đó, Thanh Hóa đón được 195.580 lượt khách quốc tế, tăng bình quân 43,27%/năm, tăng hơn 5,82 lần so với giai đoạn 2001 - 2006; 14.893.000 lượt khách nội địa, tăng bình quân 23,43%/năm.

Khách quốc tế chủ yếu đến từ Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước châu Âu. Năm 2015, Thanh Hóa đã đón hơn 5,5 triệu lượt khách, tăng 21,9% so với năm 2014, (trong đó 127.000 lượt khách quốc tế, tăng 26,2% so với năm 2014); tổng thu nhập từ du lịch đạt gần 5.200 tỷ đồng, tăng 40,4% so với năm 2014.

Bảng 1. Kết quả hoạt động Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2006 - 2014

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2006	2012	Ước đạt 2015	Tăng trưởng bình quân (%)/năm	
						2006-20012	2012-2015
1	Lượt khách du lịch	Lkh	1.280.031	3700.000	5.500.000	23,65	45,0
-	Khách quốc tế	“	9.957	60.100	150.000	33,27	37,5
-	Khách nội địa	“	1.270.074	3.639.900	5.350.000	23,44	43,5
2	Ngày khách du lịch	N/kh	2.420.005	6.772.000	12.500.000	22,85	46,9
-	Ngày khách quốc tế	“	19.920	126.500	350.000	44,73	45,7
-	Ngày khách nội địa	“	2.400.085	6.646.500	12.150.000	22,59	20,7
3	Doanh thu du lịch	Tr. đồng	385.000	1.750.000	3.500.000	35,36	41,2

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, 2015

Như vậy trong giai đoạn này, lượng khách du lịch đến với Thanh Hóa tăng lên nhanh chóng, đặc biệt khi sự kiện Thành nhà Hồ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới đã góp phần gia tăng đáng kể nguồn khách du lịch đến với Thanh Hóa và sự kiện Năm Du lịch quốc gia Thanh Hóa 2015 như là động lực thúc đẩy ngành Du lịch Thanh Hóa tăng tốc phát triển.

3.1.2. Về doanh thu du lịch

Tổng doanh thu du lịch giai đoạn 2007 - 2012 ước đạt 6.718,500 tỷ đồng, tăng bình quân 35,36%/năm, gấp 5,79 lần so với giai đoạn 2001 - 2006. Tính chung tốc độ tăng trưởng về doanh thu du lịch thời kỳ 2005 - 2012 của tỉnh đạt bình quân 43%/năm. Theo số liệu thống kê của phòng Nghiệp vụ Du lịch Thanh Hóa, trong 9 tháng đầu năm 2015, tổng thu du lịch đạt: 4.615,5 tỷ đồng tăng 24,4% so với cùng kỳ 2014, đạt 89,5% kế hoạch năm 2015 (trong đó tổng thu du lịch từ khách quốc tế đạt 18.895.000 USD). Ước tính thực hiện tháng 10 năm 2015, du lịch Thanh Hóa sẽ đón được 162.500 lượt khách, tăng 4,2% so với cùng kỳ 2014 (trong đó khách Quốc tế đạt: 12.200 lượt khách, tăng 39,4% so với cùng kỳ năm 2014); tổng thu du lịch ước đạt: 140 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ 2014 (trong đó tổng thu du lịch từ khách quốc tế đạt: 3.115.000 USD). Như vậy, đây là mức tăng trưởng cao so với nhiều địa phương khác trong cả nước.

Khách du lịch đến Thanh Hóa chi tiêu phần lớn cho ăn uống và lưu trú. Tuy nhiên, nhìn vào bảng cơ cấu doanh thu du lịch dưới đây có thể thấy tốc độ tăng trưởng doanh thu đang dần chuyển sang các ngành dịch vụ khác (bao gồm các dịch vụ bổ sung như hội họp, khen thưởng, tổ chức sự kiện...). Với lợi thế từ thành công của Năm Du lịch quốc gia 2015 tại Thanh Hóa đã nâng tầm cho du lịch Thanh Hóa trong việc tổ chức những sự kiện mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế.

Bảng 2. Cơ cấu doanh thu du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2005-2014

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Hạng mục	2006	2007	2012	2014	2015 (ước đạt)
1	Lưu trú	154.094	225.057	750.190	1.012.500	1.350.000
2	Ăn uống	156.458	199.120	663.733	896.039	995.000
3	Lữ hành	4.689	11.808	39.333	51.133	69.120
4	DV khác	69.759	89.015	296.744	391.702	682.000
	Tổng	385.000	525.000	1.750.000	2.351.375	3.096.120

Nguồn: Cục Thống kê và Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, 2014

3.2. Các điều kiện phát triển du lịch MICE tại Thanh Hóa

Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và phát triển sản phẩm du lịch được Thanh Hóa hết sức quan tâm. Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Thanh Hóa chú trọng đẩy mạnh hoàn thiện 25 quy hoạch, với tổng vốn đăng ký hơn 23.200 tỷ đồng, trong đó hiện có 30 dự án được cấp phép và đã triển khai thực hiện với tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đồng.

3.2.1. Hệ thống cơ sở lưu trú

Đến 6/2015, toàn tỉnh có 672 cơ sở lưu trú (CSLT), trong đó có 85 cơ sở đạt từ 1 - 5 sao, tổng số vốn đầu tư cho hệ thống CSLT trên địa bàn tỉnh ước đạt 10 nghìn tỷ đồng (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, 2015). Riêng thị xã biển Sầm Sơn đã có trên 400 cơ sở lưu trú với gần 12.000 phòng nghỉ, trong đó khu nghỉ dưỡng sinh thái FLC Sầm Sơn có 600 phòng tiêu chuẩn 5 sao thuộc khách sạn A La Carte và hơn 100 phòng nghỉ tại Fusion Resort. Hiện, Thanh Hóa đang khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nâng cấp các khách sạn lên hạng 3 sao trở lên và các khu nghỉ dưỡng cao cấp. Chỉ trong vòng hai năm trở lại đây, cùng với khách sạn Sao Mai (3 sao), sự xuất hiện của các khách sạn lớn như Thiên Ý, Lam Kinh, Mường Thanh, Dragon Sea (4 sao) và quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC Sầm Sơn với tổng vốn đầu tư 5.500 tỷ cùng hệ thống bờ kè bê tông chắn sóng biển với mức đầu tư 3.000 tỷ trong chương trình quốc gia đã góp phần thay đổi hẳn diện mạo của Thanh Hóa nói chung và Sầm Sơn nói riêng.

Bảng 3. Hệ thống khách sạn từ 3 sao trở lên tại Thanh Hóa

Khách sạn	Mường Thanh	Thiên Ý	Sao Mai	Lam Kinh	Vạn Chài	Phượng Hoàng	FLC
Tiêu chuẩn	4 sao	4 sao	3 sao	4 sao	4 sao	3 sao	5 sao
Số phòng	219	201	100	222	85	80	700
Nhà hàng	5	3	3	2	3	3	5
Trung tâm hội nghị/hội thảo (sức chứa/khách)	3 (1.000)	2 (1.200)	2	2 (500)	1 (250)	2 (200)	2 (1.300)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết kinh doanh của các khách sạn, 2015

Số lượng phòng nghỉ phát triển khá nhanh, tuy nhiên ngày lưu trú bình quân của khách du lịch có thời điểm không đạt được ở mức dự báo. Theo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 tầm nhìn 2013, số ngày lưu trú trung bình của khách quốc tế chỉ có 2,7 ngày vào năm 2016 và 3,5 ngày vào năm 2020; đối với khách du lịch nội địa dự báo trung bình sẽ đạt khoảng 2,4 ngày vào năm 2017 và 3,0 ngày vào năm 2020 (Triệu Anh, 2015).

3.2.2. Hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống

Tính đến tháng 6/2015, toàn tỉnh có khoảng 400 nhà hàng trong và ngoài khách sạn. Hầu hết các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ đều có cơ sở ăn uống với thực đơn phong phú, mang đậm dấu ấn ẩm thực địa phương. Nhiều nhà hàng thường xuyên được lựa chọn là cơ sở đón tiếp các đoàn khách công vụ đến với Thanh Hóa như Dạ Lan, Lam Kinh, Hoàng Long, Mường Thanh, FLC Sầm Sơn... Khách du lịch đến và sử dụng dịch vụ ăn uống tại các cơ sở đều có thể thanh toán bằng các phương thức hiện đại như chuyển khoản, thẻ thanh toán Master hoặc Visa.

3.2.3. Hệ thống giao thông

Vị trí địa lý thuận lợi đã tạo cho Thanh Hóa một hệ thống giao thông rất đồng bộ, phát triển, đặc biệt là đường sắt, đường bộ, và đường hàng không.

Tuyến đường bộ có tổng chiều dài trên 8.000km bao gồm các tuyến trọng điểm như quốc lộ 1A, quốc lộ 10 chạy qua vùng đồng bằng và ven biển, đường chiến lược 15A, đường Hồ Chí Minh xuyên suốt vùng trung du và miền núi; quốc lộ 45 và 47 nối liền các huyện đồng bằng ven biển với vùng núi, trung du của tỉnh; quốc lộ 217 nối liền Thanh Hóa với tỉnh Hòa Phấn của nước bạn Lào. Các tuyến đường này đều đã được đầu tư nâng cấp, góp phần rút ngắn dần khoảng cách giữa các vùng miền trong tỉnh và các địa phương khác; tạo động lực cho sự phát triển kinh tế đồng đều trong phạm vi toàn tỉnh.

Tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn Thanh Hóa dài 92km với 9 nhà ga, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và hành khách. Đầu tháng 10/2015, tuyến tàu hỏa chất lượng cao Thanh Hóa - Hà Nội với hai đoàn tàu vào thứ 7 và chủ nhật hàng tuần nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, đặc biệt là số lượng khách du lịch và khách đi

công tác đến Thanh Hóa bằng tàu hỏa ngày càng đông bởi tính tiện dụng, an toàn của loại phương tiện này.

Các tuyến hàng không từ Thanh Hóa đi Thành phố Hồ Chí Minh đã được khai thác đưa vào phục vụ hành khách từ cuối năm 2013 với tần suất 5 chuyến bay/ngày. Riêng trong 6 tháng đầu năm 2015, hơn 220.000 lượt khách đã qua Cảng hàng không Thọ Xuân, hệ số ghế sử dụng trên 85%, vượt kế hoạch sản lượng hành khách cả năm 2015 và tăng 22,5% so với cả năm 2014. Tháng 6/2015, UBND tỉnh Thanh Hóa đã giao Sở Giao thông - Vận tải Thanh Hóa chủ trì, kết hợp với các hãng hàng không trong nước khảo sát nhu cầu đi lại của khách quốc tế, doanh nghiệp và người dân đi - đến Thanh Hóa, để triển khai các thủ tục mở đường bay quốc tế và đường bay mới. Đây là một điều kiện vô cùng thuận lợi giúp cho Thanh Hóa tối ưu hóa lượng khách du lịch đến tham quan, học tập, nghỉ dưỡng trong những năm tới đây.

3.2.4. Hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông

Mạng lưới cung cấp điện của Thanh Hóa ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt. Hiện tại điện lưới quốc gia đã có 508km đường dây điện cao thế; 3.908km đường dây điện trung thế, 4.229km đường dây điện hạ thế. Ngoài những nhà máy thủy điện lớn như Cửa Đạt, bản Uôn đang và sẽ đầu tư, Thanh Hóa có thể phát triển nhiều trạm thủy điện nhỏ có công suất từ 1-2 MW.

Bên cạnh đó, hệ thống cung cấp nước ngày càng được mở rộng, đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và sản xuất, nhất là ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và các khu công nghiệp. Nhà máy Nước Mật Sơn và Hàm Rồng với công suất 30.000m³/ngày đêm, đang chuẩn bị mở rộng lên 50.000m³/ngày đêm đảm bảo cấp đủ nước sạch cho thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn. Tỉnh đang triển khai xây dựng nhà máy cấp nước cho Khu kinh tế Nghi Sơn và các thị trấn cấp huyện.

Trong những năm qua, hệ thống bưu chính viễn thông của Thanh Hóa đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông tin liên lạc trong tỉnh, trong nước và quốc tế với các phương thức hiện đại như telex, fax, internet, western union. Tốc độ phát triển máy điện thoại hàng năm tăng nhanh, năm 2005 đạt bình quân 5,9 máy điện thoại/100 người dân, tháng 6 năm 2015 đạt 40,8 máy/100 dân; 90% dân cư đều có điện thoại di động.

3.2.5. Điều kiện an ninh, an toàn cho khách du lịch

Trong những năm gần đây, hình ảnh một xứ Thanh giàu tiềm năng với những người dân hiền lành, thân thiện đã được đánh giá và ghi nhận một cách hết sức khách quan của du khách và báo giới khắp trong và ngoài nước. Với vị trí địa lý thuận lợi, nhiều chính sách phát triển kinh tế, du lịch tại Thanh Hóa luôn hướng tới sự bền vững, đảm bảo an toàn, trật tự xã hội tuyệt đối, Thanh Hóa trở thành điểm đến lý tưởng của khách MICE.

3.2.6. Nguồn nhân lực trong ngành du lịch

Trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn: ở các khách sạn từ 3 sao trở lên và các nhà hàng đủ tiêu chuẩn phục vụ khách MICE, đội ngũ nhân viên đã được tuyển dụng, đào tạo

một cách bài bản, khoa học. Ở các khách sạn hạng sang như FLC, Dragon Sea, hay Mường Thanh, tiêu chí hàng đầu để được tuyển dụng là người có thể giao tiếp tối thiểu bằng tiếng Anh. Hầu hết nhân viên ở các vị trí chủ chốt đều được lựa chọn là những người có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung.

Trong lĩnh vực lữ hành, vận chuyển du lịch: Hiện nay, Thanh Hóa có 6 công ty lữ hành được cấp phép kinh doanh lữ hành quốc tế, bao gồm các văn phòng đại diện của các hãng lữ hành nổi tiếng đặt ở Thanh Hóa. Nhiều công ty lữ hành đã có những chuyển biến tích cực trong việc sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ lao động có thể sử dụng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu đi du lịch nước ngoài và khách nước ngoài đến với Thanh Hóa ngày càng tăng.

3.3. Một số thuận lợi và khó khăn cho phát triển du lịch MICE tại Thanh Hóa

3.3.1. Thuận lợi

Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII năm 2015 đã xác định: Phát triển du lịch là một trong năm khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở đó, Thanh Hóa đã tập trung khai thác thế mạnh về các loại hình du lịch gắn với những chủ trương, định hướng phù hợp, trong đó có định hướng phát triển du lịch MICE. Những năm gần đây ngành du lịch Thanh Hóa đã có những bước phát triển mạnh mẽ, dần trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Chi tính đến 10/2015, Thanh Hóa đã tổ chức thành công các sự kiện chính của Năm Du lịch quốc gia 2015 với hàng chục sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quan trọng, thu hút hàng vạn lượt khách trong nước và quốc tế tham gia. Lượng khách tăng đột biến, doanh thu vượt dự kiến, đó là những dấu hiệu để có thể khẳng định rằng, Năm Du lịch quốc gia 2015 tại Thanh Hóa là đòn bẩy, là cơ hội vô cùng quý giá để Thanh Hóa quảng bá, giới thiệu tiềm năng, hình ảnh, đẩy mạnh thu hút đầu tư và có những đột phá trong phát triển du lịch thông qua chuỗi các sự kiện. Để thực hiện được điều đó, tỉnh Thanh Hóa nói chung và ngành du lịch nói riêng đã tập trung cao độ vào công tác quản lý du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển nguồn nhân lực du lịch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách, nhất là khách quốc tế.

Thanh Hóa cũng tập trung mạnh vào công tác phát triển hạ tầng giao thông đến các khu, điểm, tuyến du lịch nói với các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ. Trong 5 năm qua, Thanh Hóa đã thực hiện 25 quy hoạch và có 66 dự án đăng ký đầu tư kinh doanh du lịch với tổng vốn đăng ký 23.280 tỷ đồng, trong đó 30 dự án đã được cấp phép và triển khai thực hiện với tổng số vốn đầu tư trên 8.000 tỷ đồng. Nổi bật là dự án xây dựng sân golf và Khu nghỉ dưỡng cao cấp của Công ty FLC tại Sầm Sơn với tổng vốn đầu tư lên đến 5.500 tỉ đồng, được nhìn nhận không chỉ làm thay đổi diện mạo, nâng tầm cho du lịch biển Sầm Sơn, mà còn góp phần đưa du lịch Thanh Hóa trở thành điểm đến hấp dẫn hàng đầu trong bản đồ du lịch khu vực phía Bắc và Bắc Trung Bộ (Phương Hằng - Đức Tình, 2015).

Ngoài ra, tỉnh cũng đang đẩy mạnh việc liên kết phát triển du lịch với một số tỉnh, thành phố như Hà Nội, Ninh Bình và các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ trong việc quảng bá, xúc tiến, cũng như phát triển sản phẩm, thị trường du lịch. Trong cuộc hành trình qua các miền kinh đô cổ, qua các di sản thế giới tại Việt Nam, qua hệ thống rừng đặc dụng giàu giá trị tự nhiên và nhân văn, Thanh Hóa sẽ là một điểm đến không thể thiếu đối với các du khách, các học giả, nhà nghiên cứu khi thực hiện các dự án, chương trình của mình.

3.3.2. *Khó khăn*

Dù có vị trí thuận lợi và sở hữu nguồn tài nguyên du lịch dồi dào, song du lịch Thanh Hóa vẫn được nhận định là phát triển chưa xứng với tiềm năng. Trong những năm gần đây, Thanh Hóa đã tổ chức thành công nhiều hoạt động, sự kiện, song tỷ lệ sự kiện du lịch chuyên sâu còn ít, có những hoạt động thiếu sự hấp dẫn, chỉ mới dừng lại ở bước phục vụ quan khách và nhân dân địa phương. Nhiều khó khăn mà ngành Du lịch Thanh Hóa đang đối mặt đó là:

Một là, nguồn nhân lực đang thiếu và yếu. Mặc dù Thanh Hóa có hai trường đại học cùng với các trường cao đẳng, trung học dạy nghề du lịch khác với chương trình đào tạo khá bài bản nhưng vẫn không đáp ứng được thị trường tuyển dụng lao động du lịch trên địa bàn tỉnh, nhất là nguồn lao động có chất lượng cao cho các khách sạn từ 3 sao trở lên. Đa số lao động chất lượng cao là con em Thanh Hóa đều lựa chọn những môi trường năng động như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh... để làm ăn sinh sống. Đặc biệt, rất khó khăn để có thể tìm kiếm được những nhân viên có khả năng sử dụng các loại ngoại ngữ trong giao tiếp cơ bản và thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ.

Hai là, công tác xúc tiến quảng bá chưa đúng cách và đạt hiệu quả thấp. Chưa có những chương trình quảng bá sâu rộng trên các phương tiện hiện đại mà hiện nay du lịch Thanh Hóa mới chỉ xuất hiện trên các kênh quảng bá truyền thống với tần suất xuất hiện khá khiêm tốn, các hội chợ thương mại du lịch ở phạm vi khu vực; Thanh Hóa chưa thực sự chú trọng đến việc xây dựng hình ảnh điểm đến, xây dựng thương hiệu thông qua những sản phẩm, dịch vụ của mình;

Ba là, sự liên kết vùng chưa cao và thiếu tính tích cực, chưa có nhiều sản phẩm du lịch đặc thù để thực sự thu hút khách du lịch. Thanh Hóa nằm ở giữa 2 địa phương là Ninh Bình và Nghệ An - những địa phương có tốc độ phát triển du lịch đến chóng mặt và luôn được đánh giá là điểm đến thân thiện và có hướng phát triển bền vững. Rất tiếc cho đến nay vẫn chưa có cái bắt tay thật hữu nghị giữa ba địa phương để cùng xây dựng những chiến lược và các sản phẩm du lịch thật sự thiết thực nhằm tạo ra những bước đột phá cho ngành du lịch của cả ba địa phương.

Bốn là, những người làm du lịch ở Thanh Hóa, nhất là người dân địa phương ở các vùng có tài nguyên du lịch chưa thật sự ứng xử với du lịch như một ngành kinh tế mang lại nguồn lợi thiết thực và lâu dài cho bản thân và cộng đồng.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH MICE TẠI THANH HÓA

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, đã đến lúc du lịch Thanh Hóa phải có những bước đột phá mới, khoác lên mình tấm áo mới nhằm phát huy thế lực của mình, đồng thời thu

hút hơn nữa lượng khách rất tiềm năng của loại hình du lịch công vụ. Nhằm đa dạng hóa loại hình dịch vụ du lịch, kéo dài thời gian lưu trú, tăng doanh thu về du lịch địa phương, dưới đây là định hướng một số giải pháp phát triển du lịch MICE tại Thanh Hóa.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch công vụ

Trong phạm vi bán kính 16km từ thành phố Thanh Hóa đến thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa cần tập trung quy hoạch các khách sạn từ 3-4 sao, các trung tâm hội nghị đạt tiêu chuẩn với sức chứa phù hợp và hệ thống âm thanh, thiết bị cần thiết phục vụ cho du lịch công vụ. Cần có những chính sách ưu đãi về thuế, đất đai,... để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cùng với đó là việc đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở vui chơi giải trí đa năng, các tuyến phố văn hóa du lịch, khu phố ẩm thực... nhằm níu giữ bước chân du khách ở lại với Thanh Hóa trong mỗi chuyến công vụ của mình.

Thứ hai, xây dựng chiến lược marketing và xây dựng hình ảnh điểm đến cho loại hình du lịch công vụ tại Thanh Hóa

Thanh Hóa cần chủ động hơn nữa trong việc xây dựng dự án, chương trình du lịch, phối hợp với doanh nghiệp lữ hành để xây dựng các sản phẩm tour, tuyến, đưa ra các gói kích cầu du lịch để thu hút thêm khách du lịch đến với Thanh Hóa trong tương lai.

Xây dựng hình ảnh điểm đến là việc làm yêu cầu sự tham gia của nhiều bên tham gia, đặc biệt là chính quyền địa phương và các cơ sở dịch vụ. Một môi trường du lịch chuyên nghiệp cùng với những con người thân thiện, hiếu khách sẽ là điều kiện thuận lợi trong việc quảng bá hình ảnh của mỗi điểm đến.

Bên cạnh đó, MICE là một thị trường đầy hấp dẫn, đòi hỏi tính chuyên nghiệp và sáng tạo cao của mỗi đơn vị cung cấp dịch vụ. Thanh Hóa có lợi thế về giao thông và cơ sở hạ tầng; tuy nhiên, hiện nay rất nhiều địa phương khác trong nước và khu vực cũng đang quan tâm đến thị trường MICE, dẫn đến tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt. Du lịch là ngành tạo nên sự kiện, vì thế, để phát triển loại hình du lịch này, góp phần đưa Thanh Hóa trở thành “thành phố sự kiện”, bên cạnh việc tự nâng cấp, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ và tăng cường nguồn nhân lực, thành phố cũng cần xúc tiến công tác quảng bá, giới thiệu ra bên ngoài, đồng thời duy trì tốt quan hệ hữu nghị và hợp tác với các địa phương, tổ chức và cá nhân nước ngoài. Việc đưa các đoàn FAMTRIP, các hội chợ triển lãm, hội nghị khách hàng của các ngành và các tổ chức đến với Thanh Hóa, là cơ hội rất tốt để quảng bá cho Thanh Hóa... Chính môi trường thân thiện và hợp tác của các mối quan hệ quốc tế đó sẽ là một trong những cơ sở thu hút sự chú ý của các nhà tổ chức sự kiện, là “nam châm” hút các hoạt động lớn về với thành phố.

Thứ ba, liên kết phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch MICE

Trước mắt, các trường đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch Thanh Hóa cần sớm triển khai các mô-đun đào tạo các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực MICE. Để đạt hiệu quả cao hơn thì việc phối hợp giữa nhà trường với các khách sạn, các trung tâm tổ chức sự kiện cần thường xuyên hơn nhằm chia sẻ môi trường, kinh nghiệm, và quan trọng hơn là để sinh viên có môi trường thực tế thực hành nghề trước khi đi làm. Cùng với đó là việc mở lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm quản lý các sự kiện cho cán

bộ quản lý các sở, ban, ngành... Quan trọng hơn cả, ngoại ngữ là yếu tố thiết yếu đối với lao động phục vụ du lịch, đặc biệt là du lịch MICE; do đó cần phải có hoạt động định hướng cho sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, cùng với đó là các chương trình học tập ngoại ngữ chuyên sâu cho nhân viên các cơ sở dịch vụ và cán bộ quản lý của các cơ quan hữu quan.

Thứ tư, nhanh chóng khảo sát, nghiên cứu thị trường khách MICE và xây dựng các sản phẩm du lịch MICE

Muốn thực hiện thành công bất cứ sản phẩm du lịch nào cũng đều cần có sự khảo sát đặc điểm khách hàng nhằm có những chiến lược tiếp thị và xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp, hướng tới mục tiêu đáp ứng tốt nhất và thỏa mãn tối đa nhu cầu của mỗi khách hàng. Trong bối cảnh hiện nay, Thanh Hóa cần đa dạng hóa các dịch vụ bổ trợ, các khu vui chơi giải trí tổng hợp; quốc tế hóa các hàng hóa và các sản phẩm du lịch địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống; và xây dựng được các tour (chương trình) du lịch độc đáo, phù hợp với thị trường khách MICE.

Thứ năm, liên kết vùng và liên vùng trong hoạt động du lịch

Trong hoạt động du lịch, nếu không có sự liên kết, phối hợp giữa các bên tham gia và giữa các địa phương với nhau thì đồng nghĩa với việc mỗi địa phương đang tự đóng cửa, giới hạn mình trong một khuôn khổ bó hẹp. Được đánh giá là ngành tạo ra các sự kiện; do đó, sự chủ động, năng động, sáng tạo trong hoạt động của ngành du lịch là yếu tố tiên quyết để dẫn đến thành công. Cái bắt tay trong ngành du lịch giữa tam giác ba địa phương Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An trong thời điểm hiện nay là rất cần thiết để thể hiện cho tính chủ động đó nhằm đa dạng hóa sản phẩm, chuyên nghiệp hóa dịch vụ và chất lượng hóa các sản phẩm của ngành. Bên cạnh đó là sự liên kết trong hoạt động lữ hành giữa ba địa phương. Ngoài sự kiện gắn liền với các điểm du lịch như truyền thống vốn diễn ra lâu nay, việc xây dựng sản phẩm du lịch gắn liền với các sự kiện như thể thao, giáo dục, y tế, môi trường, kinh tế... sẽ là giải pháp hết sức hữu hiệu nhằm thu hút du khách và tối ưu hóa doanh thu từ du lịch cho địa phương. Theo Huỳnh Hoàng Khả (2011), sự kiện càng mang tính quốc tế cao thì sẽ càng có nhiều công ty, doanh nghiệp, tổ chức tham gia.

5. KẾT LUẬN

Du lịch công vụ là loại hình du lịch có tốc độ phát triển khá nhanh hiện nay và có những hiệu quả thiết thực cho ngành du lịch mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Thanh Hóa có nhiều lợi thế để phát triển du lịch MICE, đồng thời MICE sẽ là một biện pháp hữu hiệu nhằm giải quyết tính mùa vụ và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó cần có sự nhất quán tham gia của các sở, ban, ngành hữu quan, đặc biệt là Sở VH-TT-DL Thanh Hóa nhằm quy hoạch, đầu tư và phát triển du lịch MICE tại thành phố Thanh Hóa và phụ cận một cách bền vững, là điểm đến thân thiện, an toàn và đầy trách nhiệm trong mắt du khách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Huỳnh Hoàng Khả (2011), *Du lịch MICE ở thành phố Cần Thơ - định hướng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học Cần Thơ , tr 29-32.
- [2] Nguyễn Đình Hòa (2009), *Du lịch MICE loại hình du lịch đầu triển vọng*, Tạp chí Du lịch Việt Nam , tr 50-51.
- [3] Phương Hằng, Đức Tình (2015, September 25), *Năm Du lịch quốc gia 2015*, Retrieved October 25, 2015, from Bước phát triển của du lịch Thanh Hóa trong giai đoạn 2010-2015: <http://namdulichquocgia2015.gov.vn/web/tin-tuc/nam-du-lich-quoc-gia-tren-bao-chi/buoc-phat-trien-cua-du-lich-thanh-hoa-trong-giai-doan-2010-2015.html>
- [4] Sĩ Chức (2015, June 23), *Hơn 220.000 lượt khách qua Cảng hàng không Thọ Xuân*, Retrieved September 19, 2015, from Báo Đầu tư: <http://baodautu.vn/hon-220000-luot-khach-qua-cang-hang-khong-tho-xuan-d28661.html>
- [5] Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2015, 9), *Tổng quan Thanh Hóa*, Retrieved 9 18, 2015, from Sở VH-TT-DL Thanh Hóa: <http://svhttdl.thanhhoa.gov.vn/Main.aspx?MNU=1216&Style=1>
- [6] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2014), *Các chỉ tiêu về du lịch 6 tháng đầu năm 2014*, Thanh Hóa.
- [7] Triệu Anh (2014, tháng 8 - August 23), *Tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn Thanh Hóa: Vẫn nghèo nàn các dịch vụ bổ trợ*, Retrieved 9 19, 2015, from Báo Văn hóa và Đời sống: <http://vanhoadoisong.vn/news/index.php?&strurl=90629>

**SOLUTIONS FOR DEVELOPING THE MICE TOURISM
IN THANH HOA**

Nguyen Viet Hoang

ABSTRACT

Located in the gateway of the central region and Nothern, Thanh Hoa was evaluated as a potential and attractive destination with special tourism products, such as eco-tourism, sea tourism and cultural tourism. After a year hosted the national tourism year, Thanh Hoa tourism has confirmed its attractiveness with the impressive record numbers of visitors, revenue from tourism and investment projects. However, there are a lot of controversy about sustainably development of Thanh Hoa tourism due to many factors, including: behavior cultural, seasonal tourism, linking tourism, etc. One tourism product which is considered as the most effective solution for Thanh Hoa tourism is MICE tourism (including Meeting, Incentive, Convention/Conference, and Exhibition/Event). What is MICE tourism? Which is condition to develop MICE tourism in Thanh Hoa? What are solutions to attract and develop MICE tourism product? These are the main contents of this paper.

Keywords: *Thanh Hoa tourism, MICE tourism, tourism products*

CÁC ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI CÁC XÃ MIỀN NÚI THANH HÓA

Trần Thị Thu Hương¹

TÓM TẮT

Xây dựng nông thôn mới được thực hiện với yêu cầu lấy sức dân để lo cho dân, người dân là chủ thể, Nhà nước chỉ định hướng và hỗ trợ, đúng với tinh thần “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” và chính người dân sẽ là người được hưởng thụ thành quả do mình làm ra. Vì vậy, phải có phương pháp phát huy nội lực nhưng phải đảm bảo nâng cao đời sống người dân và an ninh xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng thời kỳ. Đánh giá đúng các đặc điểm xã hội tại các xã miền núi Thanh Hóa, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp cho việc huy động nguồn lực tài chính từ người dân nhằm xây dựng nông thôn mới là một việc quan trọng cần phải được thực hiện thường xuyên. Trong bài viết này, tác giả phân tích các đặc điểm xã hội như: Đặc điểm dân cư và lao động; vấn đề giải quyết việc làm; vấn đề giáo dục đào tạo... từ đó đánh giá mức độ ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực tài chính từ dân tại các xã miền núi Thanh Hóa.

Từ khóa: *Huy động nguồn lực, nông thôn mới, đặc điểm dân cư*

1. MỞ ĐẦU

Xây dựng nông thôn mới là việc phát huy mọi nguồn lực của từng xã; xây dựng nông thôn mới là cuộc cách mạng sâu rộng của cả hệ thống chính trị và của từng người dân. Do vậy, xây dựng xã nông thôn mới phải đi lên từ chính nội lực, tiềm năng và lợi thế của dân cư địa phương. Huy động nguồn lực phục vụ xây dựng nông thôn mới cần gắn liền với hiểu biết về đặc điểm dân cư tại địa phương để phát huy các thế mạnh hiện có, những thuận lợi để hình thành sức mạnh chung của cộng đồng. Các điều kiện về nhân lực và vật lực của dân cư tại các xã miền núi Thanh Hóa là tiền đề cho việc huy động nguồn lực tài chính từ dân. Đồng thời, tính chủ động cho địa phương giúp từng xã miền núi có điều kiện đẩy nhanh tiến độ và thời gian cán đích.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm xã hội của các xã miền núi Thanh Hóa

2.1.1. Đặc điểm dân cư và lao động tại các xã miền núi Thanh Hóa

Tổng dân số cư trú tại các xã miền núi là 1,053 triệu người, chiếm 28,7% dân số toàn tỉnh. Thành phần dân tộc gồm: Kinh, Mường, Thái, Dao, Mông, Thổ, Khơ Mú... trong đó

¹ TS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

người Kinh chiếm 42,6%; các dân tộc khác chiếm 57,4%, trong đó người Mường: 20,6%; Thái: 13,4%, các dân tộc như Mông, Dao... chiếm tỉ trọng thấp. Các tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Dân số trong vùng thuộc loại dân số trẻ: số dân có độ tuổi từ 1-14 tuổi chiếm 35,5%; từ 15-49 tuổi chiếm 50,1%; từ 50-59 tuổi: 5,15%; từ 60 tuổi trở lên chiếm 9,1%. Dân số đô thị chiếm 6,8%, nông thôn chiếm 93,2% (cả tỉnh là 9,2% và 90,8%).

Dân cư phân bố không đều trên địa bàn; mật độ dân số trung bình toàn vùng 124 người/km², bằng 37% mật độ dân số trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh 328 người/km²). Các huyện giáp ranh vùng đồng bằng có mật độ dân số cao hơn; cao nhất là huyện Ngọc Lặc: có mật độ dân số 278 người/km²; các huyện vùng cao phía Tây, vùng giáp biển có mật độ dân số thấp; thấp nhất là Quan Sơn: 37 người/km²; Mường Lát: 39 người/km².

BIỂU 1. Diện tích, dân số, mật độ dân số theo các huyện

STT	Tên huyện	Diện tích km ²	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn vùng	8516,63	1.053,3	124
1	Thạch Thành	558,11	147,8	265
2	Cẩm Thủy	425,04	113,2	266
3	Ngọc Lặc	495,87	138,1	278
4	Lang Chánh	585,46	46,4	79
5	Như Xuân	719,47	61,0	85
6	Như Thanh	587,33	85,8	146
7	Thường Xuân	1113,24	85,9	77
8	Bá Thước	774,01	103,8	134
9	Quan Hóa	988,68	43,8	44
10	Quan Sơn	928,58	34,5	37
11	Mường Lát	812,23	32,0	39
12	26 xã miền núi khác	528,59	161,0	304

(Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Tổng số người trong độ tuổi lao động của vùng miền núi chiếm 55,1% tổng dân số; trong đó lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 511,8 ngàn người, chiếm 89% tổng số lao động trong độ tuổi. Qua kết quả điều tra lao động việc làm của liên Bộ Lao động - TBXH và Tổng cục Thống kê theo mẫu đại diện cho cấp tỉnh, một số địa bàn ở miền núi: tỷ lệ thời gian lao động thực tế ở nông thôn năm 2004 đạt 74,83% (cả tỉnh 76,5%), tăng 1,34% so với năm 2001; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 4,3% (cả tỉnh là 5,3%), giảm 1,17% so với năm 2001.

Biểu 2. Cơ cấu lao động theo nhóm ngành kinh tế

Đơn vị: %

TT	Nhóm ngành kinh tế	Năm		Tăng (+), giảm (-)
		2000	2004	
A	B	1	2	3 = 2-1
	Tổng số	100,0	100,0	-
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	90	88,1	- 1,9
2	Công nghiệp, xây dựng	2,7	3,3	+ 0,6
3	Thương mại, dịch vụ	7,3	8,6	+ 1,3

(Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Trình độ văn hóa của lao động trong độ tuổi: tốt nghiệp tiểu học chiếm 35,18%, tốt nghiệp trung học cơ sở 34,0%, tốt nghiệp trung học phổ thông 17,9%, lao động chưa biết chữ 4,23%. Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng trở lên dưới 2% (năm 2004). Lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chiếm 88,1% lao động xã hội, phần lớn chưa được đào tạo.

2.1.2. Vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao mức sống dân cư

Những năm vừa qua, Nhà nước có nhiều dự án, chương trình đầu tư vào khu vực Miền núi như: Chương trình 661; Chương trình 135; Chương trình xóa đói nghèo... đã đạt được những kết quả: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn chiếm 89% tổng số người trong độ tuổi cả vùng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2004 đạt: 3,1 triệu đồng, tương đương 260 USD, năm 2005 đạt 3,5 triệu đồng, tương đương 272 USD, gấp 1,25 lần năm 2000. Lương thực bình quân đầu người năm 2004 đạt 315kg/người; tăng 70kg/người so với năm 2000. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 41,9% năm 2000 xuống 24,3% năm 2005 (theo chuẩn cũ); bình quân giảm được gần 3,5%/năm. Tỷ lệ hộ nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 63,9%; tăng 12,9% so với năm 2001. Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 75%; tăng 29,3% so với năm 2001.

Về giáo dục: Mỗi xã trên địa bàn có 1-2 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở; mỗi huyện có ít nhất 01 trường trung học phổ thông và 01 trường trung học cơ sở nội trú tại trung tâm huyện; cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú được nâng cấp, cải tạo; ở những thôn bản xa trung tâm xã, cụm xã đã tổ chức các lớp, các nhóm học, lớp ghép được các thầy, cô giáo, đến tận nơi để dạy học cho con em của đồng bào các dân tộc miền núi. Tỷ lệ các em học sinh trong độ tuổi đến trường ngày một tăng. Đáng chú ý là số học sinh trung học phổ thông, tỷ lệ đi học tăng khá nhanh, năm 2004 là 45,8% so với 19,6% năm 2000.

Biểu 3. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường 2 năm 2000, 2004

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2000	Năm 2004	% tăng (+), giảm (-)
- Tỷ lệ trẻ đến trường mầm non	%	33,4	37,2	+3,8
- Tỷ lệ HS trong độ tuổi đến trường tiểu học và THCS	%	99,7	99,8	+ 0,1
- Tỷ lệ HS trong độ tuổi đi học THPT	%	19,6	45,8	+ 26,2

(Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đến nay, có 100% số xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học, 11/11 huyện hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, đang triển khai thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý luôn được chăm lo đào tạo, bổ sung và nâng cao chất lượng. Năm 2004, số học sinh tiểu học và trung học cơ sở trên 1 giáo viên trực tiếp đứng lớp là 19 em, học sinh trung học phổ thông 31 em. Đến năm 2004, toàn vùng có 9 cơ sở dạy nghề, hướng nghiệp với 38 chuyên ngành đào tạo, tạo điều kiện cho học sinh và lao động của vùng lựa chọn cho mình một nghề thích hợp; Số học sinh học nghề ngày càng tăng. Năm 2004, có 2.795 học sinh được đào tạo và tốt nghiệp nghề, gấp hơn 2 lần so với năm 2000.

Về Y tế - chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân: Số giường bệnh bình quân đạt 11,8 giường/1 vạn dân (chỉ tính số giường bệnh viện). Đến nay, hầu hết các xã có cán bộ y tế hoạt động, trong đó có 50% số xã có bác sĩ, bình quân có 3,6 bác sĩ/1 vạn dân (cả tỉnh là 4,3 bác sĩ/1 vạn dân). Năm 2004, 97% số xã đã xây dựng được nhà trạm xá riêng cho nhân dân đến khám chữa bệnh; tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 11,4%. Bệnh viện đa khoa khu vực đang được nâng cấp xây dựng tại thị trấn Ngọc Lặc để phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân miền núi. Chính sách hỗ trợ thuốc chữa bệnh không thu tiền đối với các xã đặc biệt khó khăn và các xã thuộc Chương trình 135 được thực hiện triệt để. Năm 2004, tỉnh đã cấp thuốc chữa bệnh cho 76.210 hộ gia đình với kinh phí 3,86 tỷ đồng và đạt 100% kế hoạch.

Văn hóa: Đến năm 2004, các huyện miền núi đăng ký khai trương xây dựng 1.796 làng văn hóa. Số làng được công nhận 502 làng, đạt tỷ lệ 28%, trong đó đạt cấp tỉnh 104 làng (bằng 5,8%). Huyện đạt tỷ lệ làng văn hóa cao là Bá Thước 48%, thấp là huyện Thường Xuân 4,2%. Tỷ lệ số xã đã xây dựng nhà văn hóa đạt 55,4%; huyện có tỷ lệ cao nhất là Cẩm Thủy 95%, thấp nhất là Lang Chánh 9,1%. Tỷ lệ hộ ở miền núi được xem truyền hình là 85,1%; tỷ lệ xã được phủ sóng phát thanh đạt 93%, tăng 33% so với năm 2000.

Thể dục thể thao: Hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XV “... đến năm 2005 toàn tỉnh đạt 23% dân số tập TDTT thường xuyên...”. Các hoạt động thể dục thể thao vùng miền núi luôn được quan tâm phát triển. Đến năm 2004 có 18% dân số luyện tập TDTT thường xuyên. Huyện có phong trào tốt nhất là Ngọc Lặc (22,2%), thấp nhất là Mường Lát (8%).

2.2. Nguồn lực tài chính và huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng nông thôn mới

Nguồn lực tài chính được coi là nguồn lực quan trọng nhất để biến các tiềm năng quốc gia thành hiện thực. Ở Việt Nam, khi đề cập đến nguồn lực tài chính phục vụ cho phát triển, người ta thường dùng khái niệm vốn đầu tư xã hội [4]. Nguồn tài chính là khả năng tài chính mà các chủ thể trong xã hội có thể khai thác, sử dụng nhằm thực hiện các mục đích của mình [5]. Nguồn tài chính (hay nguồn tài lực, nguồn lực tài chính) trong thực tế có thể được nói đến dưới nhiều tên gọi khác nhau, như: tiền vốn, vốn tiền tệ, vốn bằng tiền, vốn kinh doanh, vốn tín dụng, vốn ngân sách...

Theo Quyết định 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 và đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2020, chương trình xây dựng NTM được thực hiện bằng 6 nguồn vốn sau:

- Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm: Vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai và sẽ tiếp tục triển khai trong những năm tiếp theo trên địa bàn; Vốn bố trí trực tiếp cho chương trình NTM. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có): Để đầu tư các dự án, chương trình theo Nghị quyết của Quốc hội;

- Nguồn vốn tín dụng, bao gồm: Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại;

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp, HTX;

- Các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân trong xã; vốn huy động từ cộng đồng (các khoản đóng góp tự nguyện và viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước);

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Và dự kiến được phân bổ như sau: Vốn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia khoảng 23%; vốn trực tiếp cho chương trình NTM: 17%; vốn tín dụng: 30%; vốn doanh nghiệp, HTX và các loại hình kinh tế khác: 20%; vốn huy động của cộng đồng dân cư: 10% (bằng tiền, hiện vật, hoặc góp đất).

2.3. Ảnh hưởng của các đặc điểm xã hội đến huy động nguồn lực tài chính xây dựng nông thôn mới

2.3.1. Những ảnh hưởng tích cực huy động nguồn lực tài chính từ dân

Tỷ lệ hộ nghèo tại khu vực giảm chứng tỏ đời sống vật chất của người dân đã được nâng lên là tiền đề cho việc phát huy nguồn vật lực từ dân để phục vụ cho quá trình nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Mặc dù trình độ học vấn của người dân còn thấp nhưng đây cũng là thuận lợi để có thể lựa chọn phương thức tuyên truyền phù hợp với sự “ngây thơ, trong sáng” của họ. Điều kiện sống khó khăn tại các xã miền núi cũng là những điều kiện để đánh dấu những thay đổi, sự khác biệt của việc xây dựng nông thôn mới cả về chiều sâu và rộng. Từ đó ghi dấu ấn trong nhận thức của người dân địa phương và định hướng cho hành động của họ, thôi thúc họ tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Các chính sách trợ giá, trợ cước, cấp không vật tư sản xuất; các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày của đồng bào vùng sâu, vùng xa được thực hiện đã từng bước xóa bỏ tập tục canh tác lạc hậu, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng năng suất cây trồng, vật nuôi đồng thời nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo.

Đặc biệt, các hoạt động hỗ trợ từ các chương trình và dự án của Nhà nước đã phần nào thay đổi diện mạo mặt bằng dân cư như:

Hệ thống trường học các cấp được đầu tư mạnh, trong đó Chương trình 135 đã đóng góp lớn cho phát triển các trường phổ thông trong vùng; mạng lưới trường lớp đã có đến thôn, bản, đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc. Các chính sách hỗ trợ giáo dục

của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc miền núi như hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa được duy trì đều đặn, tạo điều kiện cho con em đồng bào dân tộc miền núi, đặc biệt là các hộ nghèo giảm bớt khó khăn trong việc học. Công tác đào tạo nghề, hướng nghiệp, bồi dưỡng tay nghề, tập huấn nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng phát triển và đa dạng hóa.

Mạng lưới y tế được mở rộng từ cấp huyện đến xã; thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư mới. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, số bệnh nhân lên tuyến trên giảm so với trước. Công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm và chương trình tiêm chủng mở rộng thực hiện tốt, không có bệnh dịch lớn xảy ra. Hiện tượng tử vong do các bệnh dịch ngày càng giảm; việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người nghèo và các đối tượng chính sách được quan tâm.

Phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, phù hợp với thuần phong, mỹ tục của nhân dân các dân tộc, các huyện luôn tích cực tham gia phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Phong trào thể dục thể thao để người dân tập thể dục thường xuyên nhằm tăng cường thể lực tại các xã miền núi được nâng cao rõ rệt.

Những thay đổi nói trên là cơ sở để đồng bào định cư tại các xã miền núi có điểm xuất phát cao hơn và tin tưởng vào đường lối chính sách của Đảng đối với chương trình xây dựng nông thôn mới với mục tiêu cải thiện mức sống và đời sống tinh thần cho nhân dân.

2.3.2. Những ảnh hưởng không tích cực huy động nguồn lực tài chính từ dân

Tuy nhiên, đặc điểm dân cư tại các xã miền núi được trình bày ở phần trên đã thể hiện những khó khăn đối với công tác huy động nguồn lực tài chính từ dân cho xây dựng nông thôn mới với các vấn đề xã hội ở khu vực miền núi còn bức xúc là: chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng khám chữa bệnh chưa đáp ứng yêu cầu; trình độ dân trí thấp, nhất là các xã vùng cao biên giới, các xã đặc biệt khó khăn. Các tệ nạn xã hội và hủ tục mê tín dị đoan chưa được xóa bỏ triệt để. Tình trạng du canh, du cư, di cư tự do của một bộ phận đồng bào người Mông vẫn còn diễn ra phức tạp. Thực trạng đội ngũ cán bộ cấp xã khu vực miền núi còn nhiều bất cập; về trình độ văn hóa: trong số 18 chức danh cán bộ cấp xã có 68,2% cán bộ có trình độ văn hóa THPT, 32% cán bộ có trình độ THCS; về trình độ chuyên môn: có 0,6% cán bộ có trình độ đại học, 28,6% cán bộ có trình độ trung cấp, cao đẳng, còn lại phần lớn chưa qua đào tạo. Ảnh hưởng cụ thể của các khó khăn đến việc thu hút nguồn lực tài chính từ dân như sau:

Thành phần dân tộc của dân cư các xã miền núi với 57,4% là dân tộc ít người là một thách thức lớn cho công tác tuyên truyền, vận động các chính sách và đường lối. Các dân tộc ít người đã quen với các thói quen và các hủ tục lạc hậu trong sinh hoạt. Người dân tin tưởng vào các đấng thần linh siêu nhiên nên để thay đổi được quan điểm của họ về các cách thức trong sinh hoạt, dẫn dắt người dân theo tư tưởng và hành động đổi mới sẽ rất khó khăn. Chương trình nông thôn mới thay đổi điều kiện sống và văn hóa của người dân cần phải lựa chọn phương thức tuyên truyền hợp lý để đánh vào tâm lý và lối tư duy truyền thống của họ để phát huy được nguồn lực tài chính từ phía người dân.

Dân cư phân bố không đồng đều tại khu vực các xã miền núi, đặc biệt là các xã giáp biển. Đây là khó khăn do điều kiện tự nhiên đem lại đối với công tác tuyên truyền vận động tại địa phương khó tập trung như các xã miền xuôi. Người dân sinh sống, định cư không ổn định nên họ không thiết tha với việc xây dựng điều kiện sống tại một nơi cụ thể.

Tỷ lệ thất nghiệp cao ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người thấp và không ổn định đã hạn chế sức mạnh của nguồn lực tài chính từ dân. Đóng góp của người dân phải căn cứ vào mức thu nhập thực tế nên khi huy động lựa chọn mức đóng góp của các hộ dân là mặt hạn chế không nhỏ.

Trình độ văn hóa của dân cư thấp, số người được đào tạo có chuyên môn kỹ thuật chiếm khoảng 9% tổng số lao động, chủ yếu làm việc trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa, y tế và quản lý nhà nước. Đây là thách thức lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của miền núi tỉnh Thanh Hóa trong thời kỳ tới.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ CÁC GIẢI PHÁP CHO VIỆC HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC XÃ MIỀN NÚI THANH HÓA

Những thế mạnh trong điều kiện của dân cư tại các xã miền núi Thanh Hóa còn rất ít mà chủ yếu là các khó khăn cần phải khắc phục từ những đặc điểm mang tính truyền thống của người dân miền núi cần giải quyết. Từ đó, việc huy động nguồn lực từ dân phải lựa chọn phương thức thực hiện cho phù hợp, cách tuyên truyền để có thể thấm thấu đến ý thức của từng người dân và hành động của họ. Đồng thời, điều kiện sống của dân cư cho thấy năng lực đóng góp và mức đóng góp có thể của họ nhằm điều chỉnh đảm bảo tính khả thi cho quá trình huy động. Như vậy, việc phát huy nội lực trong xây dựng nông thôn mới xuất phát từ thực tiễn đời sống người dân miền núi là hoàn toàn phù hợp với quy luật khách quan.

Huy động vốn góp của dân để thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới, đảm bảo việc huy động vốn thực hiện chương trình linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã. Thực hiện phương châm “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”, chủ trương xã hội hóa huy động nguồn lực trong cộng đồng dân cư, khai thác tối đa nguồn thu tại địa phương, “lấy sức dân để lo cho dân” tạo nguồn vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở hạ tầng, công trình thuộc nhóm không hỗ trợ của Nhà nước. Người dân trên địa bàn các xã đã tự bỏ tiền ra để chỉnh trang nhà cửa, công trình phụ trợ để góp phần cải thiện bộ mặt nông thôn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng miền núi đến năm 2020.
- [2] TS. Mai Thanh Cúc, TS. Quyền Đình Hà (2005), *Giáo trình phát triển nông thôn*, Trường Đại học Nông nghiệp, Nxb. Tài chính, Hà Nội.

- [3] Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020.
- [4] Quách Nhan Cường, Doãn Văn Kính, Uông Tổ Đình, người dịch: Lưu Nguyên Khánh, Nguyễn Bá Nha, Lê Đăng Toàn (1996), *Kinh tế các nguồn lực tài chính*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
- [5] GS.TS. Nguyễn Văn Tiên (2011), *Giáo trình tài chính - tiền tệ*, Nxb. Thống kê.
- [6] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2020*.
- [7] Lika, B. A., GASMI, F., & UM, P. N. (2013), *Are a developing country's levels of economic and financial development key attracting factors for private investment into infrastructure sectors?*.
- [10] Shin'schi Shigetomi (1998), *Cooperation and Community in Rural Thailand: An Organizational Analysis of Participatory Rural Development*, I.D.E. Occasional Papers Series No.35, Tokyo.

SOCIAL CHARACTERISTICS AFFECTING MOBILIZATION OF FINANCIAL RESOURCE TO CONSTRUCT NEW RURAL AT MOUNTAINOUS COMMUNES IN THANH HOA PROVINCE

Tran Thi Thu Huong

ABSTRACT

New rural construction has been implemented basing on the people power, so the people play the most important role while the state only holds the role of managing and supporting. Therefore, it is necessary to find out an appropriate method in order to promote the people's internal resources for enhancing the people's livelihood and stabilizing social security with the specific conditions of each locality, in each period. Assessing social characteristics at the mountainous communes in Thanh Hoa province, which provides fit solutions for constructing new rural effectively . In this article, the author analyzed social characteristics such as: population characteristics and labor; employment issues, education issues in order to evaluate the impact on mobilization of financial resources from the people at the mountainous communes in Thanh Hoa province.

Keywords: *Resource mobilization, new rural, population characteristics*

SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH XÃ THIỆU ĐÔ, HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HÓA

Lê Thị Lan¹, Lê Thị Nương¹

TÓM TẮT

Thanh Hóa là một tỉnh đứng thứ 3 cả nước về tỷ lệ đạt các tiêu chí nông thôn mới. Đến hết năm 2013 toàn tỉnh đã có 19 xã (3,3%) đạt chuẩn nông thôn mới; 47 xã (8,2%) đạt 16-18 trên tổng số 19 tiêu chí nông thôn mới. Giai đoạn (2011-2013) tổng nguồn vốn huy động đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh là 17.644,233 tỷ đồng. Xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa là một trong các xã điểm xây dựng mô hình nông thôn mới của tỉnh đã đạt 16/19 tiêu chí. Có được những kết quả ban đầu này là nỗ lực của cán bộ nhân dân địa phương, đặc biệt là sự chung tay xây dựng của người dân. Bài viết này sử dụng phương pháp PRA và phiếu điều tra để đánh giá thực trạng sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới ở xã Thiệu Đô và đề xuất một số giải pháp tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạt động này.

Từ khóa: *Nông thôn mới, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa*

1. MỞ ĐẦU

Nước ta hiện nay vẫn là một nước nông nghiệp với hơn 70% dân cư đang sống ở nông thôn. Phát triển nông nghiệp nông thôn đã, đang và sẽ còn là mối quan tâm hàng đầu, có vai trò quyết định đối với việc ổn định kinh tế - xã hội đất nước. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Luôn là xã đi đầu trong các phong trào, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đã và đang tích cực đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được cũng còn nhiều hạn chế tồn tại và vai trò chủ thể của người dân chưa được phát huy. Thực tế trên đặt ra một số vấn đề như: Người dân có vai trò gì trong xây dựng nông thôn mới? Họ tham gia vào xây dựng nông thôn mới như thế nào? Hiệu quả ra sao? Bài viết này sẽ trả lời một phần các câu hỏi đó thông qua nghiên cứu điển hình xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Xã Thiệu Đô nằm ở phía Nam huyện Thiệu Hóa, thuộc hữu ngạn sông Chu. Cách thành phố Thanh Hóa 15km về phía Tây Bắc, có 2,95km đê và 2,5km đường quốc lộ 45 đi

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

qua, hệ thống giao thông hết sức thuận lợi. Thiệu Đô là một xã thuộc vùng đồng bằng với diện tích đất nông nghiệp 327,59ha chiếm 63,37% diện tích đất tự nhiên của xã. Diện tích đất phi nông nghiệp là 188,54ha chiếm 36,47% tổng diện tích đất tự nhiên. Thiệu Đô là xã nằm trong xã điểm xây dựng mô hình nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 của tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, xã Thiệu Đô đã thực hiện chủ trương của Nhà nước một cách tích cực, trong đó sự tham gia của người dân đã góp phần tạo nên những hiệu quả bước đầu. Vì vậy, tôi lựa chọn xã Thiệu Đô là địa bàn nghiên cứu.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu thứ cấp: các bài báo có liên quan, số liệu thống kê, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của xã, báo cáo rà soát kết quả xây dựng nông thôn mới của xã Thiệu Đô.

Số liệu sơ cấp: Tiến hành điều tra, phỏng vấn thu thập tại xã Thiệu Đô thông qua các phương pháp sau: (1) Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA-Participatory Rural Appraisal): đây là phương pháp giúp cho người dân nông thôn có thể chia sẻ, củng cố và phân tích kiến thức hiểu biết của họ về cuộc sống, điều kiện sống; cũng như lập kế hoạch, thực hiện giám sát và đánh giá. (2) Phương pháp điều tra bằng sử dụng bảng hỏi, phiếu điều tra với 50 hộ dân. Tỷ lệ hộ giàu là 10%, hộ nghèo 10%, hộ trung bình 40%, hộ khá 40%.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hình thức và mức độ sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Người dân được biết về xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn mới, UBND xã và cán bộ 11 thôn trong xã Thiệu Đô đã thực hiện công tác tuyên truyền, vận động tới toàn thể nhân dân bằng nhiều hình thức và xác định rõ trách nhiệm của vai trò chủ thể trực tiếp thực hiện xây dựng nông thôn mới với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng” thành quả xây dựng nông thôn mới.

Người dân tham gia họp bàn, đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch. Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, 11 thôn trong xã đều đã tổ chức các cuộc họp thôn tại các nhà văn hóa thôn với mức độ tham gia của người dân theo số liệu điều tra là 88%.

Người dân tham gia triển khai và thực hiện các hoạt động xây dựng nông thôn mới. Những nội dung cụ thể trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới được triển khai thực hiện rộng rãi trên phạm vi toàn xã. Người dân chủ động, tích cực tham gia đóng góp tiền bạc, công sức cũng như nguyên vật liệu tại chỗ cho xây dựng các công trình.

Người dân tham gia quá trình giám sát, kiểm tra các hoạt động xây dựng nông thôn mới. Khi có phát hiện sai phạm hoặc gian lận trong việc sử dụng nguồn lực cũng như việc thực hiện các hoạt động, người dân sẽ phản ánh với lãnh đạo cấp trên để kịp thời chấn chỉnh và sửa chữa. Sau mỗi công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng, người dân

trong xã đã trực tiếp kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình. Bên cạnh đó, các hộ gia đình còn tham gia các cuộc họp công khai tài chính do thôn tổ chức để đảm bảo không xảy ra hiện tượng gian lận, rút ruột công trình, đảm bảo tính công khai minh bạch trong quản lý và thực hiện.

Người dân tham gia quản lý và sử dụng các công trình. Các công trình đã được xây dựng xong chính là thành quả của các hoạt động mà người dân đã tham gia và họ chính là người được hưởng lợi trực tiếp từ các công trình đó.

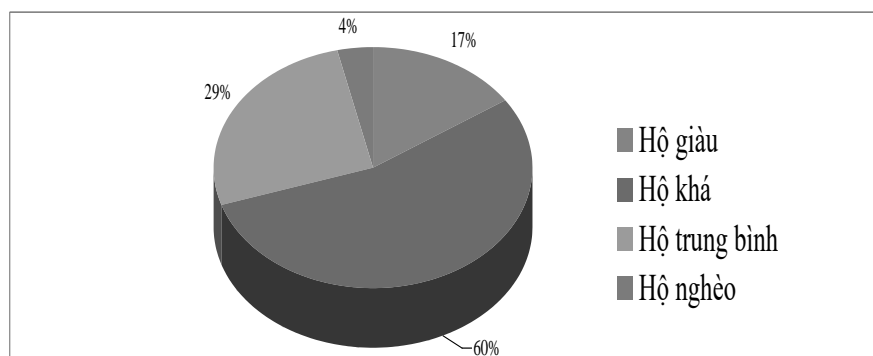
3.2. Sự tham gia của người dân trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng

Phong trào thi đua “Toàn dân chung tay xây dựng nông thôn mới” do Ban Chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới Thiệu Đô phát động đã có sức lan tỏa sâu rộng và đạt hiệu quả cao. Việc huy động nguồn lực được nhân dân đồng thuận, tự giác tham gia. Đặc biệt, có những cá nhân, tổ chức ủng hộ với số tiền rất lớn. Từ những việc làm hiệu quả này, nhiều công trình hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới đã được xây mới, cải tạo và nâng cấp. Tổng số kinh phí xã huy động để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng là 59.068,06 triệu đồng, trong đó nguồn kinh phí do nhân dân đóng góp chiếm tới 55,87%, tương ứng với 33 tỷ đồng. Nguồn đóng góp của nhân dân chủ yếu được sử dụng cho việc xây dựng đường giao thông trong thôn, xây dựng bể Bioga, chỉnh trang nghĩa địa, và việc đáng nói là 100% nguồn vốn sử dụng để xây dựng mới 63 nhà ở dân cư là nguồn đóng góp của nhân dân. Ngoài ra, con em xa quê cũng đã thể hiện tình cảm nhớ về cội nguồn quê hương bằng việc ủng hộ vốn xây dựng nông thôn mới với số tiền 26,9 triệu đồng. Ngoài ra, 11 thôn trong xã đã vận động nhân dân hiến đất với tổng diện tích 13.075m², trong đó diện tích đất được sử dụng để xây dựng đường giao thông nội đồng là 13.000m², số diện tích còn lại được sử dụng để làm các công trình công cộng.

3.3. Sự tham gia của người dân trong việc phát triển kinh tế

Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực của người dân trong xã nên tình hình kinh tế ở xã Thiệu Đô ngày càng tăng trưởng mạnh đạt mức 12,84%/năm, đời sống người dân được nâng lên cả về vật chất và tinh thần. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, hộ giàu và khá ngày càng tăng lên.

Biểu đồ 1. Cơ cấu các nhóm hộ năm 2013 phân theo tình hình kinh tế



Tỷ lệ hộ nghèo trong xã chỉ ở mức 4%, so với yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới thì chỉ tiêu này đạt yêu cầu. Tuy nhiên, trong thời gian tới địa phương cần chú trọng các giải pháp chống tái nghèo và xóa nghèo bền vững.

Người dân tham gia tập huấn và đào tạo chuyển giao tiến bộ KHKT trong sản xuất

Trong năm 2013, Trung tâm học tập cộng đồng xã Thiệu Đô đã tổ chức phối hợp với HTX dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức đoàn thể mở được 22 lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ KHKT về cây trồng, vật nuôi cho bà con nông dân với trên 2.082 lượt người tham gia.

Người dân tham gia đóng góp kinh phí đổi mới máy móc thiết bị và phát triển các hình thức sản xuất

Trong các nội dung xây dựng nông thôn mới thì nội dung phát triển các hình thức tổ chức sản xuất là một trong những nội dung quan trọng. Xây dựng nông thôn mới, xã Thiệu Đô tiến hành đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất với tổng số vốn 4.012,5 triệu đồng, trong đó ngân sách huyện hỗ trợ 550 triệu đồng, còn lại 3.464,5 triệu đồng là do nhân dân đóng góp. Nguồn vốn do nhân dân đóng góp chiếm tới 86,3%, điều này cho thấy nhân dân rất tích cực và chủ động trong việc đổi mới máy móc phục vụ sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Điều tra hộ nông dân cho kết quả 39 hộ tham gia đóng góp tiền cho việc mua sắm máy gặt, máy cấy và mua máy urom tơ, máy xe tơ, máy dẹt (chiếm 78 %) trong đó có 4 hộ tham gia cả 2 hoạt động này. Mức đóng góp trung bình cho mỗi hoạt động là 200 - 220 nghìn đồng/hộ. Như vậy, người dân đã thực sự nhận thấy vai trò quan trọng của máy móc trong quá trình sản xuất, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

3.4. Sự tham gia của người dân trong việc xây dựng và phát triển làng nghề

Trồng dâu nuôi tằm là lĩnh vực được địa phương xác định là ngành sản xuất có tính chất ổn định, thu nhập cao, vì vậy xã cần tận dụng mọi khả năng lao động hiện có, từng bước thực hiện phát triển làng nghề dệt nhiễu Hồng Đô có hiệu quả. Tổng diện tích dâu tằm trên địa bàn xã là 25ha, số hộ trồng dâu nuôi tằm urom tơ là 200 hộ/tổng số 1.851 hộ của xã, giá trị thu nhập dâu tằm đạt 120 triệu/ha, tổng giá trị thu nhập hàng năm ước đạt 11 tỷ đồng.

Địa phương tiếp tục thực hiện có hiệu quả 2 dự án Cạnh tranh nông nghiệp và dự án SDC do Thụy Sĩ hỗ trợ trên lĩnh vực dâu tằm, hai dự án đã hỗ trợ cho bà con nông dân trong xã 70 tấn phân bón các loại và hỗ trợ trên lĩnh vực dâu tằm 742 triệu đồng.

Bảng 1. Tổng hợp số hộ làm nghề phụ tại xã Thiệu Đô năm 2013

Chi tiêu	Tổng số hộ (hộ)	Số hộ làm nghề phụ (hộ)	Tỷ lệ %
Hộ giàu	5	2	40
Hộ khá	20	15	75
Hộ trung bình	20	12	60
Hộ nghèo	5	4	80

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra hộ

3.5. Sự tham gia của người dân trong việc quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Kinh tế phát triển đồng nghĩa với việc sẽ xuất hiện những vấn đề cần giải quyết, trong đó ô nhiễm môi trường là một vấn đề đáng được quan tâm. Xã đã tiến hành đầu tư mở rộng khu bãi rác thải ở thôn 1 với diện tích mở rộng là 2.000m², mở rộng bãi rác thôn 8 với diện tích mở rộng là 3.000m²; xây dựng hệ thống tường rào bao quanh, xây dựng khu vực phân loại và xử lý rác thải. Kinh phí để duy trì hoạt động của các đội vệ sinh môi trường đều do nhân dân tự nguyện đóng góp với mức từ 2.000 - 2.500 đồng/khẩu/tháng.

3.6. Một số kết quả bước đầu của chương trình nông thôn mới tại xã Thiệu Đô

Sau 3 năm (2011-2013), xã Thiệu Đô triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đến nay xã đã đạt 16/19 tiêu chí; bức tranh toàn cảnh của xã đã thực sự có những thay đổi toàn diện, nhận thức của người dân được nâng lên, bộ mặt nông thôn được chuyển biến tích cực; triển khai đồng bộ các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn xã, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân; hình thành các mô hình sản xuất có hiệu quả, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của xã, đưa thu nhập của người dân tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm; Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, an ninh trật tự xã hội được giữ vững, giảm thiểu tệ nạn xã hội (*Ban Chỉ đạo Nông thôn mới xã Thiệu Đô, 2014*). Năm 2014, xã Thiệu Đô còn lại 3 tiêu chí; chợ nông thôn, môi trường và cơ sở vật chất văn hóa. Hiệu quả của chương trình này thể hiện ở các tác động đến đời sống người dân như sau:

Tác động đến kinh tế: Sau khi xây dựng mô hình nông thôn mới, kinh tế của xã có những thay đổi đáng kể. Sự thay đổi được thể hiện rõ qua số liệu ở bảng 2:

Bảng 2. Tác động của mô hình nông thôn mới đến sự phát triển kinh tế

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi có chương trình (2011)	Sau khi có chương trình (2013)	So sánh 13/11 (%)
Tổng giá trị sản xuất	Trđ	136.928,16	174.365,42	127,34
Thu nhập BQ/người/năm	Trđ	17,13	21,45	125,22
Lương thực BQ/người/năm	Kg	398,64	409,70	102,27

Nguồn: Ban Thống kê xã

Qua bảng trên ta thấy, tổng giá trị sản xuất của xã năm 2013 là 174.365,42 triệu đồng, tăng 127,34% so với năm 2011 (năm 2011 là 136.928,16 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 17,13 triệu đồng/người/năm (năm 2011) lên 21,45 triệu đồng/người/năm (năm 2013), tức là tăng 25,22%. Lương thực bình quân/người/năm cũng có xu hướng tăng, tốc độ tăng sau 2 năm là 102,27%.

Bảng 3. Tác động của nông thôn mới đến thu nhập của hộ*Đơn vị tính: Triệu đồng/hộ*

Chỉ tiêu	Trước khi có chương trình (2011)	Sau khi có chương trình (2013)	So sánh 13/11(%)
Thôn 1	4,22	5,57	132,00
Thôn 4	4,15	5,60	130,84
Thôn 6	4,28	5,68	132,71
Thôn 8	4,47	5,45	121,92
Thôn 9	4,24	5,81	137,03

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra hộ

Qua điều tra hộ nông dân tại xã cho thấy, người dân đều có cùng một kết luận, việc xây dựng nông thôn mới làm tăng thêm thu nhập của họ. Ngoài khoản thu nhập đơn thuần từ cây lúa như trước kia, người dân còn có thêm khoản thu nhập từ các nghề phụ: nghề mộc, mây tre đan, thảm bẹ ngô, giò nem, bánh bún,...

Tác động đến xã hội: Cùng với những tác động tích cực về mặt kinh tế, xây dựng nông thôn mới còn tạo ra những tác động lớn về mặt xã hội. Các công trình cơ sở vật chất và phúc lợi được xây dựng và tu sửa đã góp phần rất lớn vào việc thay đổi bộ mặt nông thôn ở địa phương. Hệ thống giao thông trong thôn được nâng cấp tu sửa tạo điều kiện thuận lợi cho bà con trong sinh hoạt và sản xuất kinh doanh. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên.

Hộp 1. Tác động của nông thôn mới đến tình hình cơ sở hạ tầng

Trước đây đường trong làng tôi có đoạn là đường đất, trời mưa thì bùn đất trơn trượt, trời khô hanh ngày hè thì bụi bay tứ tung, vừa làm giảm tầm nhìn lại vừa hại cho sức khỏe. Từ khi đường làng đổ bê tông hết, mọi người dân trong thôn rất phấn khởi vì không phải hít bụi đất như trước kia nữa, trời mưa thì không còn lo trơn ngã.

(Ông: Nguyễn Hữu Tuyên, 55 tuổi, thôn 8)

Như vậy chúng ta có thể thấy, kể từ khi phong trào xây dựng nông thôn mới được phát động, tình hình an ninh trật tự của xã luôn được quan tâm và quản lý chặt chẽ, tạo ra một môi trường chính trị ở nông thôn ngày càng ổn định.

Tác động đến môi trường: Hầu hết các đường giao thông trong các thôn đều đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có hệ thống cống rãnh thoát nước và hầu hết đều có nắp đậy. Các thôn xóm đã thành lập được các đội vệ sinh môi trường phụ trách công việc quét dọn, thu gom rác thải khu dân cư, giữ cho đường làng luôn sạch đẹp. Mỗi người dân cũng đã nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và các công trình công cộng. Xây dựng nông thôn mới có tác động tích cực tới môi trường, bằng chứng chính là cảnh quan môi trường của địa phương ngày càng trở nên khang trang, sạch đẹp.

3.7. Những khó khăn, hạn chế về sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới

Sau hơn ba năm triển khai xây dựng nông thôn mới ở xã Thiệu Đô đã đạt được những kết quả thiết thực với sự tham gia tích cực của người dân. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những khó khăn ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân.

Nhận thức của người dân

Tổng hợp điều tra hộ nông dân cho thấy, đa số người dân cho rằng, đây là yếu tố ảnh hưởng lớn tới sự tham gia của cộng đồng trong việc xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh những cá nhân, tập thể có ý thức chủ động, tích cực tham gia vẫn còn một bộ phận người dân có tâm lý thụ động, ỷ lại, trông chờ vào lãnh đạo các cấp.

Bảng 4. Người dân tham gia các hoạt động xây dựng nông thôn mới

STT	Tiêu chí	Ý kiến	Tỷ lệ đồng ý (%)
1	Lập kế hoạch, họp thôn	Ai cũng tham gia	88
2	Lao động	Ai cũng tham gia	76
3	Kiểm tra, giám sát	Ai cũng tham gia	92
4	Quản lý, sử dụng	Ai cũng tham gia	100
5	Hưởng lợi	Ai cũng hưởng lợi	100

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra hộ

Nhìn vào bảng 4 ta thấy, ai cũng tham gia quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ các hoạt động của mô hình nông thôn mới. Tuy nhiên không phải ai cũng tham gia các hoạt động như lập kế hoạch, triển khai thực hiện, lao động và kiểm tra, giám sát. Đặc biệt, tỷ lệ các hộ tham gia lao động là ít nhất, chỉ có 38 hộ trong tổng số 50 hộ điều tra có tham gia lao động trong các hoạt động của chương trình xây dựng nông thôn mới. Người dân cho rằng, đây là chương trình đầu tư của Nhà nước cho địa phương mình, là việc của cấp trên, chứ không phải là việc của mình, cán bộ triển khai thì họ phải có trách nhiệm thuê lao động về để hoàn thành nhiệm vụ được giao, hơn nữa họ cho rằng tham gia lao động tức là họ mất đi thời gian để làm việc khác như lao động cho gia đình.

Hộp 2. Tâm lý ỷ lại của người dân

Từ trước đến nay xã phát động phong trào gì cũng do cán bộ làm cả mà, họ ăn lương Nhà nước thì họ phải làm chứ, làm tốt thì họ được khen thưởng mà. Chúng tôi thì lãnh đạo bảo gì làm nấy thôi chứ biết đường nào mà lẩn.

(Ông: Lê Đình Dân, 49 tuổi, thôn 1)

Trình độ dân trí

Nông dân là những người quanh năm gắn bó với đồng ruộng, xa rời sách vở, những kiến thức mà họ có được chủ yếu là kinh nghiệm từ sản xuất thực tế. Công tác đào tạo, tập

huấn cho người dân nông thôn gặp rất nhiều khó khăn do trình độ dân trí của họ thấp, mặt khác trình độ của cán bộ tập huấn còn hạn chế, chưa biết cách biến ngôn ngữ sách vở thành ngôn ngữ đơn giản để người dân có thể hiểu được.

Nguồn kinh phí hạn hẹp

Tổ chức hoạt động của Ban quản lý xây dựng nông thôn mới gặp nhiều khó khăn do các hoạt động đề ra khá tốn kém trong khi nguồn vốn dành cho xây dựng nông thôn mới còn hạn hẹp.

Sau 3 năm tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới 2011 - 2013 xã Thiệu Đô đã huy động đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới hơn 64 tỷ đồng. Nguồn kinh phí Nhà nước hỗ trợ và vốn lồng ghép từ các dự án chỉ chiếm 43,24% trong tổng số nguồn vốn chi cho các hoạt động xây dựng mô hình nông thôn mới. Điều này tương đương với việc nguồn kinh phí mà người dân đóng góp khá cao, khiến người dân khá dè dặt trong việc đóng góp tiền của.

Bảng 5. Nguồn kinh phí cho xây dựng nông thôn mới ở xã Thiệu Đô năm 2013

Nguồn	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Ngân sách Nhà nước		
- Ngân sách tỉnh	5.589,10	8,70
- Ngân sách huyện	2.870,00	4,47
- Ngân sách xã	14.062,06	21,90
2. Vốn lồng ghép từ các dự án	5.250,00	8,17
3. Vốn nhân dân đóng góp	36.462,50	56,76
Tổng	64.233,66	100,00

Nguồn: Ban quản lý xây dựng nông thôn mới

3.8. Một số khó khăn, hạn chế khác

Ngoài những yếu tố chính đã nêu ở trên thì sự tham gia của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Thiệu Đô còn chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố khác như:

Công tác tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới chưa được thường xuyên, chưa sát với thực tiễn. Điều này đã dẫn tới nhận thức của nhân dân về ý nghĩa của chương trình này chưa thực sự đầy đủ.

Cơ chế huy động nguồn lực còn nhiều bất cập, thủ tục phức tạp; các đơn vị có trách nhiệm còn chưa có sự nghiên cứu, sáng tạo trong vận dụng để phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, chính vì vậy huy động nguồn lực từ người dân và các tổ chức, doanh nghiệp còn hạn chế.

4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ THIỆU ĐÔ

4.1. **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao sự hiểu biết của người dân**

Người dân có vai trò quan trọng quá trình xây dựng mô hình nông thôn mới. Vì vậy, việc khuyến khích sự tham gia của người dân vào việc xây dựng mô hình nông thôn mới ở xã là rất cần thiết.

Ban quản lý xây dựng nông thôn mới cần phối hợp với các tổ chức, các ban, ngành, đoàn thể trong làng xã như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên,... trong công tác vận động và nâng cao ý thức cộng đồng. Đặc biệt, vai trò của Hội Nông dân và Hội Phụ nữ là quan trọng nhất, đây là những đoàn thể, hội có mối quan hệ mật thiết, gần gũi với người dân và có khả năng gây tác động lớn tới người dân. Thực hiện xây dựng nông thôn mới từ trong nhà ra ngõ, từ gia đình đến thôn, xóm, đến đồng ruộng, đồng thời phát huy nội lực là chính, tạo không khí thi đua tích cực trong toàn dân.

4.2. **Nâng cao trình độ dân trí**

Xây dựng nông thôn mới nhằm thay đổi diện mạo nông thôn và nâng cao thu nhập của người nông dân không thể thiếu vai trò của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Vì vậy thời gian tới, ngành Nông nghiệp sẽ tiếp tục chú trọng ưu tiên đầu tư cho tiến bộ khoa học kỹ thuật, góp phần thúc đẩy sự phát triển của chương trình xây dựng nông thôn mới. Muốn vậy, chúng ta cần quan tâm tới việc nâng cao trình độ dân trí để người dân có thể nắm bắt được những tiến bộ kỹ thuật mới.

Khuyến khích, vận động và phối hợp thực hiện phân luồng giáo dục sau trung học cơ sở; tạo cơ hội học tập cho các em học sinh lớp 9 không đủ điều kiện vào trường trung học phổ thông đi học nghề hoặc bổ túc văn hóa để thực hiện mục tiêu phổ cập trung học trong độ tuổi.

4.3. **Tạo điều kiện cho người dân sản xuất, phát triển kinh tế**

Muốn phát triển được kinh tế của hộ trước hết cần phát triển nền kinh tế chung của xã. Để duy trì và nâng cao thu nhập cho nhân dân trong xã. Tích cực du nhập nghề mới phù hợp với trình độ, kinh nghiệm của nhân dân trong địa phương. Tăng cường đề nghị Nhà nước đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu làng nghề, đặc biệt tạo mặt bằng cho doanh nghiệp kinh doanh đầu tư, để doanh nghiệp mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh, thu hút thêm lao động tạo việc làm cho người nông dân.

4.4. **Xây dựng cơ chế huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực**

Khi triển khai xây dựng nông thôn mới, xã Thiệu Đô gặp phải khó khăn vì thiếu vốn và chưa có kinh nghiệm trong việc huy động vốn, nhất là vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng

và nguồn ngân sách xã. Nguồn lực hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước tạo động lực, tạo niềm tin cho người dân và toàn xã hội tham gia, tuy nhiên nếu chỉ dựa vào nguồn lực nhà nước thì chưa đủ.

Việc huy động nguồn lực trong dân được thực hiện theo nhiều hình thức: Đóng góp trực tiếp bằng công sức, tiền của vào các công trình cộng đồng; thu hút đầu tư, hợp tác với các doanh nghiệp, vay vốn tín dụng từ các ngân hàng để đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh, cải tạo nâng cấp nơi ở, công trình vệ sinh, cải tạo vườn, ao... để có cảnh quan và môi trường sạch đẹp. Đồng thời, nguồn lực còn được huy động từ bà con xa quê: đây là thành phần người dân trong làng, xã nhưng đi làm ăn ở nơi xa hoặc thanh niên có trình độ thoát ly ra ngoài làm ăn gửi tiền về đóng góp cho gia đình và làng xóm.

4.5. Hình thành “giá đỡ” để người dân yên tâm sản xuất

Thịệu Đô là một xã thuần nông, sản xuất nông nghiệp thường chịu nhiều rủi ro do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường không ổn định... vì vậy, cần tạo điều kiện để người dân yên tâm tăng gia sản xuất.

5. KẾT LUẬN

Nhìn chung, sự tham gia của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới tại xã Thịệu Đô đã được thực hiện. Người dân tham gia rất tích cực vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới, như trong các hoạt động phát triển kinh tế của địa phương và của hộ; trong việc xây dựng và phát triển làng nghề; trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và trong việc bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên tại xã. Đặc biệt, chương trình còn huy động được sự hỗ trợ về vốn cho phát triển nông thôn của bà con đi làm ăn xa muốn đóng góp xây dựng quê hương. Bài học rút ra từ nghiên cứu điển hình này đó là xây dựng nông thôn mới trong khuôn khổ lập kế hoạch phát triển theo cách tiếp cận từ dưới lên, cùng với sự tham gia hoàn toàn, trực tiếp và chủ động của cộng đồng làng, xã có thể đưa đến thành công. Điều đó trái ngược với cách tiếp cận lập kế hoạch từ trên xuống, cách này thường có rất ít sự tham gia của người dân trong cộng đồng. Ngoài ra, cần tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, để người dân thấy rằng, thực hiện nông thôn mới là “của dân, do dân và vì dân” chứ không phải là việc của chính quyền địa phương. Đồng thời để phát triển bền vững thì phải song hành với phát triển sản xuất kinh doanh và phát triển giáo dục đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chỉ đạo chương trình Phát triển nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa (2104), “*Sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình PTNN và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*”.
- [2] Ban Chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới xã Thịệu Đô (2014), “*Kết quả rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nội dung của tiêu chí xây dựng nông thôn mới 3 năm 2011-2013 xã Thịệu Đô*”.

- [3] Nghị quyết số 26-NQ/TW về “*Nông nghiệp, nông dân và nông thôn*”.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 491/QĐ-TT, “*Về việc Ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới*”.
- [5] UBND xã Thiệu Đô (2013), “*Báo cáo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2013 và phương hướng phát triển năm 2014*”.

PARTICIPATION OF THE PEOPLE IN CONSTRUCTING THE NEW RURAL: TYPICAL STUDIES THIEU DO COMMUNE, THIEU HOA DISTRICT , THANH HOA PROVINCE

Le Thi Lan, Le Thi Nuong

ABSTRACT

Thanh Hoa is the third country on the rate reached new rural criteria. By the end of 2013 the province has 19 communes (3.3%) in new rural standards; 47 communes (8,2%) reached 16-18 on a total of 19 new rural criteria. The period (2011-2013) the total capital investment to construct new rural areas of the province is 17644.233 billion. Thieu Do communes, Thieu Hoa district, Thanh Hoa is one of these major communes in the construction of new rural model achieved 16/19 provincial criteria. There was this initial results that is effort of local personnel, especially the hands of the people to build. This article use the PRA method and surveys is to assess the status of the people's participation in constructing new rural at Thieu Do communes and suggest some solutions to enhance people's participation in this activity.

Keywords: *New rural, Thieu Do commune, Thieu Hoa district, Thanh Hoa*

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Cẩm Nhung¹

TÓM TẮT

Sau 4 năm triển khai thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) về xây dựng nông thôn mới (NTM), huyện Yên Định đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Huyện Yên Định được đánh giá là huyện đi đầu trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Để có được kết quả đó không thể thiếu nguồn lực tài chính. Trong phạm vi bài viết, tác giả nghiên cứu thực trạng huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định. Trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm về huy động nguồn lực tài chính cho xây dựng NTM đối với các địa phương khác.

Từ khóa: Xây dựng nông thôn mới, nguồn lực tài chính, huyện Yên Định

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện chương trình xây dựng NTM là cần thiết khách quan trong điều kiện hiện nay. Để đảm bảo nguồn vốn thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới, ngoài nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước, đòi hỏi phải huy động tổng thể nguồn lực của địa phương, đặc biệt huy động nguồn lực tài chính từ nhân dân.

Huyện Yên Định là một trong những huyện đi đầu về xây dựng nông thôn mới, số tiêu chí đạt được bình quân của huyện Yên Định có kết quả là cao nhất. Đến năm 2013, số tiêu chí đạt được bình quân của huyện Yên Định là 15 tiêu chí, trong khi đó bình quân các huyện đồng bằng là 12,3 tiêu chí, toàn tỉnh bình quân là 8,56 tiêu chí.

Trong khi nguồn vốn Ngân sách hạn hẹp, chính sách thu hút đầu tư của tỉnh còn hạn chế, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng để thực hiện xây dựng NTM gặp không ít khó khăn, huyện Yên Định đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, nguồn lực tài chính huy động từ dân chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn xây dựng NTM và phù hợp với từng điều kiện của địa phương.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về tình hình xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Yên Định là một huyện bán sơn địa nằm dọc theo sông Mã, cách thành phố Thanh Hóa 28km về phía Tây Bắc, phía Bắc và phía Tây giáp huyện Cẩm Thủy và huyện Vĩnh Lộc, phía Đông giáp huyện Vĩnh Lộc (lấy sông Mã làm ranh giới), phía Tây giáp

¹ ThS. Giảng viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

huyện Ngọc Lặc, phía Tây và Tây Nam giáp huyện Thọ Xuân, phía Nam giáp huyện Thiệu Hóa (lây sông Cầu Chày làm ranh giới).

Sau 4 năm thực hiện chương trình XD NTM, huyện Yên Định đạt được nhiều kết quả đáng kể, tất cả các xã đều có sự chuyển biến tích cực. Kết cấu hạ tầng - kinh tế xã hội được quan tâm đầu tư nâng cấp, các mô hình kinh tế được nhân rộng, văn hóa xã hội chuyển biến tích cực... Kết quả xây dựng NTM được thể hiện thông qua số tiêu chí đạt được của các xã và tiêu chí bình quân của huyện Yên Định. Số tiêu chí đạt được bình quân của huyện Yên Định là cao nhất 15/19 tiêu chí trong khi đó bình quân các huyện đồng bằng đạt 12,3 tiêu chí (bảng 2.1). Đây là một sự nỗ lực cố gắng của các cấp chính quyền cũng như nhân dân trên địa bàn huyện Yên Định.

Bảng 2.1. Số tiêu chí đạt được của các xã tính đến tháng 9 năm 2014

Xã	Số TC đạt được	Xã	Số TC đạt được	Xã	Số TC đạt được
Quý Lộc	19	Thị trấn Thống Nhất	16	Yên Thọ	13
Định Tân	19	Yên Phú	15	Yên Thái	13
Định Tường	19	Yên Trung	15	Định Hưng	13
Yên Trường	17	Yên Bái	15	Định Hải	12
Định Liên	16	Yên Lâm	14	Định Thành	12
Định Bình	16	Định Tiến	14	Định Công	12
Yên Phong	16	Định Tăng	14	Yên Hùng	11
Định Hòa	16	Yên Tâm	14	Yên Thịnh	11
Định Long	16	Yên Ninh	14	Yên Lạc	11
Thị trấn Quán Lào	16	Yên Giang	13		

Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Yên Định

Với kết quả đạt được như trên, về căn bản huyện Yên Định đã thay đổi toàn diện diện mạo, tỷ lệ hộ nghèo giảm, cơ sở vật chất, hạ tầng được quan tâm và đầu tư đúng mức. Điện, đường, trường trạm đảm bảo tiêu chuẩn đề ra, khuyến khích phát triển sản xuất. Đời sống vật chất và tinh thần của nông dân đã có bước cải thiện đáng kể: thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt trên 25 triệu đồng/người/năm.

2.2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định

2.2.1. Quy mô, cơ cấu nguồn vốn huy động xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định

Quy mô và cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định được thể hiện qua bảng 2.2 và đồ thị 1. Bên cạnh các chương trình lồng ghép, chương trình mục tiêu quốc gia và chính sách của tỉnh, huyện, các xã đã tranh thủ mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

Bảng 2.2. Quy mô nguồn vốn đầu tư xây dựng NTM huyện Yên Định giai đoạn 2011 - 2013

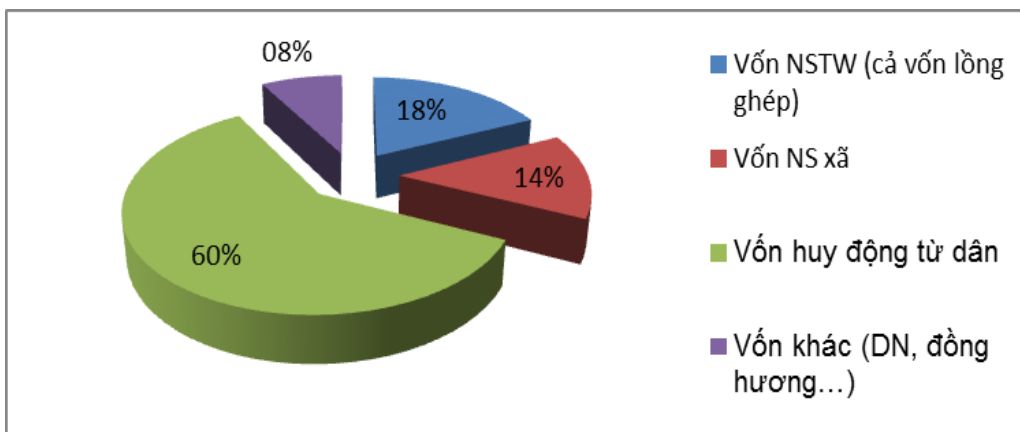
Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng 3 năm	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch		Chênh lệch	
						Năm 2012/2011		Năm 2013/2012	
						Mức	Tỷ lệ (%)	Mức	Tỷ lệ (%)
1	Vốn Ngân sách Trung ương (cả vốn lồng ghép)	460,3	168,70	152	139,60	-16,70	-9,9	-12,40	-8,2
2	Vốn ngân sách xã	355,5	125,12	131,5	98,88	6,38	5,1	-32,62	-24,8
3	Vốn huy động từ dân	1528,67	344,6	468,4	715,67	123,8	72,30	247,27	78,60
4	Vốn khác (doanh nghiệp, đồng hương)	210	64,05	60,1	85,85	-3,95	-6,2	25,75	42,8
	Tổng số	2554,47	702,47	812	1040	109,53	15,6	228,00	28,1

Nguồn: Báo cáo sơ kết về xây dựng NTM của UBND huyện Yên Định

Nguồn vốn qua 3 năm đã tăng lên đáng kể, năm 2012 tăng lên 109,53 tỷ đồng (15,6%) so với năm 2011, năm 2013 tăng 228 tỷ đồng (28,1%) so với năm 2012. Nguồn vốn qua các năm tăng lên chủ yếu là nguồn do nhân dân đóng góp và nhân dân tự bỏ ra để chỉnh trang nhà cửa, xây dựng nhà cửa và các công trình phụ trợ như tường rào, nhà vệ sinh,...

Đồ thị 1. Cơ cấu nguồn vốn xây dựng NTM huyện Yên Định giai đoạn 2011-2013



Nguồn: Báo cáo sơ kết về xây dựng NTM của UBND huyện Yên Định

2.2.1.1. Nguồn vốn Ngân sách Trung ương (bao gồm cả vốn lồng ghép)

Nguồn vốn ngân sách trung ương qua các năm trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ lệ thấp (18%) (Theo kế hoạch đề ra nguồn vốn này chiếm tỷ trọng 40%). Quy mô nguồn vốn này có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2012, giảm 16,7 tỷ đồng so với 2011 và năm 2013

giảm so với năm 2012 là 12,4 tỷ đồng. Trong điều kiện ngân sách hạn hẹp nguồn vốn Ngân sách Nhà nước có thể giảm.

Việc lồng ghép giữa các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện và cụ thể hóa bằng Văn bản số 9449/UBND-NN ngày 25/12/2012 quy định về lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn toàn tỉnh.

Trong giai đoạn 2011-2013, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai thực hiện 16 chương trình mục tiêu quốc gia với tổng kinh phí trên địa bàn tỉnh là 4.910 tỷ đồng cho 1.189 dự án, chương trình đã triển khai và thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Huyện Yên Định đã triển khai các chương trình MTQG theo kế hoạch của tỉnh. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện Yên Định, nguồn vốn Trung ương bao gồm cả lồng ghép gần như không đáng kể, mới chiếm 18% trong tổng nguồn vốn, thậm chí có những xã như: Yên Trường, Định Hưng nguồn vốn lồng ghép không có.

Cơ chế lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án chưa rõ ràng và chưa quan tâm tới đặc thù từng địa phương. Tại huyện Yên Định, mới chỉ tiến hành ghép vốn đối với các công việc, mục tiêu có cùng nội dung, trong khi điều này lại gây khó trong tổng hợp kết quả đạt được của từng dự án, chương trình từ việc ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án trên địa bàn.

2.2.1.2. Nguồn vốn từ doanh nghiệp

Vốn huy động từ doanh nghiệp được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức hỗ trợ tiền mặt hoặc sản phẩm của doanh nghiệp (như xi măng, sắt thép, gạch, ngói,..), tham gia đầu tư trực tiếp, hoặc phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân.

Nhận thức phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân là mục tiêu cơ bản trong xây dựng NTM. Trong triển khai thực hiện huyện đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả cao và khả năng nhân rộng. Kết quả đã có 29/29 xã, thị trấn với 44 mô hình sản xuất được thực hiện có hiệu quả và nhân rộng trong sản xuất như ớt xuất khẩu, trồng rau an toàn, sản xuất giống, xây dựng vùng hoa, cây cảnh, trang trại tập trung...

Hết năm 2013, toàn huyện có 874 trang trại, các trang trại có qui mô sản xuất tập trung được phát triển nhanh. Hầu hết các trang trại đã và đang hoạt động tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Các doanh nghiệp đầu tư vào Yên Định ngày một tăng như: Công ty May Tiên Sơn, Công ty Sữa Vinamilk, Công ty Giấy da Sanget... đang từng bước thu hút lao động trong nông nghiệp nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Yên Định có 245 doanh nghiệp, nhưng trong đó chỉ có 20% doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Mặc dù đã có những chính sách thu hút doanh nghiệp, nhưng số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn rất thấp. Vì vậy, tỷ lệ nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa nói chung (4,6%) và huyện Yên Định nói riêng còn rất thấp (4,3%), không đạt kế hoạch đề ra của chương trình xây dựng NTM (20%).

2.2.1.3. Nguồn vốn huy động từ dân

Nguồn lực huy động từ dân cư có xu hướng tăng qua các năm. Qua 3 năm tổng nguồn vốn huy động từ dân là 1528,67 tỷ đồng. Năm 2012 tăng lên 123,8 tỷ đồng, năm 2013 tăng so với 2012 là 247,7 tỷ đồng. Trong những năm đầu thực hiện, đóng góp của dân cư chủ yếu ở việc hiến đất và tài sản trên đất, nhưng những năm sau đó huy động từ dân cư chỉ tập trung ở hình thức đóng góp ngày công lao động và tiền mặt...

Bên cạnh việc đóng góp nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới, người dân tự bỏ vốn ra đầu tư xây dựng nhà ở góp phần cải thiện bộ mặt nông thôn. Đặc biệt, một số xã đã huy động nhân dân và cộng đồng đóng góp thông qua việc hiến đất, giải phóng mặt bằng cũng như đóng góp bằng tiền, ngày công lao động. Chẳng hạn như xã Quý Lộc, năm 2013 nhân dân tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng các công trình lên đến 12 tỷ đồng và đóng góp bằng tiền mặt 1,9 tỷ đồng.

2.2.2. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính tại một số xã đạt chuẩn và gần chuẩn của huyện Yên Định

Huyện Yên Định là một huyện có nhiều thành tích trong công cuộc xây dựng NTM của tỉnh. Với tiêu chí bình quân đạt 15/19 tiêu chí, đạt cao nhất trong tỉnh. Để có thành tích này không thể không kể đến những thành tích đạt được của một số xã đã đạt chuẩn và gần chuẩn. Trong phạm vi bài viết, với mục đích rút ra bài học kinh nghiệm cho các địa phương khác, tác giả phân tích thực trạng huy động nguồn lực của xã Định Tường (đạt 19/19 tiêu chí), xã Yên Trường (17/19 tiêu chí) và xã Định Long (16/19 tiêu chí).

Các xã với điều kiện tự nhiên, xã hội và kinh tế khác nhau, nên cơ chế huy động nguồn lực tài chính cũng khác nhau. Nguồn vốn đầu tư xây dựng NTM các xã được thể hiện qua bảng 2.3.

Bảng 2.3. Nguồn vốn huy động xây dựng NTM một số xã trên địa bàn huyện Yên Định giai đoạn 2011 - 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Xã \ Nguồn vốn	Định Tường		Yên Trường		Định Long	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Ngân sách tỉnh TT	5,44	3,9	6,916	6,0	7,65	6,3
Vốn lồng ghép	7,2	5,2	-	-	4,5	3,7
Ngân sách huyện	1,74	1,3	2,925	2,5	0,473	0,4
Ngân sách xã	9,1	6,6	32,873	28,3	29,456	24,1
Doanh nghiệp - HTX	37,89	27,3	7	6,0	4	3,3
Huy động từ dân	77,43	55,8	66,256	57,1	76,2	62,3
Tổng nguồn vốn	138,8	100	115,97	100	122,28	100

Nguồn: BCD Xây dựng nông thôn mới

Nhìn chung, nguồn vốn huy động xây dựng NTM của các xã nói riêng hay của huyện Yên Định nói chung đều chủ yếu là nguồn huy động từ dân, nguồn Ngân sách Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp. Cơ chế huy động của các xã khá linh hoạt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của các xã. Cụ thể:

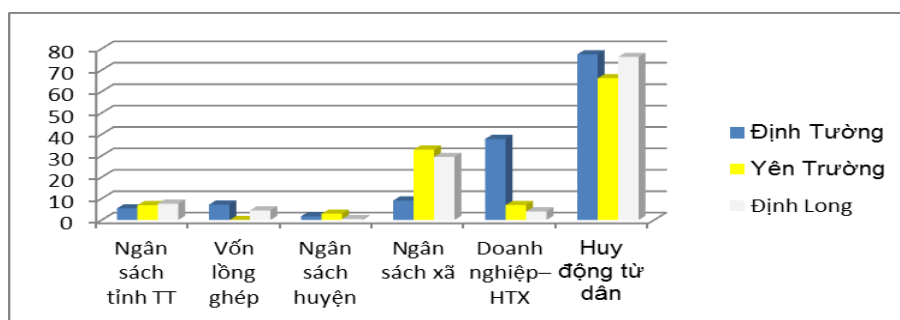
Xã Định Tường là xã nằm sát trung tâm kinh tế, chính trị của huyện Yên Định. Nhân dân xã Định Tường có truyền thống đoàn kết, yêu nước, cần cù, sáng tạo, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền. Trong những năm qua, xã đã tập trung khai thác có hiệu quả các nguồn thu tại chỗ và động viên nhân dân đóng góp cùng Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành hạng mục công trình phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế, dân sinh. Trong tổng nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn chủ yếu trong giai đoạn này là huy động từ doanh nghiệp và từ nhân dân (Nguồn vốn đầu tư từ Doanh nghiệp - Hợp tác xã là 37,89 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 27,3 %, nguồn vốn từ dân là 55,8%). Trong khi Ngân sách Nhà nước hạn hẹp, xã đã phát huy được thế mạnh từ dân, toàn dân chung sức để xây dựng NTM.

Xã Yên Trường là xã đồng bằng ven sông Mã có đường quốc lộ 45 và tỉnh lộ chạy qua, là trung tâm của huyện lỵ cũ. Ngành nghề chủ yếu là nông nghiệp và dịch vụ thương mại. Là xã có truyền thống đoàn kết thống nhất, sáng tạo, cần cù lao động.

Xã Định Long là xã nằm gần trung tâm huyện Yên Định về phía Tây Bắc. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, thời tiết khắc nghiệt, tình hình dịch bệnh, giá cả hàng hóa,... có ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Với các điều kiện và tình hình thực tế ở các xã trên, nguồn thu từ doanh nghiệp không đáng kể, ngân sách tỉnh và Trung ương hạn hẹp (Tỷ trọng nguồn thu của doanh nghiệp cho xây dựng NTM xã Yên Trường là 6% và xã Định Long là 3%). Để xây dựng NTM Đảng ủy, HĐND, UBND xã đã ban hành một số các cơ chế hỗ trợ như: hỗ trợ các khu vực xây dựng đường giao thông nội đồng, mức hỗ trợ năm 2013 là 170 triệu đồng/km đường, tương đương là 150 triệu đồng/km tương đương. Đối với nhân dân, UBND xã hỗ trợ 500kg xi măng cho một công trình nhà tiêu đảm bảo, riêng đối với hộ chính sách hỗ trợ mức 1 triệu đến 2 triệu/công trình nhà tiêu... Do vậy nguồn vốn chủ yếu để xây dựng NTM trên địa bàn các xã là nguồn Ngân sách xã và nguồn nhân dân tự bỏ ra.

Đồ thị 2. Quy mô nguồn vốn xây dựng NTM một số xã trên địa bàn huyện Yên Định giai đoạn 2011-2014



Nguồn: Báo cáo sơ kết về xây dựng NTM của UBND huyện Yên Định

2.3. Đánh giá chung thực trạng huy động nguồn lực tài chính xây dựng NTM ở huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

2.3.1. Kết quả đã đạt được

Sau 4 năm thực hiện chương trình xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định đạt được nhiều kết quả, tất cả các xã đều có sự chuyển biến tích cực. Kết quả hạ tầng - kinh tế xã hội được quan tâm đầu tư nâng cấp, các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả được nhân rộng nhanh, văn hóa xã hội chuyển biến tích cực, an ninh trật tự được giữ vững... đưa huyện Yên Định trở thành huyện đi đầu trong chương trình xây dựng NTM ở trong tỉnh. Để có được kết quả trên, huyện Yên Định cần phải có được nguồn vốn lớn để đầu tư theo kế hoạch đề ra. Qua phân tích thực trạng huy động nguồn lực tài chính ở huyện Yên Định nói chung và 3 xã điển hình (xã Yên Trường, xã Định Trường, xã Định Long), tác giả rút ra những kết quả đạt được trong công tác huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trên địa bàn huyện như sau:

Thứ nhất, quy mô nguồn vốn huy động thực hiện chương trình xây dựng NTM trên địa bàn huyện Yên Định tăng lên qua các năm.

Tổng nguồn vốn đầu tư qua 3 năm đã tăng lên đáng kể, năm 2012 tăng lên 109,53 tỷ đồng (15,6%) so với năm 2011, năm 2013 tăng 228 tỷ đồng (28,1%) so với năm 2012. Nguồn vốn qua các năm tăng lên chủ yếu là nguồn do nhân dân đóng góp và nhân dân tự bỏ ra để chỉnh trang nhà cửa, xây dựng nhà cửa và các công trình phụ trợ như tường rào, nhà vệ sinh,...

Thứ hai, hình thức huy động được thực hiện khá đa dạng và cơ chế huy động khá linh hoạt.

Bên cạnh các chương trình lồng ghép, chương trình MTQG và chính sách của tỉnh, huyện, các xã đã tranh thủ mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới, thu hút nguồn tài trợ của các doanh nghiệp vào cơ sở hạ tầng hay nông nghiệp, nông thôn.

Thứ ba, huy động vốn góp của dân để thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, đảm bảo việc huy động vốn thực hiện chương trình linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của từng xã.

Những xã có điều kiện kinh tế khó khăn như xã Định Long, Yên Trường nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, thời tiết khắc nghiệt, tình hình dịch bệnh, giá cả hàng hóa,... có ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống của nhân dân, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nguồn lực tài chính chủ yếu cho xây dựng NTM là nguồn hỗ trợ từ ngân sách xã và huy động từ nhân dân. Trong khi đó xã Định Trường là xã có điều kiện kinh tế phát triển hơn, đời sống dân cư cao hơn so với những xã khác, doanh nghiệp có điều kiện phát triển do vậy nguồn thu chủ yếu từ doanh nghiệp và dân cư.

Thứ tư, nguồn vốn do người dân tự bỏ ra đầu tư xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ chiếm tỷ trọng cao. Thực hiện phương châm “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”, chủ trương xã hội hóa huy động nguồn lực trong cộng đồng dân cư, khai thác tối đa nguồn thu tại địa phương, “lấy sức dân để lo cho dân” tạo nguồn vốn để đầu tư cơ sở

hạ tầng, công trình thuộc nhóm không hỗ trợ của Nhà nước. Người dân trên địa bàn các xã đã tự bỏ tiền ra để chỉnh trang nhà cửa, công trình phụ trợ để góp phần cải thiện bộ mặt nông thôn mới.

Thứ năm, phát huy được nguồn ngân sách xã trong những trường hợp nguồn thu từ dân bị hạn chế.

Với các điều kiện và tình hình thực tế ở các xã có điều kiện khó khăn, nguồn thu từ doanh nghiệp không đáng kể, ngân sách tỉnh và Trung ương hạn hẹp, để xây dựng NTM Đảng ủy, HĐND, UBND xã đã ban hành một số các cơ chế hỗ trợ cho các công trình phụ trợ của dân cư, nhà văn hóa,...

Có được kết quả trên là do:

Một là, công tác tổ chức và triển khai thực hiện được quán triệt sâu sắc. Ban chỉ đạo xã đã ban hành quy chế hoạt động, đề ra lộ trình thực hiện các tiêu chí hàng năm.

Hai là, các hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng; thái độ tuyên truyền viên nhiệt tình, chu đáo; phong cách làm việc nhanh nhẹn, chuyên nghiệp; trang phục gọn gàng, lịch sự; các hình thức tuyên truyền dễ hiểu.

Tuyên truyền thông qua các buổi sinh hoạt định kỳ của các chi bộ Đảng, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, hội nghị nhân dân ở các thôn, trên hệ thống truyền thanh của xã, thông qua cuộc thi tìm hiểu về xây dựng NTM do huyện phát động, tuyên truyền thông qua hệ thống pano, áp phích... Đồng thời tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện các chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Ba là, kế hoạch sử dụng vốn đề ra là phù hợp; các tiêu chí xây dựng NTM được hoàn thành theo đúng tiến độ; hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xây dựng NTM trong thời gian qua là cao.

Thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn của cấp trên, thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ của ban chỉ đạo, ban quản lý xã đến thôn, xây dựng thời gian và lộ trình các công việc cần thực hiện cụ thể, phù hợp với sức dân.

Bốn là, thực hiện tốt quy chế dân chủ trong Đảng và toàn dân hướng công khai hóa, minh bạch cách thức làm và hình thức tổ chức thực hiện.

Cụ thể: công khai thông tin về nhu cầu vốn và nguồn lực đã huy động; kế hoạch sử dụng vốn được thông báo đến từng hộ dân; cập nhật thường xuyên các thông tin về tình hình thực hiện và sử dụng vốn; mức đóng góp do dân trong xã quyết định; mức đóng góp là phù hợp với thu nhập của người dân.

Năm là, chương trình xây dựng NTM được nhân dân đồng tình. Việc huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng NTM ở các địa phương của Thanh Hóa được nhân dân đồng tình và mang lại hiệu quả thiết thực; nhiều công trình hạ tầng nông thôn đã được xây mới, nâng cấp, cải tạo từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được trên, chương trình xây dựng NTM trên địa bàn

huyện Yên Định vẫn còn một số hạn chế. Những hạn chế đó thực chất cũng là những hạn chế chung đối với các địa phương đang thực hiện xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

Thứ nhất, nguồn Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh so với nhu cầu còn rất thấp, trong khi ngân sách địa phương còn hạn hẹp.

Thứ hai, trên địa bàn huyện Yên Định, nguồn vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia cho xây dựng NTM gần như không đáng kể. Cơ chế lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án chưa rõ ràng và chưa quan tâm tới đặc thù từng địa phương.

Thứ ba, huyện Yên Định cũng như các huyện khác trong tỉnh, nguồn vốn từ tín dụng ngân hàng cho xây dựng NTM gần như chiếm tỷ trọng rất thấp. Các ngân hàng luôn nỗ lực trong việc hướng dòng vốn đi vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, chính sách tín dụng cho lĩnh vực này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp và chưa phát huy hiệu quả như mong đợi.

Thứ tư, tỷ lệ nguồn vốn huy động từ doanh nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Yên Định nói riêng còn rất thấp, không đạt kế hoạch đề ra.

2.3.2.2. Nguyên nhân

Một là, cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn rất nghèo nàn lạc hậu, nên khi doanh nghiệp về nông thôn, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu và chi phí vận chuyển hàng hóa tăng cao; môi trường kinh doanh còn có nhiều điểm chưa thuận lợi. Mặc dù, Nhà nước đã có nhiều chính sách thu hút doanh nghiệp vào khu vực này song kết quả chưa được như mong đợi.

Hai là, doanh nghiệp trong nông nghiệp hoạt động sản xuất theo kiểu manh ai nấy làm, thiếu tổ chức liên kết, đồng hành với nông dân; ít doanh nghiệp có đủ năng lực tổ chức toàn bộ quy trình sản xuất từ đầu vào đến đầu ra cho sản phẩm.

2.4. Bài học kinh nghiệm về huy động nguồn lực tài chính xây dựng NTM từ huyện Yên Định cho các địa phương khác

Huyện Yên Định là huyện đạt nhiều kết quả cao trong huy động nguồn lực tài chính. Có nhiều cách làm mới, sáng tạo. Thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước về huy động sức dân để xây dựng nông thôn mới. Qua phân tích, đánh giá thực trạng huy động nguồn lực tài chính trên địa bàn huyện Yên Định và một số xã điểm, tác giả đã rút ra bài học kinh nghiệm xây dựng NTM của các xã như sau:

Một là, phải làm tốt công tác tuyên truyền, quán triệt những nội dung cơ bản của phong trào xây dựng NTM tới từng người dân.

Công tác tuyên truyền phải được đặt lên hàng đầu, phải làm trước. Đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, của mọi cấp, mọi ngành và của mọi người dân. Làm sao để mọi người dân trong xã thông suốt và ủng hộ. Hình thức tuyên truyền phải phong phú, đa dạng, thường xuyên và liên tục; hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các lớp tập huấn... thì hình thức tuyên truyền miệng được coi là hiệu quả nhất, với các khẩu hiệu thi đua hành động rất thiết thực, lôi kéo lòng người như: “*Nông thôn mới, diện mạo mới, sức sống mới*”. “*Mỗi một người dân góp một ý tưởng xây dựng nông thôn mới*”, “*NTM con đường đến vinh quang xây dựng đời sống mới*”...

Hai là, cấp ủy và chính quyền xã phải tích cực công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Ban Chỉ đạo xây dựng NTM từ huyện đến thôn phải xây dựng được chương trình và quy chế làm việc, xây dựng kế hoạch thực hiện trong từng năm theo đề án NTM của huyện và các xã. Phân công cụ thể mỗi thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách một đơn vị. Mỗi phòng, ban chức năng có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các tiêu chí liên quan đến ngành phụ trách. Hàng tháng, tại các hội nghị giao ban của huyện, các thành viên ban chỉ đạo, các ban, ngành, đoàn thể báo cáo kết quả triển khai của đơn vị và tiến độ thực hiện các tiêu chí NTM. Có sự kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thúc đẩy thực hiện chương trình.

Ba là, xây dựng NTM phải có cách làm chủ động, sáng tạo, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của từng xã.

Trên cơ sở khảo sát đánh giá thực trạng, không thụ động chờ đầu tư cơ sở hạ tầng; lựa chọn các tiêu chí có khả năng đi trước như: nhà ở dân cư, khuôn viên, tường rào, nước sạch, nhà vệ sinh, làng xanh, văn minh sạch đẹp, không có tệ nạn xã hội, v.v..., theo phương châm “dễ làm trước, khó làm sau”; phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị, của cộng đồng dân cư, con em địa phương làm ăn xa và các doanh nhân thành đạt tham gia xây dựng quê hương. Với mỗi một tiêu chí xây dựng nông thôn mới, xã không tổ chức làm đại trà mà chọn mỗi thôn làm điểm ứng với một tiêu chí nhất định, để tạo không khí thi đua giữa các thôn với nhau.

Bốn là, phải đa dạng hóa việc huy động nguồn lực để xây dựng NTM. Theo phương châm “Huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là quan trọng, sự hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước là cần thiết”.

Ngoài nguồn vốn để xây dựng chương trình NTM từ ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng hỗ trợ. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong xã đã có nhiều giải pháp để xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện và thu hút các doanh nghiệp về sản xuất, kinh doanh tại xã, đã huy động các nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp, các tổ chức; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của cộng đồng dân cư trong xã; các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương.

Năm là, phải có các chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, thực hiện lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ chương trình MTQG, các chương trình hỗ trợ khác trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tập trung nguồn nhân lực từ ngân sách để ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng NTM theo hướng tập trung, có hiệu quả, không dàn trải. Các chính sách với mức hỗ trợ không nhiều nhưng hiệu quả tích cực mang lại rất rõ nét, tạo động lực thi đua giữa các xã, các thôn trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

3. KẾT LUẬN

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh - quốc phòng, gồm 11 nội dung, được cụ thể thông qua 19 tiêu chí. Huyện Yên Định là huyện có nhiều thành tích đáng kể trong công cuộc xây dựng nông thôn mới. Những giải pháp trong huy động và sử dụng nguồn lực tài chính xây dựng NTM trên địa bàn huyện đã và đang phát huy thế mạnh, góp phần hoàn thành chương trình xây dựng NTM của huyện Yên Định nói riêng và của tỉnh Thanh Hóa nói chung.

Bài nghiên cứu của tác giả đã làm rõ được thực trạng huy động nguồn lực tài chính của huyện Yên Định như quy mô nguồn vốn huy động tăng lên qua các năm và chiếm tỷ trọng cao nhất so với các huyện trong tỉnh; nguồn lực huy động từ dân cư chiếm tỷ trọng chủ yếu cho thấy được sự đồng thuận của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới; cơ chế huy động nguồn lực tài chính của 3 xã điểm linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Từ đó tác giả rút ra bài học kinh nghiệm cho các địa phương khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quách Nhan Cương, Doãn Văn Kính, Uông Tổ Định người dịch: Lưu Nguyên Khánh, Nguyễn Bá Nha, Lê Đăng Toàn (1996), *Kinh tế các nguồn lực tài chính*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
- [2] GS.TS. Nguyễn Văn Tiến (2011), *Giáo trình tài chính - tiền tệ*, Nxb. Thống kê.
- [3] Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Đề án xây dựng NTM tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2020*.
- [4] Ủy ban nhân dân huyện Yên Định, *Báo cáo tổng kết chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011-2013 huyện Yên Định*.
- [5] Ban Chỉ đạo chương trình Xây dựng NTM xã Định Tường, *Báo cáo tổng kết chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011-2014 xã Định Tường*.
- [6] Ban Chỉ đạo chương trình Xây dựng NTM xã Yên Trường, *Báo cáo tổng kết chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011-2014 xã Yên Trường*.
- [7] Ban Chỉ đạo chương trình Xây dựng NTM xã Định Long, *Báo cáo tổng kết chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2011-2014 xã Định Long*.

MOBILIZATION FINANCIAL RESOURCES TO CONSTRUCT NEW RURAL IN YEN DINH DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Nguyen Cam Nhung

ABSTRACT

After four years of implementation the Decision No. 800 / QĐ-TTg dated 04/6/2010 of the Prime Minister issued on the National Target Program (NTP) on the new rural construction (NTM), Yen Dinh district has achieved significant initial results. Yen Dinh district has been rated as a leader district in new rural construction process in Thanh Hoa province. In order to reach these achievements, it is indispensable to get financial resources. Within the scope of the article, the author study the status of mobilizing financial resources for the new rural construction on Yen Dinh district. From that, the author draw experience lessons in the mobilization financial resources to construct new rural for other localities.

Keywords: *New rural construction, financial resources, Yen Dinh*

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT HUY NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG CÁC VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẢNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Trịnh Duy Huy¹

TÓM TẮT

Vấn đề con người và phát huy nhân tố con người luôn được Đảng ta thể hiện trong các Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Với phương châm đổi mới xuất phát từ con người và vì con người, con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm, vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Vì vậy, cần phải tạo ra một môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, trong đó mỗi cá nhân sống, lao động sáng tạo, cống hiến, hưởng thụ và phát triển. Bên cạnh đó, phát huy nhân tố con người cũng được Đảng ta coi như là yếu tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới, giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích riêng và lợi ích chung sẽ tạo động lực cho sự phát triển con người và phát triển xã hội. Để tạo động lực phát triển và phát huy nhân tố con người, vấn đề không phải ở chỗ đề cao hay ưu tiên một lợi ích nào đó mà điều căn bản là phải tạo lập những mối quan hệ hài hòa giữa các lợi ích.

Từ khóa: Phát huy nhân tố con người

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề con người là nội dung cơ bản của học thuyết Mác nói chung và Triết học Mác - Lênin nói riêng. Học thuyết Mác thực chất là học thuyết về giải phóng con người và xã hội loài người. Con người trong triết học Mác - Lênin vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta ngày càng nhận thức đầy đủ và sâu sắc về nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Sự nghiệp cách mạng cao cả của Đảng là phát huy tối đa sức mạnh con người, tạo động lực để giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, đạt mục tiêu giải phóng con người. Xuất phát từ vị trí trung tâm và vai trò quyết định đối với thành công của sự nghiệp đổi mới, vấn đề xây dựng con người và phát huy nhân tố con người đang được đặt ra như một yêu cầu cấp bách. Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở quan điểm của Đảng về vấn đề con người và thực tiễn 30 năm đổi mới, chúng tôi muốn đề cập đến khía cạnh tạo lập môi trường để phát triển con người và tạo động lực để phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm

Trong tất cả các Văn kiện của Đảng, những định hướng chuẩn giá trị cho việc xây dựng con người Việt Nam luôn được đề cập. Điều đó được phản ánh trong việc Đảng ta luôn coi trọng, đẩy mạnh và đổi mới công tác giáo dục - đào tạo, coi “Giáo dục là quốc sách hàng

¹ TS. Giảng viên khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

đầu”. Đây là điều kiện để hình thành và phát triển các thể hệ con người Việt Nam khỏe về thể chất, trong sáng về tâm hồn, có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngay từ những ngày đầu của sự nghiệp cách mạng, Đảng ta đã nhấn mạnh rằng: con người là vốn quý nhất và muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa.

Với những định hướng đúng đắn của Đảng về vị trí vai trò của nhân tố con người, chúng ta đã xây nên những thể hệ con người Việt Nam có lý tưởng cách mạng vững vàng, đạo đức cách mạng trong sáng, có ý thức rõ ràng về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính những chuẩn giá trị mới này là động lực quan trọng thúc đẩy con người Việt Nam chiến đấu, lao động, học tập và sáng tạo, đem lại những thành tựu đáng tự hào trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, thời kỳ trước đổi mới, chúng ta còn mắc những sai lầm lớn, chủ quan duy ý chí trên nhiều phương diện, trong đó có nhiều vấn đề liên quan đến con người và động lực phát triển con người. Trong suốt một thời gian dài, chúng ta đã đề cao lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng, mơ hồ, một thứ lợi ích cộng đồng hư ảo, lợi ích cá nhân không được quan tâm đúng mức, thậm chí rất mờ nhạt. Chính vì vậy, không tạo được động lực hoạt động của cá nhân.

Bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, vấn đề con người đã được Đảng ta đặc biệt quan tâm. Bởi lẽ, đổi mới là gì? nếu không phải là xuất phát từ con người và vì con người. Con người vừa là chủ thể, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Đổi mới bắt đầu từ con người và để giải phóng con người, phát triển con người. Xuất phát từ mục đích, yêu cầu, nội dung đổi mới, Đảng ta cũng đã nhìn nhận con người một cách cụ thể và hiện thực hơn. Con người ở đây không phải là con người chung chung, trừu tượng mà hướng vào con người cụ thể, từng cá nhân con người với tính cách là một nhân cách phát triển. Sự hoàn thiện và phát triển của mỗi cá nhân với những nhu cầu và năng lực tự nó là nền tảng của sự phát triển xã hội. Sự nghiệp đổi mới chỉ thành công khi từng cá nhân phát triển với tư cách là chủ thể có ý thức. Thực tiễn đã chứng minh “không phải bộ máy, cũng không phải khâu nào khác trong hệ thống chính trị với tầm quan trọng của nó, mà chính là con người với những phẩm chất và năng lực nhất định quyết định sức mạnh của đổi mới” [2, tr.144].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), Đại hội khởi xướng sự nghiệp đổi mới đã khẳng định vai trò quan trọng của nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới và sự nghiệp đổi mới bắt đầu bằng mệnh đề “*Đổi mới tư duy*”. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, Đảng ta đã đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội VII tiếp tục khẳng định quan điểm lớn “coi mục tiêu và động lực của sự phát triển là vì con người, do con người, trước hết là người lao động. Đó cũng là quan điểm về sự thống nhất giữa mục tiêu của chính sách xã hội - tất cả vì con người”, “Mục tiêu giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có trí thức, có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội” [4, tr.8].

Tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII, Đại hội đưa đất nước ta tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta khẳng định: “Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường” [5, tr.143].

Đại hội lần thứ IX lại tiếp tục khẳng định và nhấn mạnh “nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”, “mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội” [6, tr.143]. Quan điểm này lại được Đảng ta nhấn mạnh tại Đại hội lần thứ XI: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững” [7, tr.130].

2.2. Giải pháp

Một là, tạo lập môi trường để hoàn thiện và phát triển con người

Trên cơ sở lý luận về bản chất con người của triết học Mác xít, các Văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định, vấn đề *con người là trung tâm của sự nghiệp đổi mới*. Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm vừa là mục tiêu của sự nghiệp đổi mới. Muốn xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết cần *phải tạo ra một môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh*, trong đó mỗi cá nhân sống, lao động sáng tạo, công hiến và hưởng thụ hài hòa. Đó là, “một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới” [7, tr.70].

Đảng ta đã vận dụng sáng tạo quan điểm về phát triển con người của triết học Mác xít: con người chỉ có thể tồn tại và phát triển khi những nhu cầu vật chất và tinh thần được thỏa mãn ở mức độ nhất định, trước tiên con người cần phải ăn, ở, mặc... Vào hoàn cảnh nước ta hiện nay để hoạch định phương hướng và giải pháp phát triển con người, trước hết, Đảng lãnh đạo nhân dân kiên định trên con đường đổi mới, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người. Văn kiện Đại hội XI đã khẳng định rõ ràng thể chế nước ta là: “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa

giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”[7, tr.80].

Công cuộc đổi mới đã tạo ra môi trường vật chất dồi dào, đời sống tinh thần văn hóa phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu theo hướng lành mạnh; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nhằm phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người. Phát triển văn hóa đề hướng vào xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có tinh thần tự hào, tự cường dân tộc, có đạo đức nghề nghiệp, hướng con người đến những giá trị chân - thiện - mỹ, phát huy truyền thống văn hóa nhân nghĩa - thủy chung của dân tộc lấy chữ “Nhân” làm đầu, chữ “Nghĩa” làm trọng, sau đó mới đến “Trí - Dũng”.

Hai là, tạo động lực để phát huy nhân tố con người

Bên cạnh việc xây dựng, hoàn thiện và phát triển con người với tính cách là mỗi nhân cách phát triển, việc *phát huy nhân tố con người* cũng là vấn đề có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới. Để phát huy nhân tố con người cần phải *giải quyết hài hòa mối quan hệ về lợi ích - giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích riêng và lợi ích chung*. Con người bao giờ cũng tồn tại và phát triển trong mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, đây là mối quan hệ thống nhất có tác động nhân quả. Mỗi cá nhân đơn lẻ không làm nên xã hội và xã hội bao giờ cũng là tập hợp của những cá nhân trong mối quan hệ của họ. Nói cách khác, do lợi ích và thông qua việc thực hiện lợi ích mà các cá nhân tập hợp, liên kết và có mối quan hệ. Ăngghen đã khẳng định: ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và càng không thể thống nhất về hành động được. Đồng thời ông cũng chỉ ra rằng: chừng nào còn có sự chia cắt giữa lợi ích riêng và lợi ích chung... chừng đó bản thân con người sẽ trở thành một lực lượng xã hội đối lập với con người và nô dịch con người, chứ không phải bị con người thống trị.

Lợi ích riêng là động lực trực tiếp cho mọi hoạt động của con người. Con người ở bất kỳ thời đại nào cũng hoạt động trước hết cho lợi ích của bản thân mình. Vì vậy, lợi ích cá nhân đóng vai trò trực tiếp, cơ sở cho mọi hoạt động tự giác, hoạt động tích cực của con người. Lợi ích cá nhân là nhân tố quyết định trước hết, là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội. Lợi ích xã hội với ý nghĩa là hướng vào giải quyết những nhu cầu chung của nhiều thành viên hợp lại thành cộng đồng xã hội. Vì vậy, lợi ích xã hội đóng vai trò là điều kiện và định hướng cho việc thực hiện lợi ích cá nhân.

Từ những sự phân tích trên, có thể khẳng định, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội sẽ tạo động lực cho sự phát triển con người nói riêng và xã hội nói chung. Như Ăngghen đã nhận định, lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động theo đuổi lợi ích của mình.

Vận dụng sáng tạo quan điểm triết học Mác xít về vấn đề lợi ích trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước đã thực hiện các chủ trương, giải pháp kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa phục vụ lợi ích chung. Lợi ích chung luôn bao hàm và không mâu thuẫn với lợi ích riêng và lợi ích cá nhân. Đại hội XI đã chỉ rõ: “Đại đoàn kết toàn dân phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội”[7, tr.240].

Công cuộc đổi mới 30 năm qua đã đạt được những thành tựu rất to lớn, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, đất nước đang từng bước chuyển mình, phát triển. Vậy, đâu là động lực nếu không phải là kết quả của chính sách của Đảng về sự thay đổi cơ cấu quan hệ lợi ích trong thực tiễn cuộc sống.

Thời kỳ trước đổi mới, lợi ích tập thể được đề cao, thậm chí còn lấn át lợi ích cá nhân. Chính vì vậy đã hạn chế động lực của con người, dẫn đến tình trạng thiếu trách nhiệm đối với các hoạt động chung, “cha chung không ai khóc”... tạo nên sức ỳ, hạn chế tinh thần sáng tạo của mỗi cá nhân. Từ khi đất nước bước vào đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường với tính đặc thù của nó đã thừa nhận tính hợp lý và thỏa mãn tối đa lợi ích cá nhân chính đáng. Trên mặt tích cực của nó, lợi ích cá nhân thực sự là “kích thích tố” quan trọng thôi thúc con người tích cực hoạt động, năng động và sáng tạo. Chính trong quá trình tham gia chủ động tích cực các hoạt động kinh tế hướng đến lợi ích, con người phát triển toàn diện hơn.

Nghị quyết Đại hội XI đã đặt vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội, giữa lợi ích chung và lợi ích riêng một cách phù hợp đúng mức và cần thiết. Việc quan tâm đúng mức đến lợi ích của cá nhân, đặt lợi ích của cá nhân trong mục tiêu đạt được lợi ích tập thể sẽ thôi thúc con người phát huy tối đa năng lực của bản thân góp phần thúc đẩy cho sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, thay đổi cơ cấu lợi ích trong thực tiễn đời sống xã hội và cá nhân nhằm phát huy nhân tố con người cần phải tránh cả hai khuynh hướng: tuyệt đối hóa lợi ích riêng cũng như tuyệt đối hóa lợi ích chung.

Tuyệt đối hóa lợi ích riêng, vô hình chung đã đẩy tự do cá nhân thành chủ nghĩa cá nhân. Tất cả vì lợi ích cá nhân (đặc biệt là lợi ích kinh tế), mỗi cá nhân lao vào sản xuất kinh doanh, làm giàu bằng mọi cách, bất chấp cả pháp luật, đạo lý, lao vào “cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống mọi người, cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả” [1, tr.515]. Tuyệt đối hóa lợi ích chung, lợi ích tập thể, cộng đồng, sẽ dẫn đến vi phạm quyền tự do cá nhân, giảm động lực hoạt động và phát triển của mỗi cá nhân. Như vậy, suy cho cùng cũng ngăn cản sự vận động và phát triển của cộng đồng, xã hội.

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI là: lợi ích chung đóng vai trò định hướng cho các hoạt động xã hội nhằm phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội để xây dựng một xã hội “dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, “Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân”, lợi ích riêng, lợi ích cá nhân đóng vai trò động lực thúc đẩy tính tích cực, năng động, chủ động sáng tạo của con người, tạo điều kiện để hướng đến sự phát triển toàn diện con người.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, phát triển kinh tế, phát triển xã hội vừa là điều kiện để phát triển con người, đồng thời phát triển kinh tế, phát triển xã hội cũng là hệ quả của việc hoàn thiện và phát triển con người. Để tạo động lực thúc đẩy mọi hoạt động hướng đến hoàn thiện và

phát triển con người, phát huy nhân tố con người, vừa phải tạo ra được môi trường kinh tế phát triển, môi trường chính trị ổn định, xã hội văn minh vừa phải giải quyết đúng đắn quan hệ về lợi ích mà trước hết là lợi ích kinh tế. Để giải quyết tốt quan hệ lợi ích, tạo động lực phát triển và phát huy nhân tố con người, vấn đề không phải ở chỗ đề cao hay ưu tiên một lợi ích mà điều căn bản là phải tạo lập những mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, lợi ích nhóm và lợi ích cộng đồng. Xác lập được những mối quan hệ hài hòa về lợi ích, thực chất là đã tạo lập được môi trường xã hội văn hóa, mà đỉnh cao của nó chính là văn minh của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mác - Ăngghen tuyển tập (1987), Nxb. Sự thật, tập 1, Hà Nội.
- [2] Vũ Thiện Vương (2001), *Triết học Mác - Lênin về con người và xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
- [3] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* (1987), Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [4] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* (1991), Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [5] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII* (1996), Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [6] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* (2001), Nxb. CTQG, Hà Nội.
- [7] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI* (2011), Nxb. CTQG, Hà Nội.

HUMAN PROBLEMS AND PROMOTING HUMAN FACTORS IN THE PARTY CONGRESS DOCUMENTS IN RENOVATION PERIOD

Trinh Duy Huy

ABSTRACT

Human problems and promoting human factors is always present in the Party Congress documents in renovation period. With the principle of renovation rises from human and for man, human is both the subject and the product, and they are also the goal of career innovation. Therefore, the need to create an environment for economic development, stable political environment, cultural environment - a healthy society in which each individual, creative work, dedication, enjoyment and development. Besides, promoting human factor was also considered as determinants the success of career innovation, harmonious settlement benefit relationship between individual benefit and collective benefit, between private benefit and common benefit will motivate for development of human and social. To motivate development of human and social, the problem is not exalt or prioritize a certain benefit which are fundamental to create harmonious relationships between the benefits.

Keywords: *Promoting human factor*

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO TÍNH ĐỘC LẬP XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

La Thị Quế¹

TÓM TẮT

Cộng đồng quốc tế thống nhất một nền tư pháp độc lập là nền tảng cho sự thịnh vượng của nền kinh tế quốc gia và thế giới, bởi vì nền tư pháp độc lập là một quyền cơ bản của con người mà tất cả các thành viên của Liên Hợp quốc phải đảm bảo cho công dân của mình. Sự độc lập của tư pháp chính là điều kiện quan trọng đảm bảo cho liên chính tư pháp. Chính vì vậy trong Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay điều cần thiết lúc này đó là cần phải có những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao tính độc lập xét xử của Tòa án - nhánh quyền lực thực hiện quyền tư pháp.

Từ khóa: Độc lập xét xử, tòa án

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những yêu cầu được đặt ra trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân là phải luôn đảm bảo tính khách quan, sự công minh của người cầm cân nảy mực. Để có thể đạt được tiêu chí này đòi hỏi trong hoạt động của mình Tòa án phải có sự độc lập. Hiện nay, trước nhiệm vụ phát triển, bảo vệ đất nước và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong giai đoạn mới, cùng với cải cách nền hành chính, Đảng ta chủ trương ban hành và thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, lấy Tòa án làm trung tâm, xét xử làm trọng tâm và lấy tranh tụng làm khâu đột phá; trọng tâm của cải cách tư pháp hiện nay đó là bảo đảm cho nguyên tắc Tòa án độc lập có hiệu lực trên thực tế. Do đó có thể thấy rằng, việc nghiên cứu về các giải pháp nhằm tăng cường độc lập xét xử của Tòa án là một nhu cầu cấp thiết trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay - chính sự độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử nhằm thực hiện đúng đắn, đầy đủ quyền tư pháp như nội dung Hiến pháp 2013 tại khoản 1 Điều 102 đã chỉ rõ: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vai trò của nguyên tắc độc lập xét xử trong nhà nước pháp quyền

Mặc dù có nhiều học thuyết về Nhà nước pháp quyền, về các yếu tố cấu thành Nhà nước pháp quyền nhưng cho đến nay có một sự thừa nhận chung về một Nhà nước pháp quyền bảo đảm ít nhất ba yếu tố sau: (i) Hiến pháp và pháp luật phải được thượng tôn và

¹ ThS. Giảng viên Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

mọi chủ thể của xã hội đều phải bình đẳng trước Hiến pháp và pháp luật; (ii) phải có sự phân định rõ ràng các quyền lực nhà nước (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp) và phải bảo đảm sự cân bằng và kiểm soát lẫn nhau giữa các quyền lực đó; (iii) quyền con người phải được bảo đảm [3,tr.15]. Để đảm bảo các yếu tố đó, đã có sự thừa nhận chung rằng cần phải có sự độc lập xét xử. Hay nói cách khác, sự thiếu độc lập xét xử ở một nhà nước thì không thể coi nhà nước đó là Nhà nước pháp quyền. Vì vậy, vai trò của độc lập xét xử trong nhà nước pháp quyền nói chung và trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng đều được thể hiện như sau:

Một là, độc lập xét xử nhằm bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật

Tòa án khi xác định một hành vi được xem là vi phạm pháp luật đều phải dựa trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và pháp luật. Pháp luật bao gồm toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, kể cả văn bản dưới luật, có liên quan đến vụ việc mà Tòa án giải quyết; do đó đảm bảo tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật là bảo đảm sự ưu tiên áp dụng Hiến pháp và các đạo luật do cơ quan lập pháp cao nhất ban hành. Vai trò của độc lập xét xử nhằm bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật được thể hiện ở những điểm sau:

Bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp. Sự độc lập trong việc cân nhắc tính thống nhất của văn bản pháp luật và sự phù hợp của các văn bản đó với các nguyên tắc hiến định là cần thiết. Tòa án cần phải độc lập thì mới có thể giải thích và áp dụng các nguyên tắc hiến định và tuyên bố tính vi hiến của một quy phạm pháp luật khi giải quyết vụ việc cụ thể. Ở các nhà nước pháp quyền theo hình thức phân quyền thông thường cho phép Tòa án thực hiện chức năng này. Thực tế ở Việt Nam hiện nay mặc dù chưa giao cho Tòa án nhưng đã có những tư tưởng về việc cần có một cơ chế bảo hiến hữu hiệu để bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp.

Bảo đảm tính tối thượng của pháp luật. Trong bất kỳ nhà nước pháp quyền nào thì một nguyên tắc được thừa nhận chung là phải áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn. Sự độc lập Thẩm phán cho phép Thẩm phán áp dụng Luật và tuyên bố không áp dụng văn bản pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn với lý do không phù hợp với Luật.

Bảo đảm pháp luật phải là pháp luật của nền pháp quyền thay vì pháp trị. Một nhà nước pháp quyền thực thụ là một nhà nước trong đó sử dụng công cụ quản lý xã hội bằng pháp luật nhưng pháp luật đó phải vì quyền của dân. Nhà nước pháp trị là nhà nước ban hành ra pháp luật nhưng để trị dân và ở đó không có sự bình đẳng trước pháp luật. Sự độc lập của Tòa án trong nhà nước pháp quyền sẽ cho phép Thẩm phán xem xét tính vi hiến và bất hợp pháp của văn bản pháp luật cụ thể khi chúng được ban hành trái với Hiến pháp và Luật.

Hai là, độc lập xét xử nhằm bảo đảm sự cân bằng và kiểm soát các quyền lực nhà nước

Theo nhà triết học Kant (1724 -1804) thì nguyên tắc phân quyền là một yếu tố không thể thiếu trong nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền bất luận được thiết lập theo nguyên tắc tập quyền hay nguyên tắc phân quyền thì đều có sự kiểm soát quyền lực để bảo

đảm chủ quyền của nhân dân và có được sự phân công, kiểm tra, giám sát giữa các quyền lực. Chính sự phân công hợp lý của ba nhánh quyền lực trong hệ thống cơ quan nhà nước tạo thành một cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước; bảo đảm nền tư pháp độc lập, phát triển và hiệu quả. Nếu thiếu một cơ quan tư pháp độc lập thì không thể phân chia quyền lực và cũng không thể tồn tại chính nhà nước pháp quyền. Và để đảm bảo cho pháp luật phải đứng trên nhà nước và các quyền lực nhà nước phải nghĩa vụ tuân theo pháp luật, nhà nước pháp quyền phải nêu cao vị trí, vai trò của Tòa án và tính độc lập của Tòa án phải được tuân thủ nghiêm ngặt. Ví dụ quyền lực tư pháp có quyền kiểm tra quyền hành pháp được thể hiện thông qua thẩm quyền của Tòa án đối với một số hành vi hành pháp cụ thể như kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp của các văn bản pháp luật và một số hành vi do cơ quan hành pháp thực hiện. Nếu Tòa án không độc lập với nhánh quyền hành pháp thì không thể bảo đảm được việc kiểm tra và cân bằng quyền hành pháp nêu trên.

Ba là, độc lập xét xử nhằm bảo đảm quyền con người

Nhà nước pháp quyền là một nhà nước hướng tới các giá trị dân chủ - dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của nhà nước pháp quyền. Trong khi đó, Tòa án với vị trí là cơ quan trung tâm trong hệ thống tư pháp, thực hiện chức năng xét xử, Tòa án được xem là một thiết chế hữu hiệu để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và các lợi ích của quốc gia. Thông qua hoạt động xét xử độc lập, Tòa án có vai trò bảo đảm thực hiện các quyền dân chủ, các quyền con người. Các giá trị chung của quyền con người phải được Tòa án bảo đảm thông qua việc thực hiện các nguyên tắc trong hoạt động xét xử như quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ, nguyên tắc suy đoán vô tội, quyền bào chữa của bị cáo, bị cáo, quyền bất khả xâm phạm cá nhân, quyền bất khả xâm phạm đời tư... Có thể nói, mức độ dân chủ của một xã hội được đo bằng hiệu quả xét xử của Tòa án. Tòa án càng độc lập thì tốc độ xử lý các vụ án càng nhanh, chi phí càng thấp và càng bảo đảm được sự công bằng; và do đó, có thể cho rằng mức độ độc lập của Tòa án là một tiêu chí đánh giá mức độ thành công của việc xây dựng nhà nước pháp quyền.

Từ sự phân tích trên đây cho thấy độc lập xét xử là được thừa nhận chung là một điều kiện cần thiết và không thể thiếu được của một nhà nước pháp quyền.

2.2. Thực trạng của việc bảo đảm tính độc lập xét xử của Tòa án ở Việt Nam

Tòa án được xem là một thiết chế hữu hiệu trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và các lợi ích của quốc gia. Yêu cầu đặt ra và làm cơ sở để đánh giá hiệu quả của công tác xét xử là phải khách quan, toàn diện, đúng pháp luật. Muốn vậy, một trong những điều kiện đặt ra đó là phải bảo đảm tính độc lập xét xử của Tòa án. Đây là một nguyên tắc hoạt động đặc thù của Tòa án được ghi nhận trong Hiến pháp. Thực tiễn hiện nay cho thấy, với việc bảo đảm tính độc lập xét xử của Tòa án nhiều vụ án lớn đã được đưa ra xét xử trong thời gian qua như vụ án siêu lừa Huỳnh Thị Huyền Như chiếm đoạt hơn 4.000 tỷ đồng của Vietinbank, đầu năm 2015 phiên xét xử phúc thẩm khép lại với

mức án chung thân dành cho siêu lừa này. Tiếp đến là vụ án vào tháng 7/2015, Bộ Công an khởi tố, bắt tạm giam Nguyễn Xuân Sơn, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) vì liên quan đến sai phạm tại OceanBank, khiến PVN mất trắng 800 tỷ đồng. Đây là trường hợp quan chức Nhà nước lớn nhất trong năm 2015 phải vướng vào tố tụng... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được có thể thấy rằng, thực tế cơ sở bảo đảm tính độc lập của Tòa án hiện nay vẫn chưa được tôn trọng và tuân thủ. Một minh chứng điển hình như vụ án tham nhũng đất đai Đồ Sơn năm 2006 lãnh đạo địa phương chỉ đạo không đúng quy định trở thành can thiệp bất hợp pháp vào công tác xét xử dẫn tới tính độc lập của Tòa án không được đảm bảo. Vụ án cho thấy, sự yếu kém của những người tham gia xét xử đồng thời cũng cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng của nguyên tắc hiến định nêu trên. Ngoài ra hàng loạt các vụ án oan sai gây xôn xao dư luận xã hội trong thời gian qua như vụ án Nguyễn Thanh Chấn và Huỳnh Văn Nén năm 2015. Họ đều bị bắt, bị cáo buộc, bị kết án tù; gia đình, người thân bị mang tiếng tiếp đó là những chuỗi ngày dài kêu oan, được giải oan,... Thực tế cho thấy, nguyên nhân của phán quyết sai phạm dẫn tới hậu quả nêu trên là do chính từ những hạn chế của các yếu tố tác động đến việc bảo đảm tính độc lập của Tòa án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cụ thể:

Thứ nhất, về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử

Về phương thức lãnh đạo của Đảng trong công tác xét xử nói riêng và lĩnh vực tư pháp nói chung, thời gian qua được thực hiện chủ yếu bằng nghị quyết, chỉ thị với phương châm định hướng công tác, giáo dục thuyết phục là chủ yếu nên bộc lộ nhiều hạn chế ở tính chung, thiếu cụ thể; tính bắt buộc, phục tùng trong khâu tổ chức. Việc xác định thế nào là vụ án nghiêm trọng, hồ sơ, thủ tục, thời hạn, trách nhiệm báo cáo các vụ án đó thế nào chưa có hướng dẫn cụ thể cả về mặt nội dung, tiêu chí trong thực tế cả cấp ủy Đảng và Tòa án đều lúng túng khi thực hiện.

Bên cạnh đó sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xét xử hiện nay chưa được quy định rõ ràng và cụ thể dẫn đến việc nhiều tổ chức Đảng hoặc cấp ủy Đảng đã và đang lãnh đạo “trực tiếp và toàn diện” hoạt động của Tòa án và can thiệp vào việc giải quyết một số vụ án có thể làm ảnh hưởng đến độc lập xét xử. Điều đó làm giảm uy tín lãnh đạo của Đảng trong khi vai trò lãnh đạo của Đảng không phải vì mục đích giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng mà chính là nhằm bảo đảm việc xét xử độc lập khách quan và vô tư. Đã có rất nhiều quan điểm trái ngược nhau đối với việc cấp ủy chỉ đạo xử lý một số vụ án như: vụ tham nhũng đất đai ở Đồ Sơn, vụ án Nông trường ở sông Hậu... Có ý kiến cho rằng, vụ tham nhũng đất đai ở Đồ Sơn là vụ án điển hình của việc cấp ủy can thiệp quá cụ thể vào công việc xét xử. Thực tế vụ án đã được xét xử ở một chỗ khác, còn lại, tại phiên tòa công khai, thẩm phán chỉ đưa bản án có sẵn trong túi ra tuyên, bắt chấp thực tế chứng minh tại phiên tòa do có sự tác động vào công tác xét xử. Ngoài ra một vấn đề đặt ra hiện nay đó là về phạm vi lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác xét xử của Tòa án hiện nay mới chỉ dừng lại ở các vụ án hình sự trong khi đó còn nhiều vụ án dân sự, kinh tế, hành chính...

ảnh hưởng đến tình hình chính trị, đời sống xã hội thì hiện nay chưa có cơ chế cụ thể để Tòa án phải báo cáo cấp ủy Đảng phải có ý kiến chỉ đạo trong quá trình xử lý cụ thể.

Thứ hai, về công tác quản lý ngân sách Tòa án

Trên thực tế hiện nay, TAND tối cao thông qua Vụ Kế hoạch - Tài chính tự dự thảo ngân sách cho tòa án mình cũng như tòa địa phương. Quá trình dự thảo ngân sách này là công việc nội bộ của TAND tối cao và thông qua sự trao đổi giữa TAND tối cao và từng tòa địa phương. Sau đó, TAND tối cao sẽ tổng hợp lại rồi gửi sang Văn phòng Chính phủ và Bộ Tài chính để cơ quan này nhập phần ngân sách này cho vào ngân sách trung ương để Chính phủ trình Quốc hội. Như vậy, theo quy định TAND tối cao không trực tiếp trình sự thảo ngân sách lên Quốc hội phê duyệt mà phải “đề nghị” Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn. Cơ chế này đem lại cho các cơ quan hành chính những ảnh hưởng nhất định đến hệ thống Tòa án.

Mặt khác, cơ chế lập và phân bổ ngân sách cho các cấp Tòa án hiện nay đang được thực hiện theo hướng từ trên xuống và dựa vào các tiêu chí áp dụng chung cho các cơ quan hành chính nhà nước khác, mà chưa tính đến đặc thù của hoạt động xét xử và điều kiện cụ thể của từng địa phương. Điều này dẫn đến việc ngân sách cho hoạt động xét xử chưa được bảo đảm ở mức Tòa án có thể hoàn toàn an tâm và độc lập thực hiện quyền tư pháp. Việc Chính phủ trình ngân sách cho ngành Tòa án ra trước Quốc hội không tránh khỏi tư duy lập ngân sách áp dụng chung cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, và tạo ra sự lệ thuộc của cơ quan tư pháp vào cơ quan hành pháp về vấn đề lập và phân bổ ngân sách trong khi đó tư pháp có những đặc thù nhất định. Chính vấn đề này cũng đã và đang làm ảnh hưởng đến sự độc lập của Tòa án.

Thứ ba, về vấn đề con người

Hoạt động xét xử đòi hỏi người thẩm phán phải có tính chuyên môn cao, đòi hỏi sự cẩn trọng, trách nhiệm nặng nề; do đó thẩm phán cần được lựa chọn kỹ lưỡng, cẩn thận, bảo đảm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức. Tuy nhiên có thể thấy, quy trình tuyển chọn bổ nhiệm thẩm phán theo pháp luật khá khắt khe. Hồ sơ các ứng viên sau khi được tuyển chọn bởi Hội đồng tuyển chọn thẩm phán địa phương thì còn phải xem xét lại bởi quy trình tuyển chọn TANDTC nên việc tuyển chọn này thường bị kéo dài, chính vì vậy nhiều Tòa án địa phương không đủ thẩm phán đặc biệt trong việc bổ nhiệm lại thẩm phán. Ngoài ra, nhiệm kỳ của thẩm phán hiện nay là 5 năm được đánh giá là quá ngắn. Nhiệm kỳ ngắn cộng với việc tái bổ nhiệm gắn với tỉ lệ án sửa và án hủy là những yếu tố mà các thẩm phán không dám chủ động hay độc lập khi xét xử. Bên cạnh đó, mức lương của thẩm phán hiện nay thấp điều này sẽ tạo nên áp lực về thu nhập cho thẩm phán và thúc đẩy tình trạng tham nhũng. Nguyên nhân của bất cập này trước hết là do việc vẫn coi thẩm phán là công chức chứ không phải là một chức danh tư pháp đặc biệt. Điều đó cho thấy, chưa có sự nhận thức đúng đắn về vị thế của thẩm phán, về nhu cầu và đòi hỏi cần phải bảo đảm sự độc lập của thẩm phán.

Thứ tư, về cơ chế giám sát của cơ quan dân cử đối với công tác xét xử

Có thể nói rằng, cơ quan dân cử, mà đại diện cao nhất là Quốc hội trong quá trình thực hiện giám sát đối với công tác xét xử đã tôn trọng chức năng, nhiệm vụ của tòa án.

Tuy nhiên một thực tế cho thấy, hiện nay đó là giám sát của cơ quan dân cử đối với công tác xét xử còn những hạn chế nhất định: Một số nội dung quan trọng như giám sát việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh chưa được làm nhiều và thường xuyên; pháp luật về giám sát chưa quy định phạm vi thẩm quyền, hiệu quả pháp lí đối với giám sát việc giải quyết các vụ án cụ thể để làm rõ trách nhiệm của Tòa án; Việc chất vấn Chánh án TAND cũng chưa rõ ràng và có hiệu quả khi các đại biểu thường tập trung vào những vụ án cụ thể mà với các vụ việc này thì Chánh án khó lòng mà nhớ và có thể trả lời ngay vì trong hoạt động tư pháp tính độc lập cá nhân tố tụng rất được đề cao.

2.3. Giải pháp nâng cao tính độc lập xét xử của Tòa án trong nhà nước pháp quyền

Đảm bảo tính độc lập của Tòa án khi xét xử là vấn đề mang tính nguyên tắc, là cơ sở nền tảng thực hiện các yêu cầu về sự công minh, dân chủ, hiệu lực, hiệu quả. Nhân mạnh nguyên tắc này, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương Lê Thị Thu Ba cho rằng: *“Cơ quan tư pháp phải là chỗ dựa của dân, không độc lập thì không thể là chỗ dựa cho dân”* [4.tr.1]. Để đảm bảo sự độc lập này theo tôi cần thực hiện một loạt biện pháp, từ tổ chức, cán bộ đến cơ sở vật chất kỹ thuật, từ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đến xây dựng và hoàn thiện các thể chế về xét xử, dưới đây tôi xin nêu một số vấn đề:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử

Để sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện đúng với Điều lệ của Đảng là bảo đảm hoạt động xét xử phải độc lập, công bằng, khách quan, vô tư, thực hiện công lý và bảo đảm quyền con người, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử cũng cần được đổi mới và hoàn thiện:

Về mặt quan điểm cần khẳng định rõ công tác xét xử phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng; việc xét xử không được xa rời chủ trương, đường lối của Đảng. Nhưng vấn đề đặt ra hiện nay đó là đồng thời phải kiên quyết loại bỏ tình trạng cấp ủy Đảng hoặc cán bộ Đảng can thiệp hoặc làm thay chuyên môn của Tòa án hoặc Thẩm phán. Vì vậy điều cần thiết đó là phải ban hành được một Quy định về lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng đối với công tác xét xử.

Đảng quy định cụ thể hóa các loại vụ án Tòa án cần phải báo cáo tổ chức Đảng theo nguyên tắc tổ chức Đảng chỉ cho ý kiến về các nhiệm vụ chính trị cần phải thực hiện trong thời điểm xét xử các vụ án đó. Thông qua đó, Tòa án góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị chung của đất nước trên tinh thần pháp luật được thực thi và công lí được bảo đảm.

Đảng giám sát về mặt tổ chức và công tác cán bộ. Giám sát tính chịu trách nhiệm và giải trình về hoạt động xét xử của Tòa án, Thẩm phán để bảo đảm đội ngũ Thẩm phán là những người có đủ bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức cần thiết xứng đáng là những người “cầm cân nảy mực” và duy trì công lí. Việc giám sát này cần phải quán triệt dựa trên nguyên tắc và mục tiêu là để bảo đảm hoạt động xét xử được thực hiện một cách độc lập, vô tư, khách quan, đúng pháp luật, trong sạch, hiệu quả.

Đảng cần có quy định và cơ chế giám sát thường xuyên đối với tổ chức Đảng ở các cấp trong việc lãnh đạo công tác xét xử. Đảng cần áp dụng biện pháp chế tài trách nhiệm

đối với các cá nhân lạm dụng vị trí lãnh đạo trong tổ chức Đảng can thiệp trái pháp luật vào công tác xét xử.

Giải pháp hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xét xử là một trong những giải pháp mang tính chiến lược. Với giải pháp này luôn phải bám sát mục tiêu lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động tư pháp theo đường lối và chủ trương mà Đảng đã hoạch định để bảo đảm tư pháp góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, thực hiện công lý và bảo đảm quyền con người. Hay nói cách khác, Đảng lãnh đạo để không một quyền lực, cơ quan, tổ chức và cá nhân nào được phép vi phạm nguyên tắc hiến định về độc lập xét xử.

Thứ hai, thay đổi cơ chế lập và tiêu chí phân bổ ngân sách cho hoạt động xét xử

Để Tòa án có khả năng độc lập thực hiện chức năng tư pháp thì Tòa án phải có đầy đủ ngân sách cần có. Nếu không, Tòa án sẽ không có đủ nguồn lực để bảo đảm thực hiện quyền năng tư pháp một cách hiệu quả chứ chưa nói đến một cách độc lập:

Trao quyền cho mỗi Tòa án tự dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào nhu cầu của mình và dựa vào những tiêu chí đã được xác định. Đề xuất này sẽ tạo cho mỗi Tòa án quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về dự toán ngân sách cho hoạt động của mình nói riêng và Tòa án tối cao có quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về dự toán ngân sách của toàn ngành Tòa án nói chung.

Tiêu chí phê duyệt ngân sách cho hoạt động xét xử cần phải được nghiên cứu và quy định khác so với các tiêu chí chung về phân bổ ngân sách hiện nay (tính trên đầu biên chế). Hoạt động xét xử là hoạt động đặc thù, do đó, cần nghiên cứu đề xuất dựa trên các tiêu chí như số vụ án xét xử, đầu biên chế, mức độ chi phí ở mỗi địa phương,... Đề xuất này sẽ bảo đảm việc phân bổ ngân sách một cách khách quan, dựa trên nhu cầu và mục tiêu thực sự chứ không mang tính dàn trải, bình quân.

Đề xuất này cũng phù hợp với xu hướng cải cách tư pháp nhiều quốc gia đang tiến hành trong thời gian qua. Ví dụ: Hiến pháp Costa Rica quy định rõ ngân sách Tòa án được dựa trên tỷ lệ nhất định của tổng ngân sách quốc gia, Argentina đã tăng hơn 50% ngân sách dành cho hoạt động xét xử trong vòng 6 năm, Chile cũng đã quyết định tăng gấp đôi ngân sách cho Tòa án ngay sau khi có được sự cam kết chính trị về cải cách tư pháp [5,tr.121].

Thứ ba, giải pháp về mặt con người

Quyền lực tư pháp được thực hiện bởi Tòa án thông qua những con người cụ thể mà chủ yếu là Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Quyền lực tư pháp mặc dù được tổ chức hợp lý nhưng nếu thiếu đi người thực hiện quyền lực đó một cách độc lập, khách quan và vô tư thì sự hợp lý này không còn ý nghĩa. Vì vậy, điều quan trọng đó là cần phải có những cơ chế đảm bảo tính độc lập, khách quan và vô tư của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân:

Theo quy định hiện hành, Thẩm phán được coi là công chức nhà nước như các công chức trong hệ thống cơ quan hành pháp. Điều đó khiến cho vị thế của Thẩm phán chưa cao và chưa xứng đáng với vị trí đặc biệt. Vì vậy nên sửa đổi quy định không coi Thẩm phán là công chức nhà nước mà cần phải coi Thẩm phán là một ngạch quan chức tư pháp riêng. Giải pháp này sẽ tạo được vị thế riêng và cao quý của Thẩm phán.

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán phải thật sự công khai, minh bạch, cạnh tranh và ngặt nghèo. Quy định này tạo ra sự nhận thức mới để trở thành Thẩm phán là việc rất khó khăn và điều này tạo cho công chức có niềm tin vào hệ thống tư pháp. Về đổi mới cơ chế tuyển chọn thẩm phán cần mở rộng nguồn để tuyển chọn. Để có được những thẩm phán thật sự có năng lực, cần tuyển chọn thẩm phán không chỉ từ đội ngũ cán bộ tòa án mà còn từ đội ngũ các chức danh tư pháp khác như điều tra viên, công tố viên, luật sư, kể cả những luật gia đã qua đào tạo nghề thẩm phán nhưng chưa làm thẩm phán. Để được làm thẩm phán, các ứng viên cần trải qua một kỳ thi quốc gia nhằm tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa họ cho chức danh này. Vì vậy, cần nghiên cứu từng bước chuyển từ chế độ xét tuyển thẩm phán ở từng cấp tòa án hiện hành sang chế độ thi tuyển cấp quốc gia.

Cũng cần xem xét việc kéo dài nhiệm kỳ Thẩm phán so với hiện nay, tiến tới chế độ bổ nhiệm thẩm phán suốt đời, bởi vì quy định nhiệm kỳ thẩm phán quá ngắn (5 năm) cùng với cơ chế xét tuyển như hiện nay dễ dẫn đến tình trạng thẩm phán chịu sức ép tâm lý trong suốt nhiệm kỳ, có thể không thực sự yên tâm.

Hiện nay thực tế cho thấy, việc tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân vẫn còn mang nặng tính hình thức và chịu ảnh hưởng của Thẩm phán. Vì vậy cần phải xác định lại rõ phạm vi thẩm quyền của Hội thẩm nhân dân trong việc đưa ra quyết định về tình tiết vụ án. Có như vậy, việc tham gia của Hội thẩm nhân dân mới thực sự chủ động và không lệ thuộc vào hướng dẫn, chỉ dẫn của Thẩm phán. Điều đó sẽ đảm bảo hơn sự độc lập xét xử của Hội thẩm nhân dân nói riêng và Tòa án nói chung.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế giám sát của cơ quan dân cử đối với công tác xét xử

Một thực tế cho thấy, hiện nay đó là cơ quan dân cử thực hiện giám sát công tác xét xử hiện nay chủ yếu thông qua việc ban hành công văn đề nghị tòa án xem xét hoặc đề nghị báo cáo, tổ chức trao đổi đối với cơ quan tư pháp, trong đó có tòa án về việc giải quyết các vụ án cụ thể. Việc thành lập Đoàn giám sát để xem xét việc giải quyết các vụ án chưa nhiều. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ Nghị quyết số 49NQ/TW đề ra là: *“Hoàn thiện cơ chế giám sát của các cơ quan dân cử và phát huy quyền làm chủ của nhân dân đối với cơ quan tư pháp”* [4].

Cần đổi mới phương thức, nội dung và phạm vi giám sát của Quốc hội theo hướng Quốc hội thực hiện giám sát tối cao đối với hoạt động của Tòa án nhưng không làm thay đổi công việc xem xét, kết luận về việc xét xử các vụ án cụ thể của vụ án; không can thiệp, kết luận việc xét xử sai đúng của tòa án, cũng không kiến nghị về tội danh hay mức án cụ thể. Qua đó, nhằm đảm bảo pháp chế XHCN, bảo đảm hoạt động Tòa án đúng các quy định pháp luật.

Việc giám sát của cơ quan dân cử cần tập trung thực hiện theo hình thức giám sát theo chuyên đề, theo vấn đề liên quan đến công tác xét xử như chuyên đề án treo hay vấn đề tham nhũng... nhằm mục đích hỗ trợ và tạo điều kiện cho Tòa án thực hiện tốt các chức năng.

Tăng cường việc ban hành nghị quyết về kết quả giám sát sau khi kết thúc hoạt động giám sát, nhất là sau khi nghe báo cáo và trả lời chất vấn của Chánh án Tòa án nhân dân về công tác xét xử nhằm mục đích đúc rút kinh nghiệm, khắc phục những sửa chữa, sai lầm thông qua hoạt động giám sát.

3. KẾT LUẬN

Độc lập xét xử là yếu tố không thể thiếu được trong một nhà nước pháp quyền và có vai trò đặc biệt trong việc bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp và luật, cân bằng và kiểm soát quyền lực nhà nước và bảo đảm quyền con người. Độc lập xét xử là nguyên tắc hiến định và cốt lõi của quyền lực tư pháp nhằm bảo đảm xây dựng nhà nước pháp quyền. Độc lập xét xử còn là nhu cầu đòi hỏi của xã hội và dân chúng để tăng cường tiếp cận công lý của người dân và bảo đảm quyền công dân và quyền con người. Chính vì tầm quan trọng của độc lập xét xử trong nhà nước pháp quyền hiện nay tác giả đã đề xuất các giải pháp tăng cường bảo đảm độc lập xét xử là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền và công cuộc cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị quyết Trung ương số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 về *Chiến lược Cải cách Tư pháp đến năm 2020*.
- [2] PGS.TS Phạm Duy Nghĩa (2008), *Cơ quan Tư pháp trong một nhà nước đang chuyển đổi: Góp một cách nhìn nhận và kiến nghị cải cách*, bài trình bày của Hội thảo quốc tế về Độc lập xét xử do Viện Nhà nước và pháp luật tổ chức năm 2008.
- [3] GS.TS Nguyễn Duy Quý (1992), *Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta*, Tạp chí Cộng sản.
- [4] <http://baophapluat.vn/su-kien/to-chuc-toa-an-khong-theo-don-vi-hanh-chinh-bao-dam-hon-tinh-doc-lap-186091.html>
- [5] Margaret Popkin, *Efforts to Enhance Judicial Independence in Latin America: A Comparative Perspective*.
- [6] http://www.ifes.org/rule_of_law/judicial_independence.pdf

A NUMBER OF SOLUTIONS TO ENHANCE THE COURT'S INDEPENDENT JUDICIAL IN VIETNAM THE RULE OF LAW

La Thi Que

ABSTRACT

The international community has agreed that an independent judiciary is the foundation for prosperity of the national economy and the world, because the independent judiciary is a fundamental authority of human that all members of the United Nations must ensure for their citizens. The independence judiciary is an important condition for ensuring judicial integrity. Therefore, the rule of law in Vietnam should concrete measures to enhance the judicial independence of the court.

Keywords: *Judicial independence, court*

SỰ BIẾN ĐỘNG CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HÓA

Mai Thị Quý¹

TÓM TẮT

Để tồn tại và tiếp tục phát triển, Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa. Trong những năm qua, chúng ta không thể phủ nhận những thành tựu phát triển về kinh tế - xã hội mà đất nước đã đạt được nhờ chủ động hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang phải đối mặt với một thách thức đáng lo ngại đó là nguy cơ những giá trị truyền thống vốn có từ lâu đời của dân tộc có thể bị xói mòn, nền văn hóa của dân tộc có thể bị hòa tan, dân tộc Việt Nam có thể trở thành cái bóng của một dân tộc khác. Điều đó dẫn đến nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc và sức mạnh nội sinh của chính dân tộc mình.

Từ khóa: *Giá trị truyền thống dân tộc, toàn cầu hóa*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu, khách quan đang lôi cuốn tất cả các quốc gia trên thế giới vào vòng xoáy của nó. Cũng như tất cả các nước khác, Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế hội nhập toàn cầu vì sự phát triển của đất nước. Hơn nữa, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nền kinh tế của nước ta vẫn còn rất lạc hậu và kém phát triển. Khoảng cách chênh lệch về khoa học, kỹ thuật, về năng suất lao động, về thu nhập quốc dân, thu nhập bình quân đầu người là rất xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy, toàn cầu hóa là một cơ hội lớn để Việt Nam có thể rút ngắn được khoảng cách này. Không bỏ lỡ cơ hội đó, trong quan hệ đối ngoại, Đảng ta đã thực hiện chính sách kinh tế mở cửa, hội nhập với khu vực và quốc tế với phương châm: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [6,tr.42], “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” [6,tr.43].

Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, Đảng ta cũng đã xác định rất rõ rằng: toàn cầu hóa “vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh”, vừa có thời cơ vừa chứa đựng những thách thức không nhỏ trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có thách thức về văn hóa, tức là nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc, đánh mất đi những giá trị truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập. Chính vì vậy, trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII), Đảng ta đã khẳng định: “Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng ngàn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường

¹ TS. Giảng viên khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc” [4,tr.40]. Trong sự nghiệp đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đặc biệt là trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, “đòi hỏi chúng ta phải xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nền tảng của dân tộc ta, coi đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội” [4,tr.10].

Nói cách khác, chúng ta mạnh dạn hội nhập để tranh thủ những cơ hội nhằm phát triển kinh tế của đất nước, nhưng quyết “không làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng của người khác”. Có thể nói, đây là một thách thức rất lớn đối với những nước kém phát triển nhưng lại có những giá trị truyền thống đặc sắc, lâu đời như Việt Nam. Bởi vì, nếu không hội nhập thì sẽ bị tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế, còn nếu hội nhập thì có thể sẽ đánh mất đi những giá trị truyền thống của dân tộc, tức là đã đánh mất đi cơ sở để khẳng định mình, đánh mất đi niềm tự hào dân tộc, đánh mất đi cái gốc rễ, cội nguồn của dân tộc cũng tức là đã đánh mất chính mình. Về vấn đề này, Giáo sư Vũ Khiêu khẳng định: “Không có sự trao đổi hay sự trao đổi bị đứt đoạn thì cả văn hóa và xã hội của một cộng đồng đều có thể rơi vào trì trệ, suy thoái. Nhưng nếu nhân danh sự trao đổi để tiếp nhận vô điều kiện các yếu tố ngoại sinh đến mức từ bỏ các giá trị nội sinh thì rốt cuộc sẽ mất gốc về văn hóa. Với ý nghĩa đó, có thể nói rằng: Mất nước nhiều khi còn giành lại được. Nhưng nếu để mất bản sắc văn hóa dân tộc sẽ là mất hết và mãi mãi” [9,tr.77].

Chính vì vậy, điều cốt lõi là phải làm sao xử lý một cách đúng đắn và linh hoạt mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh của sự phát triển để cho phép một xã hội, một nền văn hóa biến đổi mà không mất đi tính độc đáo và bản sắc riêng của mình, vừa biết tiếp nhận những yếu tố mới từ bên ngoài mà không để mình bị tha hóa, biến chất. Đây quả thực là một bài toán không dễ có ngay đáp án.

2. NỘI DUNG

Là một đất nước có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt với nền văn minh nông nghiệp lúa nước dựa trên nền kinh tế tiểu nông và những thiết chế cộng đồng bền vững, dân tộc ta luôn phải chống chọi với những trận thiên tai cuồng bạo. Thêm vào đó, Việt Nam lại luôn là miếng mồi béo bở để cho bọn xâm lược nước ngoài tranh giành, xâm xé. Từ thời xa xưa cho đến ngày nay, lịch sử đất nước ta dường như là một chuỗi dài những cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Chúng ta đã từng phải đương đầu với những kẻ địch lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần như: bọn phong kiến phương Bắc, thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ... và chúng ta đều đã giành được những chiến thắng oanh liệt. Tuy nhiên, do phải tốn quá nhiều sức người, sức của cho công cuộc giải phóng dân tộc mà nước ta vẫn là một nước nghèo, đời sống nhân dân còn rất khó khăn. Từ những điều kiện đó, những giá trị truyền thống của dân tộc đã dần được hình thành và phát huy sức mạnh.

Chúng ta cũng có thể khẳng định rằng: dân tộc Việt Nam có một di sản những giá trị truyền thống vô cùng phong phú, trong đó phải kể đến những giá trị điển hình như: tinh thần yêu nước; ý thức coi trọng gia đình; ý chí tự lực, tự cường; tinh thần nhân văn, nhân ái; chủ nghĩa anh hùng cách mạng; tinh thần đoàn kết cộng đồng, tương thân, tương ái; đức tính cần cù, tiết kiệm; khả năng sáng tạo, linh hoạt, thích ứng nhanh, dễ hội nhập; tinh thần hiếu học, ham học hỏi, ham hiểu biết... Trong đó, tinh thần yêu nước là một giá trị chủ đạo, xuyên suốt. Chính những giá trị truyền thống trong con người Việt Nam là kết tinh và tiêu biểu cho sức sống, bản lĩnh, bản sắc và những phẩm giá của cả dân tộc. Không những thế, những giá trị truyền thống đó đã tạo ra được một sức mạnh to lớn cho dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử, giúp dân tộc Việt Nam vượt qua biết bao khó khăn, thử thách để tiếp tục tồn tại và phát triển. Đó là những di sản văn hóa tinh thần đã được đúc kết từ tâm huyết và máu xương của bao thế hệ người dân Việt Nam - một dân tộc luôn tự hào ngẩng cao đầu vì lý tưởng cao đẹp chứ không bị cào bằng trong bảng giá trị lợi nhuận, bấp chập phẩm giá con người và quyền lợi dân tộc.

Chúng ta không thể phủ nhận rằng, thông qua toàn cầu hóa, mở cửa hội nhập với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, văn hóa Việt Nam đã được mở rộng và giao lưu với nhiều nền văn hóa trên thế giới. Người dân Việt Nam cũng đã có cơ hội tiếp nhận những giá trị tinh hoa của các dân tộc khác làm phong phú thêm cho nền văn hóa của dân tộc mình, đồng thời nền văn hóa Việt Nam với những giá trị truyền thống đặc sắc cũng đã được thế giới biết đến và chiếm được không ít cảm tình của bạn bè thế giới. Không ít những giá trị truyền thống của dân tộc ta đã được kế thừa và phát huy cao độ trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, cũng trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, nhiều giá trị truyền thống đặc sắc của dân tộc lại đang bị đe dọa. Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được trên lĩnh vực kinh tế, Việt Nam lại đang đứng trước một thực tế đáng lo ngại, đó là nguy cơ các giá trị truyền thống của dân tộc bị băng hoại, bản sắc văn hóa phong phú và lâu đời của dân tộc cũng bị phai mờ trong cơn lốc của hội nhập.

Theo kết quả điều tra của chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX07- 02, trong khi đa số người dân Việt Nam vẫn tự hào về những giá trị truyền thống của dân tộc và muốn bảo vệ, phát huy những giá trị truyền thống đó thì cũng có một số người cho rằng, những truyền thống đó là không có gì đáng tự hào cả, thậm chí có người còn cho rằng, những truyền thống đó là nguyên nhân của sự nghèo nàn, lạc hậu và họ không muốn bảo vệ những giá trị truyền thống đó nữa [10,tr.50-57]. Cũng từ đó đã xuất hiện tư tưởng sùng bái hàng ngoại, văn hóa ngoại, lối sống ngoại. Một bộ phận học sinh, sinh viên thờ ơ với truyền thống, không hiểu gì về lịch sử dân tộc, về cội nguồn, về truyền thống của cha ông mình. Điều trớ trêu là họ có thể biết rất rõ những nhân vật như Tản Thủy Hoàng, Tào Tháo, Võ Tắc Thiên... nhưng lại không biết gì nhiều về Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi...

Nếu như cách đây hơn 30 năm, những lớp thanh niên sống có lý tưởng, có ước mơ, hoài bão muốn cống hiến, muốn xả thân vì đất nước và sẵn sàng chấp nhận mọi khó khăn, gian khổ kể cả phải hy sinh cả tính mạng của mình vì Tổ quốc như liệt sỹ Nguyễn Văn

Thạc, liệt sỹ Đặng Thuỳ Trâm..., thì giờ đây nhìn vào lối sống, cách suy nghĩ của một bộ phận lớp trẻ chúng ta không khỏi không lo ngại cho tương lai của dân tộc. Bên cạnh những thanh niên, sinh viên luôn có ý thức phấn đấu xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, bảo vệ những giá trị truyền thống của dân tộc cũng có một số thanh thiếu niên đã hấp thụ lối sống phương Tây một cách thái quá. Họ không thích nghe các bản nhạc, không thích xem các vở kịch hay mặc những trang phục truyền thống. Không ít người trong số họ sống không cần biết đến ngày mai, coi sống là để hưởng thụ, không muốn cống hiến, lười lao động và học tập nhưng lại luôn đòi hỏi phải có thật nhiều tiền để tiêu xài phung phí, để hút chích ma túy, để quay cuồng với những viên thuốc lắc như những kẻ bệnh hoạn, cuồng điên.

Thật đáng buồn là gần đây, đã có rất nhiều vụ điểm tệ nạn xã hội bị phát hiện, nhiều kẻ bị bắt giữ và ai trong số chúng ta có thể trả lời được rằng, còn có bao nhiêu những vụ điểm như vậy chưa được phát hiện? Con số này chắc chắn là không nhỏ. Sự suy đồi về đạo đức, lối sống hiện nay đang là một thực trạng nhức nhối. Đề cập đến vấn đề này, Đảng ta nhận định rằng: “Tệ sùng bái nước ngoài, coi thường giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ... đang có ảnh hưởng xấu đến thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Không ít trường hợp vì đồng tiền hay vì danh dự cá nhân mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí, đồng nghiệp. Buôn lậu và ma túy phát triển, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác ngày càng gia tăng” [3,tr.46].

Điều nhức nhối là một bộ phận cán bộ đảng viên giảm sút ý chí, phẩm chất cách mạng; tệ tham nhũng, buôn lậu, lãng phí rất nghiêm trọng; bệnh quan liêu, xa rời cuộc sống, xa dân, ý thức kỷ luật kém, tình trạng coi thường kỷ cương phép nước còn rất nặng. “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp, yếu kém cả về phẩm chất và năng lực; thiếu tính chiến đấu và tinh thần bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giảm sút lòng tin, phai nhạt lý tưởng; một số ít có biểu hiện bất mãn, mất lòng tin, nói và làm trái với quan điểm, đường lối của Đảng, vi phạm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước” [5,tr.263]. Tư tưởng cục bộ địa phương, kèn cựa địa vị dẫn đến mất đoàn kết nội bộ kéo dài ở nhiều nơi. Những biểu hiện đó đang gây bất bình trong dư luận, làm tổn hại đến thanh danh, uy tín của Đảng, làm giảm sức chiến đấu của Đảng và lòng tin của nhân dân. Tất cả những tệ nạn nói trên đều bắt nguồn từ lối sống tiêu xài, hưởng thụ, chủ nghĩa cá nhân, thực dụng, tư tưởng sính ngoại... nảy sinh từ mặt trái của nền kinh tế thị trường và được du nhập từ bên ngoài vào thông qua toàn cầu hóa.

Mạng thông tin toàn cầu Internet đã mang lại cho chúng ta một lượng khổng lồ những thông tin cập nhật về tất cả các mặt, là điều kiện thuận lợi để nâng cao tri thức của mỗi người, nhưng mặt khác, nó cũng đem đến không ít những điều nguy hại. Hàng ngày, trên môi trường văn hóa, các mạng thông tin toàn cầu liên tục truyền các hình ảnh, tin tức, ấn phẩm không phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc. Lối sống bạo lực, thực dụng, tiêu xài, hưởng thụ tình dục theo kiểu phương Tây tạo ra nhiều phản văn hóa trên hệ thống giá trị của chúng ta. Nhiều thanh thiếu niên đã vào mạng không phải để học tập mà để xem những chương trình bạo lực, tình dục và nhiều chương trình không phù hợp khác. Đây

cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng không ít trẻ vị thành niên đã sa vào cuộc sống bạo lực, tình dục bừa bãi, phi nhân tính trái với truyền thống đạo đức của dân tộc ta và cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng tỷ lệ trẻ vị thành niên vi phạm pháp luật hiện nay ở nước ta đang gia tăng đột biến. Gần đây, lực lượng Công an đã bắt quả tang nhiều cửa hàng kinh doanh dịch vụ Internet đã truy cập vào những trang Web có nội dung đồi trụy, và đáng buồn thay, đa số “khách hàng” lại là những trẻ vị thành niên đang ở lứa tuổi cấp sách đến trường. Cũng thông qua mạng thông tin toàn cầu này, nhiều bài báo từ nước ngoài, kể cả những phần tử chống phá cách mạng Việt Nam sống lưu vong một mặt “bôi đen”, nói xấu, xuyên tạc, đả kích và kêu gọi lật đổ chế độ xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta, mặt khác lại “tô hồng” tất cả kể cả những mảng đen tối nhất của xã hội tư bản làm méo mó sự thật và đã lừa phỉnh được không ít người nhẹ dạ cả tin hoặc có trình độ nhận thức hạn chế. Quả thật là vấn đề “lãng toàn cầu” chưa có các hiệp ước kiểm soát như hiện nay là một thách thức rất lớn đối với việc gìn giữ các bản sắc văn hóa của chúng ta.

Điều đáng chú ý là hệ thống các giá trị đang có xu hướng biến đổi mạnh. Đã và đang có sự mất cân bằng lớn giữa giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Đôi khi còn có sự đánh đồng các giá trị này, coi nhẹ các giá trị tinh thần, các giá trị chính trị - xã hội đến mức lãng quên, đi đến coi trọng các giá trị vật chất. Mẫu người cá nhân đang dần dần thay thế cho mẫu người lý tưởng trước đây - con người xã hội - tập thể; lối sống thực dụng đang thế chỗ cho lối sống lý tưởng; việc coi trọng đồng tiền đến sùng bái tiền là một trào lưu có nguy cơ lan tràn trong xã hội; nếu trước đây người ta lên án người giàu thì nay đã ưu ái người giàu đến mức tôn sùng người giàu và hình thành một xu hướng mong muốn làm giàu nhanh chóng bằng mọi cách kể cả bằng con đường bất chính; lối sống khiêm tốn, lành mạnh, giản dị đã và đang bị coi như lỗi thời, “tụt hậu”, đang bị lối sống lãng phí, phô trương che lấp; những thói quen coi trọng gia đình, tập thể, cộng đồng dần dần bị xem nhẹ đi đến coi trọng tự do cá nhân, phóng túng, buông thả, coi thường đạo lý, coi thường dư luận, lương tâm, chấp nhận lối sống vụ lợi, thấp hèn.

Một thực tế không thể phủ nhận là nhiều giá trị văn hóa đạo đức bị coi thường thậm chí bị chế diễu, thuần phong mỹ tục đang có nguy cơ bị chà đạp, đạo đức có nguy cơ bị băng hoại, tệ nạn xã hội ngày một gia tăng. Toàn cầu hóa, và cùng với nó là cơ chế thị trường, đã kéo theo những tệ nạn, những tiêu cực trong xã hội, làm cho mỗi cá nhân có thể đánh mất bản chất tốt đẹp của mình, chạy theo dục vọng tầm thường dẫn tới sự đảo lộn các chuẩn mực giá trị, làm tha hóa đạo đức lối sống.

Giữa truyền thống và hiện đại đã bộc lộ một số xu hướng tự phát mang tính cực đoan. Ở thành thị và lớp trẻ, đã bắt đầu trở dậy một xu hướng quay lưng với truyền thống, coi thường di sản văn hóa và bản sắc dân tộc, đua đòi theo lối sống bên ngoài, chạy theo đồng tiền và lợi nhuận một cách vô điều kiện. Từ đó, xuất hiện tư tưởng phủ nhận vai trò của các giá trị truyền thống dân tộc mà muốn thay vào đó một hệ giá trị hoàn toàn mới. Họ cho rằng, muốn xây dựng cái mới thì phải phá bỏ cái cũ, truyền thống gắn với chế độ cũ nên không có gì là tốt đẹp: thờ cúng là mê tín, lễ nghi chẳng qua là trò phù phiếm... Tất cả

phải được đẩy lùi hẳn vào quá khứ. Ngược lại, ở nông thôn và lớp người lớn tuổi lại muốn quay về với truyền thống, đề cao vai trò của truyền thống bằng cách khôi phục các lễ hội, các phong tục tập quán cổ, các lối sống cổ thì đồng thời qua đó lại cũng khôi phục cả một số hủ tục, một số truyền thống lạc hậu kể cả nạn mê tín, cờ bạc, rượu chè, đình đám... Hai khuynh hướng trên có mặt đan xen nhau ở nông thôn và thành thị và đều biểu hiện những lệch lạc, cực đoan trong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

3. KẾT LUẬN

Toàn cầu hóa một mặt tạo cơ hội làm phong phú thêm hệ giá trị của dân tộc, nhưng mặt khác cũng đặt các giá trị truyền thống trước nguy cơ bị mai một, xói mòn. Thực trạng trên cho thấy, hơn lúc nào hết, hiện nay chúng ta cần phải định hướng lại giá trị cho mọi người dân nhằm ngăn chặn những xu hướng sai lầm, xác lập những xu hướng đúng đắn, phát huy những giá trị tinh hoa của dân tộc kết hợp với tiếp thu những giá trị phổ quát của toàn thể nhân loại để góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại phù hợp với yêu cầu của xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Trọng Chuẩn (1997), *Những biến động về giá trị trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Báo cáo tại Hội thảo *Những biến động của giá trị trong thời kỳ đổi mới*, Bangkok, Thái Lan.
- [2] Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Văn Đức, Hồ Sỹ Quý (Đồng chủ biên) (2001), *Tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm, BCH TW khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Sinh Huy (1995), *Một số biểu hiện xung đột giá trị trong lĩnh vực đạo đức của đời sống xã hội*, Tạp chí Triết học.
- [9] Vũ Khiêu (2003), *Đạo đức xã hội - Nỗi lo chung của toàn nhân loại*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Hà Nội.
- [10] Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), *Giá trị, định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX-07, Hà Nội.

MOVEMENT OF TRADITIONAL ETHNIC VALUE BEFORE THE CHALLENGES OF GLOBALIZATION

Mai Thi Quy

ABSTRACT

For survival and further development, Vietnam can not stand apart from the globalization trend. Over the years, we can not deny the achievements of economic development - society that the country has achieved through proactive international integration. However, we are faced with a worrisome challenge is the risk that the traditional values longstanding capital of the nation could be eroded, the ethnic cultural could be dissolved, the Vietnamese ethnic could become a shadow of the other peoples. That is lead to the risk of losing the ethnic cultural identity and the endogenous strength of the peoples.

Keywords: *Traditional ethnic values, globalization*

MỘT SỐ BIẾN ĐỔI CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Lê Thị Thắm¹

TÓM TẮT

Hội nhập quốc tế đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Gia đình - một tế bào của xã hội, một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù, một lãnh địa vẫn được xem là luôn ổn định và bền vững trước các tác động từ bên ngoài song trong thời đại hội nhập hiện nay cũng đang có nhiều biến động phức tạp. Bài viết khái quát những biến đổi có tính hai mặt - vừa tích cực, vừa tiêu cực của gia đình Việt Nam trước tác động của hội nhập quốc tế nhằm nhận diện và qua đó phát huy những biến đổi tích cực, hạn chế các biến đổi tiêu cực của hội nhập quốc tế đến các gia đình Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, gia đình

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập quốc tế là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thẩm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Nếu như hợp tác quốc tế là hành vi các chủ thể quốc tế đáp ứng lợi ích hay nguyện vọng của nhau, không chống đối nhau thì hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường, nó đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia.

Ngày nay, hội nhập quốc tế là một xu hướng không thể đảo ngược. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường, của khoa học, công nghệ là động lực thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế diễn ra nhanh hơn, sâu rộng hơn. Hội nhập quốc tế đang diễn ra dưới nhiều hình thức, với nhiều cấp độ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội theo tiến trình từ thấp đến cao, từ nông đến sâu. Hội nhập quốc tế đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Gia đình - một hình thức tổ chức đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù, được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng và giáo dục... giữa các thành viên; dù là vẫn được xem là lãnh địa “bất khả xâm phạm”, là “pháo đài kiên cố” trước các tác động từ bên ngoài song cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Hội nhập quốc tế đang đặt các gia đình Việt Nam trước nhiều thời cơ và không ít thách thức với hai mảng màu tối sáng đan xen. Tìm hiểu, phân tích, tổng hợp để có những đánh giá khách quan về tác động của hội nhập quốc tế đến gia đình Việt Nam là mục đích và phạm vi của bài viết này. Sau đây là một số biến đổi căn bản nhất.

¹ TS. Giảng viên khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

Một là, hội nhập quốc tế góp phần làm thay đổi cấu trúc, quy mô, chức năng của gia đình Việt Nam

Trong các gia đình Việt Nam truyền thống, do có nhiều thế hệ cùng chung sống với nhau (tam, tứ đại đồng đường) nên số thành viên trong mỗi gia đình thường khá lớn. Gia đình đảm nhận tất cả các chức năng như chức năng sinh đẻ, chức năng kinh tế, chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm, sinh lý, nhu cầu tình cảm,... Ngày nay, hội nhập quốc tế và công cuộc CNH, HĐH đang tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế ở nước ta, theo đó, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đang tăng nhanh. Nhiều tập đoàn kinh tế lớn của thế giới và khu vực bị hấp dẫn bởi những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, về nguồn nhân lực giá rẻ, có trình độ và kỹ năng lao động tốt của Việt Nam nên đã và đang đầu tư một lượng tư bản lớn vào nước ta, nhờ vậy mà hàng loạt nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp ra đời, kéo theo nhu cầu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ gia tăng lên nhanh chóng. Nhu cầu lao động tại các khu công nghiệp và dịch vụ gia tăng đang lôi kéo không chỉ nam giới mà cả phụ nữ ra khỏi gia đình, ra khỏi lũy tre làng, đến lao động trong các xí nghiệp, nhà máy, công ty,... Do vậy, nhiều gia đình Việt Nam đang bị “xé nhỏ”, quy mô, cấu trúc gia đình truyền thống đang bị “giải thể”, một hình thái gia đình mới - gia đình hạt nhân với chỉ một đến hai thế hệ chung sống được hình thành và đang trở nên phổ biến. Theo kết quả điều tra về gia đình Việt Nam năm 2006, “mô hình hộ gia đình 2 thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) - gia đình hạt nhân tồn tại khá phổ biến ở Việt Nam (chiếm tỉ lệ 63,4%). Hộ gia đình 3 thế hệ trở lên - gia đình mở rộng có xu hướng giảm. Trong đó, mô hình gia đình qui mô nhỏ có xu hướng phổ biến ở thành thị hơn nông thôn và ở nhóm hộ giàu hơn hộ nghèo”[4].

Sở dĩ ở mô hình gia đình hạt nhân này đang trở nên phổ biến, thay thế mô hình gia đình truyền thống với “tam tứ đại đồng đường” là vì mô hình gia đình này có nhiều ưu điểm như: nhỏ, gọn nhẹ, có khả năng thích ứng nhanh với các biến chuyển của xã hội; đem lại sự độc lập cho các cặp vợ chồng. Ở mô hình gia đình này, vợ chồng không sống chung với ông bà nội, ngoại nên họ được độc lập sống theo cách của họ; trọng tâm trong quan hệ gia đình đã chuyển từ mối quan hệ ông - bà, cha - mẹ và con cái sang quan hệ vợ - chồng. Với mô hình gia đình hạt nhân này, vợ chồng có cơ hội chăm sóc, quan tâm đến nhau nhiều hơn, mỗi thành viên có khoảng không gian riêng, vì độc lập về kinh tế nên họ cũng khá độc lập khi quyết định các vấn đề của cá nhân, nuôi dạy con cái, giảm thiểu sự lệ thuộc và các sức ép từ cha mẹ và dòng họ.

Không chỉ phổ biến hình thái gia đình hạt nhân mà trong xã hội ta hiện còn xuất hiện một số hình thái gia đình mới như gia đình đơn thân, gia đình chỉ có mẹ hoặc cha, gia đình đồng giới,... Những hình thái gia đình này tuy mới mẻ nhưng đang phát triển khá nhanh. Sự ra đời của các hình thái gia đình này do nhiều nguyên nhân song không thể phủ nhận văn hóa, lối sống ngoại bang nhiều con đường đã “hội nhập” ở nước ta. Sự đa dạng của các hình thái gia đình trong xã hội ta theo các nhà nữ quyền còn phản ánh “sức mạnh giải phóng đối với phụ nữ trong xã hội”[3, Tr119]. Điều mà trong xã hội Việt Nam truyền thống không có được.

Không chỉ quy mô, hình thái gia đình thay đổi mà việc thực hiện các chức năng của gia đình hiện nay cũng đang có nhiều biến động. Ngày nay, nhiều chức năng của gia đình như chức năng chăm sóc, giáo dục, hình thành nhân cách cho con cái; chức năng sinh lý, tình cảm,... đang được nhiều gia đình chuyển cho nhà trường, xã hội, thậm chí nhiều bậc cha mẹ còn giao phó cho người giúp việc (OSIN). Điều này một mặt làm cho con cái họ hòa nhập với xã hội, có tính độc lập, tự lập khá sớm song nó cũng khiến cho quan hệ giữa các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo, nhiều đứa trẻ không còn nhận được sự quan tâm chăm sóc, dạy bảo của cha mẹ, cô đơn ngay khi đang sống với gia đình của mình, đẩy các em đến với các tệ nạn xã hội, thậm chí là trở thành tội phạm ở độ tuổi vị thành niên.

Có thể thấy, dưới tác động hội nhập kinh tế quốc tế và một số nhân tố khác, quy mô, cấu trúc, chức năng của gia đình Việt Nam đang có nhiều thay đổi. Mô gia đình nhỏ ra đời và nhanh chóng chiếm vị trí chủ đạo. Nhiều chức năng của gia đình đang được các tổ chức, thiết chế xã hội chia sẻ. Điều này đem lại nhiều tiện lợi, phù hợp với yêu cầu của sự hội nhập cũng như mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước, song cũng đặt ra không ít thách thức cho các gia đình Việt Nam.

Hai là, góp phần làm thay đổi địa vị của các thành viên trong gia đình, dân chủ hóa các mối quan hệ gia đình

Đầu tiên phải kể đến sự thay đổi địa vị, vai trò của người phụ nữ. Nếu như trong xã hội phong kiến, do địa vị kinh tế, do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ thường chịu nhiều thiệt thòi, luôn phải khuôn mình theo đạo “tam tòng” (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Trong gia đình, địa vị vợ chồng được phân định rõ ràng: “chồng chúa vợ tôi”, hay “phu vi thể cương”, “phu xướng phụ tùy”, và người phụ nữ mặc nhiên chấp nhận, bó buộc cuộc đời mình trong ngôi nhà với những công việc bếp núc, khâu vá, may vá, không được học hành, giao lưu, không được tham gia công tác xã hội. Điều này, nói như học giả Trần Ngọc Thêm, đã “loại bỏ hạt nhân dân chủ” ra khỏi đời sống của người phụ nữ.

Ngày nay, phong trào đấu tranh đòi bình đẳng giới và những giá trị đạt từ cuộc đấu tranh này trên phạm vi toàn thế giới này đã và đang “hội nhập” ở Việt Nam. Cùng với sự nỗ lực vươn lên không mệt mỏi của chính những người phụ nữ Việt mà các chị hôm nay đang có được chỗ đứng xứng đáng trong gia đình và xã hội. Trong gia đình, họ được tôn trọng, được quyền thể hiện năng lực, theo đuổi mơ ước của mình, được tạo điều kiện học hành, phấn đấu, được tham gia công việc xã hội. Quan niệm “chồng chúa vợ tôi” đang trở nên lạc lõng và được thay bằng sự tôn trọng. Trong mỗi mái nhà, vợ và chồng thực sự là những người “bạn đời” của nhau, cùng nhau chia sẻ buồn vui, cùng cộng đồng trách nhiệm trong việc nuôi dưỡng, giáo dục con cái, phát triển kinh tế, tạo dựng sự nghiệp cho nhau. Trong xã hội, nhiều chị được trao giữ các trọng trách trong bộ máy Nhà nước, trong các tổ chức, đoàn thể xã hội, được xã hội tôn vinh.

Cũng tương tự như vậy, mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái cũng đang có nhiều thay đổi theo hướng dân chủ hơn. Nếu như trong các gia đình truyền thống, mọi thành viên của gia đình luôn đặt lợi ích gia đình, gia tộc lên trên lợi ích cá nhân; luôn đề cao lòng hiếu thảo, con cái phải tuyệt đối phục tùng cha mẹ mới là tròn đạo hiếu, kể cả trong tình yêu, hôn nhân, “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy”. Hội nhập quốc tế dưới sự trợ giúp của công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện đã và đang giúp cho thế hệ trẻ tiếp cận với những giá

trị văn minh của thế giới, mở ra cho giới trẻ một chân trời mới với những giá trị văn minh mới. Điều này đang góp phần nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ Việt Nam về quyền và nghĩa vụ của con cái, của mỗi thành viên trong gia đình,... nhờ vậy mà một nhân sinh quan mới, một lối sống mới đang hình thành. Giới trẻ ngày nay ít chấp nhận việc cha mẹ can thiệp quá sâu vào cuộc sống riêng tư của họ, từ hôn nhân, công việc cho đến quan hệ xã hội, họ mới là người quyết định, các bậc cha mẹ chỉ đóng vai trò cố vấn, định hướng. Về phía các bậc cha mẹ, họ dường như biết lắng nghe, thấu hiểu và tôn trọng con cái mình hơn, trao quyền cho con cái quyền quyết định cuộc đời họ. “Đối với việc hôn nhân, có 21,8% người tham gia điều tra cho biết con cái trong gia đình họ hoàn toàn quyết định. Trường hợp cha mẹ hoàn toàn quyết định chỉ chiếm 0,4%. Tỷ lệ con quyết định có tham khảo ý kiến cha mẹ là 77,1% so với 0,8% trường hợp cha mẹ quyết định có hỏi ý kiến con. Kết quả chạy tương quan hai biến cho thấy, tỷ lệ cha mẹ cao tuổi (từ 55 tuổi trở lên) cho biết con họ nắm quyền quyết định chính việc hôn nhân của mình là 98,3%, tỷ lệ này ở những nhóm tuổi dưới 55 đều là 100%. Cha mẹ có học vấn càng cao thì tỷ lệ con cái tự quyết định việc hôn nhân càng cao (100% ở nhóm cha mẹ học vấn từ trung học phổ thông trở lên; 98,2% ở nhóm cha mẹ có học vấn trung học cơ sở và 94,1% ở nhóm cha mẹ có trình độ tiểu học trở xuống). Tỷ lệ cha mẹ khá giả dành quyền quyết định hôn nhân cho con là 100%, ở nhóm nghèo 97,4%” [2, tr 145]. Đây quả thực là một sự thay đổi khá lớn lao trong các gia đình Việt. Sự thay đổi này là cần thiết và phù hợp với xu hướng chung của thời đại.

Ba là, thay đổi quan niệm về vai trò và giá trị của gia đình

Hội nhập quốc tế không chỉ là thành tố quan trọng tạo nên sự thay đổi về quy mô, kết cấu gia đình, địa vị của các thành viên trong gia đình mà còn là chất xúc tác tạo nên những thay đổi trong quan niệm của người Việt Nam về vai trò, giá trị của gia đình.

Nếu như trong các gia đình người Việt Nam truyền thống, các thành viên trong gia đình đặc biệt tôn trọng gia đình, xem gia đình là một trong những giá trị cơ bản, cốt lõi, cao đẹp nhất, cả cuộc đời họ phấn đấu và hy sinh vì nó. Và một gia đình hạnh phúc, đáng tự hào phải là gia đình đông con cháu, có sự chung sống của nhiều thế hệ kiểu “tam đại”, “tứ đại”, “ngũ đại” đồng đường. Ngày nay, làn sóng mạnh mẽ của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đang làm cho nhận thức của con người về gia đình có nhiều thay đổi. Tinh thần tự do, giải phóng cá nhân của nhiều nền văn hóa trên thế giới bằng nhiều con đường đang dội vào Việt Nam, nó đang là chất xúc tác làm cho nhiều người Việt Nam có xu hướng hướng đến các giá trị cá nhân, muốn có cuộc sống độc lập để thụ hưởng tự do cá nhân. Gia đình, đối với không ít người hiện nay không còn là giá trị duy nhất. Ngoài gia đình, họ còn nhiều mối quan tâm, nhiều giá trị khác để vươn tới, để theo đuổi. Để đạt được điều này, một bộ phận người Việt có xu hướng ngại lập gia đình hoặc xây dựng gia đình khá muộn, thậm chí hướng tới cuộc sống độc thân. Họ muốn dành thời gian để phát triển sự nghiệp, tự do sống theo cách của mình mà không bị ai bó buộc. Không ít bạn trẻ hiện nay có suy nghĩ: hôn nhân không phải là cái đích duy nhất và cuối cùng của tình yêu. Gia đình không phải là bến đỗ cuối cùng của đời người, lập gia đình là “đeo gông vào cổ”, là gánh thêm trách nhiệm và nghĩa vụ, do vậy, có những tình yêu mãi mãi không có đám cưới, không có hôn thú, thích thì về sống với nhau, chán thì chia tay, không con cái, không ràng buộc gì. Hiện tượng này rõ ràng không phải là sản phẩm của văn hóa truyền thống Việt Nam mà còn đang

đi ngược lại với quan niệm đạo đức ngàn đời của dân tộc ta. Vậy nên nó chỉ có thể là sản phẩm của sự hội nhập quốc tế, là kết quả của sự học đòi, bắt chước lối sống gấp, lối sống hưởng thụ, vị kỷ các nền văn hóa ngoại bằng nhiều con đường đã du nhập vào nước ta.

Thứ tư, giảm sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình

Đi liền với việc các gia đình Việt hiện đại đang bị “xé nhỏ”, là sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ cũng đang ngày càng giảm sút. Mỗi quan hệ gia đình đang có xu hướng lỏng lẻo, ít bền chặt hơn. Hội nhập quốc tế nhất là sự bùng nổ thông tin đang giúp người Việt tiếp nhận và cập nhật nhiều nguồn thông tin, tài liệu một cách đa chiều, giúp người Việt “mở rộng tầm mắt”, hình thành và phát triển năng lực tư duy cũng như khả năng chuyên môn, nghiệp vụ. Hội nhập quốc tế cũng đang trao cho người Việt nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, kể cả ở nước ngoài với mức thu nhập cao và cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp. Vì điều này mà ngày càng có nhiều người Việt có xu hướng rời bỏ những công việc đồng áng, nông nghiệp, kể cả các nghề thủ công truyền thống, những nghề có tính chất “gia truyền”, di chuyển đến các thành phố, thậm chí ra nước ngoài lao động kiếm sống. Sống xa nhau, công việc bận rộn, nhiều người bị cuốn vào dòng xoáy của cuộc sống hiện đại, họ ít có thời gian và tâm thế quan tâm, lo lắng cho nhau, mối gắn kết giữa các thế hệ trong gia đình cũng vì vậy mà trở nên lỏng lẻo và nhạt phai dần.

Về phương diện tổ chức cuộc sống cũng cho thấy sự lỏng lẻo của mối quan hệ cá nhân - gia đình. Gia đình truyền thống rất coi trọng và khắt khe trong việc gìn giữ nề nếp gia phong. Mọi thành viên mặc nhiên phải tuân thủ theo những quy tắc chung của gia đình gọi là “gia phong”. Nhưng ngày nay, xu hướng học đòi lối sống tự do, đề cao cái tôi cá nhân kiểu phương Tây theo làn sóng hội nhập tràn vào Việt Nam đang làm cho các cá nhân có xu hướng ít coi trọng và tuân thủ “gia phong” hơn. Các bậc ông bà, cha mẹ cũng có xu hướng nói lỏng, giản tiện các nghi lễ, phép tắc trong gia đình. Ngoài ra, những nếp sinh hoạt thường ngày của cuộc sống hiện đại, mỗi người một việc, người lớn thì bận đi làm, trẻ em thì bận đi học; đi làm về, đi học về mỗi người chủ yếu sinh hoạt trong những phòng riêng khép kín của mình, ít có sự giao lưu, chia sẻ tâm tư, tình cảm với nhau vì vậy mà sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình cũng đang giảm sút. Có những gia đình, cả tuần thậm chí cả tháng không có một bữa cơm chung, bố mẹ và con cái rất ít thời gian bên nhau. Nhiều gia đình, dù đông con nhiều cháu nhưng ông bà, bố mẹ già vẫn khá cô đơn, lẻ loi ngay cả khi đang sống bên cạnh con cháu mình. Những gia đình có con cháu ở xa, vì những lý do khác nhau, kể cả ngày lễ, tết nhiều khi con cháu cũng không về thăm, thường chỉ gọi điện, thăm hỏi, chúc mừng... trong nhà chỉ còn người già cô quạnh bên nhau.

Một biểu hiện nữa cho thấy sự lỏng lẻo trong các gia đình hiện nay là đang có một bộ phận giới trẻ có xu hướng tách và rời khỏi gia đình để sống độc lập. Mặc dù được bố mẹ chăm sóc và chu cấp cho một cuộc sống đầy đủ, song để tự do làm những gì mình thích, để khẳng định cái tôi cá nhân, một bộ phận giới trẻ ra ở riêng, tự mình lo liệu cuộc sống của mình. Đây là biểu hiện mới mẻ, điều này không có gì đáng bàn nếu nó xuất phát từ mong muốn khẳng định mình, rèn luyện bản lĩnh và không muốn phụ thuộc kinh tế gia đình như một bộ phận giới trẻ phương Tây, nhưng sẽ là đáng lo ngại và lên án khi các em cố tình thoát ly gia đình vì muốn thoát khỏi vòng kiểm soát của cha mẹ, để được đua đòi, chơi bời cùng bạn bè xấu, để thỏa mãn những ham muốn bông bột, ích kỷ của tuổi trẻ. Với

những đối tượng này, việc tách khỏi gia đình sống độc lập lại đang tiềm ẩn nhiều nguy hiểm, nhất là trong bối cảnh nhiều phạm bẫy xã hội đang sẵn sàng vùi dập các em trong khi bản thân các em chưa đủ bản lĩnh để có thể “miễn dịch” trước những cái xấu, tiêu cực, để giữ phần thiện căn, thiện lương trong sáng của mình.

Năm là, góp phần gây ra sự xuống cấp về đạo đức gia đình

Với nhiều người Việt, gia đình vẫn là tổ ấm thiêng liêng, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình vẫn khá thấm thiết dựa trên cơ sở của tình yêu và trách nhiệm. Tuy nhiên, trong thời đại hội nhập, toàn cầu hóa như hiện nay, do ảnh hưởng của lối sống tự do, dân chủ quá trớn, tuyệt đối hóa cái tôi cá nhân được du nhập từ bên ngoài vào mà một bộ phận người Việt đã từ bỏ nhiều giá trị thiêng liêng, cao đẹp như sự hiếu thảo, đoàn kết, gắn bó, yêu thương, thủy chung, hy sinh, trách nhiệm vì nhau,... của gia đình Việt Nam truyền thống.

Trước hết là về đạo hiếu, ngày nay, cha mẹ do bận rộn công việc, quá mải mê theo đuổi những kế hoạch, mục tiêu cá nhân nên lơ là việc dạy dỗ đạo hiếu, gia phong cho con cái. Họ phó mặc con cái cho Osin, vú nuôi, nhà trường và xã hội. Nhiều bậc cha mẹ quá nuông chiều con cái, thậm chí họ còn cho rằng, nuôi dưỡng, chăm sóc con tốt là cho chúng một cuộc sống đầy đủ về vật chất, cho chúng những gì chúng thích. Điều này đang đẩy con cái họ - những đứa trẻ đang lớn, đầy tính tò mò, thích khám phá, thử nghiệm cái mới vào những phạm bẫy, tệ nạn xã hội, trở thành con nghiện ma túy, lô đề, cờ bạc, trộm cắp, đi điểm,... Nhiều đứa trẻ được quá nuông chiều nên có lối sống ích kỷ, hỗn láo với cha mẹ, không quan tâm đến cảm xúc của các đồng sinh thành khiến cha mẹ buồn tủi, hẫng hụt. Đáng buồn hơn là khi cha mẹ già cả, đau yếu, con cái không chăm sóc, bỏ mặc cha mẹ trong cô đơn, tủi nhục và bệnh tật. Nhiều người già còn phải lang thang xin ăn hoặc sống trong các viện dưỡng lão cho đến khi chết. Kinh hoàng hơn có những đứa con còn không chịu làm việc, ham mê cờ bạc, hút chích, nghiện game online,... khi thiếu tiền, chúng về đòi tiền cha mẹ, cha mẹ không có hoặc không cho thì chúng là mang đồ đạc của gia đình đi bán, có kẻ còn chửi bới, đánh đập, thậm chí ra tay sát hại cha mẹ, vợ con,... Đây là một thực trạng đau lòng cần phải nhanh chóng khắc phục và loại bỏ.

Ngày cả lĩnh vực tình yêu, hôn nhân là một lĩnh vực vốn vô cùng tinh tế, cao thượng, trong sáng và đẹp đẽ thì ngày nay cũng đang có những biến tướng đáng buồn. Trong xã hội phong kiến, quan hệ nam nữ trước hôn nhân là “thụ thụ bất thân”, muốn nên vợ nên chồng của nhau thì phải có người mai mối, cưới hỏi hoặc dựa trên cơ sở tình yêu. Dù xuất phát hoặc không xuất phát từ tình yêu song hôn nhân của họ khá bền vững, tình trạng ly hôn rất hiếm khi xảy ra. Ngày nay, cuộc cách mạng tình dục từ phương Tây bằng nhiều con đường đang du nhập vào Việt Nam, đang tạo nên một sự thay đổi mang tính “sốc” trong lĩnh vực này. Tình yêu hiện nay đang có xu hướng gắn liền với tình dục, tình dục trước hôn nhân ngày càng phổ biến. Khi yêu nhau, nếu muốn là họ về sống với nhau mà không cần hôn thú, không cần sự cho phép của bố mẹ. Không ít đôi lứa hiện nay đến với nhau bằng sự tính toán, lọc lừa. Tình yêu giả dối, tình dục dễ dãi, hôn nhân thực dụng, hôn nhân đồng tính... đang là “chuyện thường ngày” trong xã hội. Hiện tượng ngoại tình, ly thân, ly hôn, sống thử, quan hệ tình dục bừa bãi đang ngày một tràn lan. Kinh khủng hơn nữa là lối sống thác loạn, tình dục tập thể, bầy đàn, rồi trò “đôi vợ, đôi chồng”, hiếp dâm trẻ em thậm chí là cha hiếp dâm con gái ruột cũng đang “cháy

ngầm” trong xã hội. Rồi nạn mại dâm, không chỉ mại dâm nữ mà cả mại dâm nam, mại dâm đồng tính cũng đang diễn ra khá phức tạp và nhức nhối, nhiều người còn coi tình dục là “nhân quyền” nên họ thả sức làm bậy. Đi liền với lối sống phóng đãng này là việc mang thai ngoài ý muốn, thậm chí có những học sinh phổ thông cơ sở đã mang thai. Hệ quả là nhiều nữ sinh phải bỏ học lấy chồng hoặc nạo phá thai. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng tới tương lai và sức khỏe sinh sản của các em. Lối sống buông thả này cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ sinh ngoài giá thú, các bà mẹ đơn thân ngày càng nhiều. Khủng khiếp và đáng lên án hơn là có những bà mẹ sinh con ra mà không biết cha nó là ai, không đủ điều kiện nuôi con nên bỏ con lại các bệnh viện, vứt con vào sọt rác, ném con ra vườn, hoặc để lại các chùa chiền, các trung tâm bảo trợ xã hội. Tất cả những điều này không chỉ làm rạn nứt quan hệ giữa gia đình, chia cắt tình mẫu tử, ly tán mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà còn đang làm nhức nhối xã hội, làm băng hoại nền đạo đức xã hội, gây nên những tổn thương lâu dài cho con trẻ và các thành viên khác trong gia đình.

Bàn về vấn đề này, GS. Hồ Sỹ Quý cho rằng: “Thế lực đồng tiền, quyền lợi vật chất chi phối mạnh mẽ, trắng trợn, trà đạp lên đạo lý thông thường, con cái hư hỏng, người già bị bỏ rơi,... sự cám dỗ của đồng tiền, cách làm ăn phi pháp để kiếm tiền đã đẩy một số gia đình hay thành viên gia đình vào con đường tội lỗi, buôn lậu, lừa đảo, cướp của, giết người, hoặc làm nghề môi giới mua bán tình dục, buôn bán phụ nữ” [3. Tr135].

Một biểu hiện đáng buồn nữa trong quan hệ gia đình hiện nay là sự xuống cấp trong quan hệ giữa các anh chị em ruột. Trong các gia đình truyền thống, “anh em như thể chân tay, rách lành đùm bọc đỡ hay đỡ đần” “chị ngã em nâng”,... thì ngày nay, việc nhiều người Việt “hội nhập” lối sống vị kỷ, thực dụng đã và đang có lối ứng xử không đẹp với chính người ruột thịt của mình. Có người coi vật chất cao hơn nghĩa tình anh em, không ít gia đình anh chị em cãi vã, đánh đập, kiện tụng lẫn nhau vì bất đồng và tranh chấp đất đai, quyền thừa kế tài sản, nghĩa vụ chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ,... gây ra các cuộc “huynh đệ tương tàn”, cướp đi mạng sống của chính người ruột thịt của mình.

3. KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế là một xu hướng không thể đảo ngược của lịch sử đang cuốn tất cả các quốc gia, dân tộc vào dòng chảy của nó. Hội nhập quốc tế một mặt đang đem các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau; “toàn cầu hóa” nhiều giá trị tốt đẹp, văn minh của nhân loại; trao cho nhiều vùng đất, nhiều quốc gia cơ hội để phát triển. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng đang đặt ra nhiều thách thức, khó khăn cho nhiều quốc gia, dân tộc trên tất cả các lĩnh vực, các thiết chế của đời sống xã hội. Gia đình - một thiết chế xã hội phổ biến của nhân loại cũng đang đứng trước một sự hội nhập lịch sử. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng đang đưa nhiều giá trị văn minh, tiến bộ của thiết chế gia đình trên thế giới vào Việt Nam, giúp các mối quan hệ trong các gia đình Việt Nam trở nên dân chủ, bình đẳng hơn. Mặt khác, hội nhập quốc tế cũng đang mang theo nhiều làn gió độc, nhiều giá trị ngoại lai phản tiến bộ, đi ngược với các giá trị truyền thống ngàn đời của dân tộc ta, len lỏi vào tận các ngõ ngách, vào từng mối quan hệ trong gia đình Việt, làm cho gia đình Việt vốn dĩ rất bình yên và bền vững đang trở nên lung lay và đầy biến động. Trong các gia đình Việt hôm nay, đang

tồn tại sự giao thoa, sự đấu tranh giữa các giá trị truyền thống và hiện đại, giữa các giá trị nội sinh và ngoại sinh. Nhiều gia đình đã nhanh chóng ổn định, xác định cho mình được một hệ giá trị và đang từng bước thiết lập một trật tự, một nền móng vững chắc làm bệ phóng cho các thành viên của gia đình mình bước vào thời đại hội nhập. Song nhiều gia đình Việt vẫn đang loay hoay tìm cho mình một hệ giá trị làm nền tảng, thậm chí có nhiều gia đình và nhiều thành viên trong từng gia đình Việt đã không đủ bản lĩnh và gục ngã trước cơn bão hội nhập, họ mù quáng tiếp nhận nhiều giá trị ngoại lai, biến mình thành con rối, quay cuồng trong dòng xoáy hội nhập, gây ra nhiều hệ lụy đau lòng cho gia đình và xã hội. Thiết nghĩ, đã đến lúc, từng gia đình và cả xã hội phải nâng cao nhận thức và có những biện pháp hiệu quả để phát huy những mặt tích cực, ngăn chặn những tác động xấu của hội nhập quốc tế đến gia đình Việt, để mỗi gia đình Việt luôn là nơi tổ ấm thiêng liêng của mỗi người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn, GS.TS. Nguyễn Văn Huyền (Đồng chủ biên) (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [2] Lê Quý Đức, Hoàng Chí Bảo (2007), *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay*, Nxb. Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
- [3] Hồ Sỹ Quý (2005), *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Tr135.
- [4] Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phối hợp cùng Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới thuộc Viện KHXHVN và Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEP) thực hiện và đã công bố cuối tháng 6/2008.
- [5] PGS.TS. Lê Ngọc Văn (2001), *Gia đình và biến đổi của gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

SOME CHANGES OF THE VIETNAMESE FAMILY IN THE INTERNATIONAL INTEGRATION PERIOD

Le Thi Tham

ABSTRACT

Nowadays, international integration which is considered as an indispensable inclination, has been strongly impacting to all aspects of social life. The family is a cell of society, a cultural institution making a specific society, a duchy was always stable and sustainable before outside impact, but in the integration period also are much more complex movements. The article also mention to changes both of negative and positive of Vietnamese family before the effects of international integration, in order that aims to identify and promote the positive changes and restrict negative changes of international intergration to Vietnamese family today.

Keywords: *International integration, family*